Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Riverside

Đơn vị tính: VNĐ

Áp dụng từ ngày 03.11.2026 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E01.0093	Khám CK Nhi (không hẹn/ PK 24h)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E01.0097	Khám CK Nội Nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E01.0101	Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E01.0102	Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E01.0123	Tái khám CK Nội Nhi	(01) Khám bệnh	400,000
E01.0124	Tái khám CK Tai Mũi Họng Nhi	(01) Khám bệnh	400,000
E01.0125	Khám CK Nội Nhi (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
E01.0126	Phí khám chuyên khoa Nhi ngoài giờ hành chính (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E02.0062	Thăm khám sâu trong gây mê	(01) Khám bệnh	6,732,000
E02.0246	Khám CK ngoại nhi (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E02.0247	Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E02.0268	Tái khám CK Ngoại Nhi	(01) Khám bệnh	400,000
E03.0002	Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E03.0008	Khám phụ khoa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E03.0264	Khám sau sinh (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E03.0319	Khám sau sinh (có hẹn)	(01) Khám bệnh	750,000
E03.0320	Khám CK Phụ khoa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	750,000
E03.0321	Khám Phụ sản	(01) Khám bệnh	850,000
E03.0342	Tái khám ngoại khoa (phụ khoa)	(01) Khám bệnh	400,000
E03.0379	Tái khám sau sinh	(01) Khám bệnh	400,000
E04.0138	Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E04.0277	Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E04.0338	Tái khám CK phục hồi chức năng	(01) Khám bệnh	400,000
E05.0032	Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E05.0033	Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E05.0040	Tái khám Lâm sàng hô hấp	(01) Khám bệnh	400,000
E06.0183	Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E06.0232	Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)	(01) Khám bệnh	420,000
E06.0233	Tái khám CK Ngoại tiết niệu	(01) Khám bệnh	240,000
E07.0513	Tư vấn Y học thể thao	(01) Khám bệnh	1,200,000
E07.0518	Tái khám Tư vấn Y học thể thao	(01) Khám bệnh	400,000
E08.0152	Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E08.0155	Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	2,200,000
E08.0305	Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	420,000
E08.0353	Tái khám CK Ngoại tiêu hóa	(01) Khám bệnh	240,000
E09.0157	Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E11.0007	Khám CK nội thận (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E11.0037	Khám CK Nội thận (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E11.0056	Tái khám CK Nội thận	(01) Khám bệnh	400,000
E12.0045	Khám CK nội tim mạch (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E12.0050	Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E12.0051	Tái khám CK Nội tim mạch	(01) Khám bệnh	400,000
E15.0163	Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
E15.0170	Khám Răng Hàm Mặt [không hẹn]	(01) Khám bệnh	1,440,000
E15.0337	Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E15.0338	Khám Răng Hàm Mặt [có hẹn]	(01) Khám bệnh	850,000
E15.0408	Khám Chỉnh nha tổng thể (Công)	(01) Khám bệnh	850,000
E15.0849	Tái khám CK Răng-miệng	(01) Khám bệnh	400,000
E15.0851	Khám tổng thể răng miệng với máy scan kỹ thuật số	(01) Khám bệnh	1,800,000
E15.0929	Phí hội chẩn chuyên khoa Răng hàm mặt với chuyên gia	(01) Khám bệnh	1,300,000
E15.1015	Khám tổng thể răng-miệng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E15.1016	Khám tổng thể răng-miệng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
E15.1017	Tái khám RHM (từ 10 ngày - 20 ngày)	(01) Khám bệnh	400,000
E16.0063	Khám mắt và điều trị có gây mê	(01) Khám bệnh	5,200,000
E16.0074	Khám mắt (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E16.0204	Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E16.0205	Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
E16.0211	Khám mắt [Khám lại sau khi thực hiện Ortho K]	(01) Khám bệnh	470,000
E16.0216	Khám mắt tổng quát và tư vấn dịch vụ OrthoK	(01) Khám bệnh	2,280,000
E16.1236	Tái khám CK Mắt	(01) Khám bệnh	400,000
E17.0131	Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E17.0132	Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
E17.0133	Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm	(01) Khám bệnh	2,200,000
E17.0134	Khám lại (khám chuyên sâu TMH)	(01) Khám bệnh	850,000
E17.0257	Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E17.0709	Tái khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng	(01) Khám bệnh	400,000
E17.0710	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng hoặc Thanh quản (soi ống cứng)	(01) Khám bệnh	260,000
E17.0711	Nội soi tai mũi họng - thanh quản (soi ống cứng)	(01) Khám bệnh	650,000
E17.0712	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng hoặc Thanh quản (soi ống mềm)	(01) Khám bệnh	455,000
E17.0713	Nội soi tai mũi họng	(01) Khám bệnh	1,430,000
E17.0714	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	(01) Khám bệnh	1,430,000
E20.0027	Khám Cấp Cứu	(01) Khám bệnh	2,200,000
E20.0063	Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ	(01) Khám bệnh	2,200,000
E20.0065	Khám ngày lễ, tết	(01) Khám bệnh	2,200,000
E22.0054	Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	850,000
E22.0055	Khám sơ sinh (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E22.0062	Tái khám Sơ sinh	(01) Khám bệnh	400,000
E30.01.0003	Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E30.01.0004	Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E30.01.0006	Tái khám CK gây mê giảm đau	(01) Khám bệnh	400,000
E33.0010	Khám CK dị ứng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E33.0011	Khám CK dị ứng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E33.0013	Tái khám CK da liễu	(01) Khám bệnh	400,000
E33.0014	Tái khám CK dị ứng	(01) Khám bệnh	400,000
E35.0002	Khám Nội tiết_(Không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
E35.0003	Khám nội đa khoa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E35.0007	Khám Nội tiết	(01) Khám bệnh	850,000
E35.0010	Tư vấn gia đình (30 phút - 1 tiếng)	(01) Khám bệnh	600,000
E37.0089	Tái khám CK Nội tiêu hóa	(01) Khám bệnh	400,000
E39.0180	Khám CK nội xương khớp (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E39.0181	Khám CK ngoại xương (không hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E39.0182	Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E39.0183	Khám CK Ngoại xương (có hẹn)	(01) Khám bệnh	420,000
E39.0221	Tái khám CK Ngoại xương	(01) Khám bệnh	240,000
E39.0222	Tái khám CK Nội cơ xương khớp	(01) Khám bệnh	400,000
E40.0001	Khám CK nội thần kinh (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E40.0002	Khám Thần kinh	(01) Khám bệnh	850,000
E40.0005	Tái khám CK Nội thần kinh	(01) Khám bệnh	400,000
E41.0001	Tái khám CK Nội tiết	(01) Khám bệnh	400,000
E46.01.0003	Phí hội chẩn BS 108 phác đồ điều trị Iode 131	(01) Khám bệnh	3,000,000
E48.0001	Phí khám chuyên khoa truyền nhiễm (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
E48.0002	Phí khám chuyên khoa truyền nhiễm (không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
E48.0003	Tái khám CK Truyền nhiễm	(01) Khám bệnh	400,000
E50.01.0026	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [dưới 30 phút]	(01) Khám bệnh	1,040,000
E50.01.0027	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [30-60 phút]	(01) Khám bệnh	2,015,000
E50.01.0028	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [60-90 phút]	(01) Khám bệnh	2,860,000
E50.01.0029	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [Tâm lý tâm thần 90-120 phút]	(01) Khám bệnh	3,640,000
E50.01.0036	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [Từ xa 30-60 phút]	(01) Khám bệnh	2,015,000
E50.01.0037	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [Từ xa 60-90 phút]	(01) Khám bệnh	2,860,000
E50.01.0038	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [Từ xa 90-120 phút]	(01) Khám bệnh	3,640,000
E50.01.0051	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [tư vấn ngoại viện trong/ngoài giờ hành chính 30-60 phút]	(01) Khám bệnh	2,600,000
G0.02.0002	Gói đánh giá trẻ em tăng động, chậm nói, tự kỷ...	(01) Khám bệnh	850,000
G0.02.0004	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	(01) Khám bệnh	120,000
G0.02.0005	Trị liệu tâm lý kết hợp nghệ thuật vị thành niên, thanh thiếu niên (trầm cảm, lo âu, OCD, rối loạn hành vi cảm xúc,...) (1 tiếng)	(01) Khám bệnh	600,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
G0.02.0009	Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0002	KSK_Khám kiểm tra răng miệng	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0004	KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0005	KSK_Khám phụ khoa, khám vú	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0006	KSK_Kiểm tra TMH	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0007	KSK_Tiết niệu	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0008	KSK_Khám da liễu	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0009	KSK_Khám ngoại khoa	(01) Khám bệnh	850,000
GD.0010	KSK_Khám thị lực	(01) Khám bệnh	850,000
GK.0001	Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn	(01) Khám bệnh	1,400,000
GK.0002	Khám Dinh dưỡng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
GM.0089	Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
GM.0098	Khám nội đa khoa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	530,000
GM.0160	Khám chuyên khoa(có hẹn)	(01) Khám bệnh	850,000
GM.0161	Khám chuyên khoa(không hẹn)	(01) Khám bệnh	1,400,000
GM.0172	Phí tư vấn dưới 30 phút	(01) Khám bệnh	360,000
GM.0173	Phí tư vấn trên 30 phút	(01) Khám bệnh	720,000
GM.0195	Khám bệnh tại nhà (Vinhome Riverside)	(01) Khám bệnh	1,056,000
GM.0215	Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)	(01) Khám bệnh	2,200,000
GM.0244	Khám với bác sỹ cố vấn/chuyên gia (có hẹn)	(01) Khám bệnh	1,440,000
GM.0247	Khám với bác sỹ cố vấn/chuyên gia (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	1,800,000
GM.1114	Tư vấn sức khỏe từ xa	(01) Khám bệnh	850,000
GO.0014	Khám tâm lí trẻ em	(01) Khám bệnh	850,000
22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	(02) Xét nghiệm	292,000
22.111	IGF-I	(02) Xét nghiệm	1,320,000
22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	(02) Xét nghiệm	259,000
22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	(02) Xét nghiệm	130,000
22.169	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	(02) Xét nghiệm	626,000
22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	2,970,000
22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	600,000
22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	1,188,000
22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	443,000
22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	331,000
22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	(02) Xét nghiệm	1,320,000
22.319	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	(02) Xét nghiệm	1,320,000
22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm	(02) Xét nghiệm	1,320,000
22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	(02) Xét nghiệm	3,168,000
22.352	Điện di huyết sắc tố	(02) Xét nghiệm	1,584,000
22.390	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	1,404,000
22.392	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	864,000
22.394	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	410,000
22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	(02) Xét nghiệm	8,160,000
22.507	Định lượng Hemoglobin tự do	(02) Xét nghiệm	420,000
22.605	Định lượng Free kappa huyết thanh	(02) Xét nghiệm	1,296,000
22.618	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	(02) Xét nghiệm	172,000
22.621	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	(02) Xét nghiệm	172,000
22.625	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	443,000
22.633	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	(02) Xét nghiệm	713,000
22.634	Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp	(02) Xét nghiệm	302,000
23.103	Xét nghiệm Khí máu	(02) Xét nghiệm	756,000
23.104	Đo lactat trong máu	(02) Xét nghiệm	626,000
23.109	Đo hoạt độ Lipase	(02) Xét nghiệm	302,000
23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.111	Định lượng LDH	(02) Xét nghiệm	238,000
23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.117	Định lượng Myoglobin	(02) Xét nghiệm	594,000
23.118	Định lượng Mg	(02) Xét nghiệm	238,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	(02) Xét nghiệm	767,000
23.122	Đo hoạt độ P-Amylase	(02) Xét nghiệm	248,000
23.128	Định lượng Phospho	(02) Xét nghiệm	238,000
23.129	Định lượng Pre-albumin	(02) Xét nghiệm	626,000
23.130	Định lượng Pro-calcitonin	(02) Xét nghiệm	810,000
23.131	Định lượng Prolactin	(02) Xét nghiệm	454,000
23.132	Điện di protein huyết thanh	(02) Xét nghiệm	1,544,000
23.133	Định lượng Protein toàn phần	(02) Xét nghiệm	130,000
23.134	Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)	(02) Xét nghiệm	480,000
23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.141	Định lượng Renin activity	(02) Xét nghiệm	896,000
23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.143	Định lượng sắt huyết thanh	(02) Xét nghiệm	130,000
23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	(02) Xét nghiệm	896,000
23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.150	Định lượng Tacrolimus	(02) Xét nghiệm	2,052,000
23.151	Định lượng Testosterone	(02) Xét nghiệm	626,000
23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	(02) Xét nghiệm	896,000
23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	(02) Xét nghiệm	1,188,000
23.157	Định lượng Transferin	(02) Xét nghiệm	497,000
23.158	Định lượng Triglycerid	(02) Xét nghiệm	130,000
23.160	Định lượng Troponin T	(02) Xét nghiệm	626,000
23.161	Định lượng Troponin I	(02) Xét nghiệm	734,000
23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.166	Định lượng Ure	(02) Xét nghiệm	130,000
23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	(02) Xét nghiệm	1,620,000
23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl)_Niệu	(02) Xét nghiệm	238,000
23.175	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	184,000
23.176	Định lượng Axit uric	(02) Xét nghiệm	130,000
23.180	Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h	(02) Xét nghiệm	238,000
23.181	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,804,000
23.184	Định lượng Creatinin(nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	238,000
23.189	Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.192	Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS	(02) Xét nghiệm	2,354,000
23.201	Định lượng Protein (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	238,000
23.205	Định lượng Ure(nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	238,000
23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	270,000
23.207	Định lượng Clo(dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	130,000
23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	(02) Xét nghiệm	130,000
23.209	Phản ứng Pandy (dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	130,000
23.210	Định lượng Protein(dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	130,000
23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	238,000
23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	130,000
23.220	Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	130,000
23.250	Streptococcus pyogenes ASO	(02) Xét nghiệm	497,000
23.293	Non HDL-Cholesterol	(02) Xét nghiệm	259,000
23.294	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C	(02) Xét nghiệm	378,000
23.295	Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	(02) Xét nghiệm	454,000
24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	(02) Xét nghiệm	626,000
24.101	Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	2,970,000
24.102	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	4,536,000
24.117	HBsAg test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.119	HBsAg miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	497,000
24.121	HBsAg định lượng	(02) Xét nghiệm	821,000
24.124	HBsAb định lượng	(02) Xét nghiệm	497,000
24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.129	HBc total miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.132	HBeAg miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.135	HBeAb miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	2,484,000
24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	(02) Xét nghiệm	3,726,000
24.144	HCV Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	3,780,000
24.153	HCV genotype giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	4,223,000
24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.159	HAV total miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	4,428,000
24.185	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	(02) Xét nghiệm	508,000
24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.198	CMV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,268,000
24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
24.213	HSV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,376,000
24.215	VZV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,106,000
24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
24.223	EBV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,106,000
24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)	(02) Xét nghiệm	324,000
24.227	EV71 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,808,000
24.243	Influenza virus A, B test nhanh	(02) Xét nghiệm	583,000
24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	1,020,000
24.249	Rotavirus test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.265	Trứng giun, sán soi tươi	(02) Xét nghiệm	356,000
24.267	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	(02) Xét nghiệm	454,000
24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)	(02) Xét nghiệm	454,000
24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	(02) Xét nghiệm	227,000
24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
24.321	Vi nấm nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	454,000
24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	(02) Xét nghiệm	497,000
24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	(02) Xét nghiệm	497,000
24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	(02) Xét nghiệm	497,000
24.337	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	5,280,000
29.130	IVF - Xét nghiệm phân tích đột biến gen (Bệnh thiếu máu tán huyết Alpha/Beta, Bệnh Wilson, Bệnh xơ nang, Bệnh thiếu hụt Citrin)	(02) Xét nghiệm	3,600,000
29.131	IVF - Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/ cấu trúc 24 nhiễm sắc thể	(02) Xét nghiệm	9,600,000
29.132	IVF - Xét nghiệm di truyền chuẩn đoán đột biến gen	(02) Xét nghiệm	16,800,000
29.195	Giải mã gen Cơ bản trẻ em (Genestory)	(02) Xét nghiệm	8,000,000
29.196	Giải mã gen Cao cấp trẻ em (Genestory)	(02) Xét nghiệm	10,000,000
29.197	Giải mã gen cao cấp 1 (Genestory)	(02) Xét nghiệm	80,000,000
29.198	Giải mã gen cơ bản người lớn (Genestory)	(02) Xét nghiệm	8,000,000
29.199	Giải mã gen cao cấp người lớn (Genestory)	(02) Xét nghiệm	10,000,000
30.100	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232	(02) Xét nghiệm	888,000
30.101	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351	(02) Xét nghiệm	1,920,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.102	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215	(02) Xét nghiệm	3,240,000
30.103	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13	(02) Xét nghiệm	1,320,000
30.104	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14	(02) Xét nghiệm	1,800,000
30.105	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f353	(02) Xét nghiệm	1,920,000
30.106	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ f428	(02) Xét nghiệm	1,440,000
30.107	XN xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	(02) Xét nghiệm	15,960,000
30.116	Định lượng chất độc bằng MS (sắc kí khối phổ) (Đồng trong mô gan)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
30.117	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11q23 (MLL))	(02) Xét nghiệm	6,480,000
30.118	Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol	(02) Xét nghiệm	259,000
30.120	FISH chẩn đoán NST XY	(02) Xét nghiệm	7,236,000
30.147	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi kinh)	(02) Xét nghiệm	26,400,000
30.152	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - Tôm f24	(02) Xét nghiệm	888,000
30.276	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)	(02) Xét nghiệm	1,080,000
30.277	Sàng lọc bệnh galactosemia	(02) Xét nghiệm	259,000
30.278	Sàng lọc bệnh thiếu biotinidase	(02) Xét nghiệm	302,000
30.283	Sàng lọc 92 bệnh di truyền ở trẻ sơ sinh (GC-I.Screen)	(02) Xét nghiệm	6,000,000
30.284	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn,MSC dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(02) Xét nghiệm	260,000,000
30.291	Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)	(02) Xét nghiệm	888,000
30.292	Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)	(02) Xét nghiệm	5,760,000
30.293	Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)	(02) Xét nghiệm	1,560,000
30.294	Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.295	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	216,000
30.296	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	216,000
30.297	Rubella virus Avidity	(02) Xét nghiệm	1,512,000
30.298	Entamoeba histolytica PCR	(02) Xét nghiệm	432,000
30.299	Vi nấm giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	864,000
30.301	Định lượng Metanephrine	(02) Xét nghiệm	1,620,000
30.302	Định lượng Normetanephrine	(02) Xét nghiệm	1,620,000
30.303	Định lượng IgD	(02) Xét nghiệm	540,000
30.304	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	(02) Xét nghiệm	900,000
30.305	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	(02) Xét nghiệm	720,000
30.314	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
30.315	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
30.316	MTB-NTM (Mycobacterium tuberculosis-Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,880,000
30.317	Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)	(02) Xét nghiệm	960,000
30.319	Định lượng Nicotine nước tiểu	(02) Xét nghiệm	1,440,000
30.321	Định lượng Cortisol (trẻ em < 3 tháng)	(02) Xét nghiệm	756,000
30.324	Định lượng Vitamin B 1 HPLC	(02) Xét nghiệm	1,980,000
30.325	Định lượng Vitamin B 2 HPLC	(02) Xét nghiệm	1,980,000
30.326	Định lượng Vitamin B 6 HPLC	(02) Xét nghiệm	1,980,000
30.327	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] - D2 & D3 [LC-MS/MS]	(02) Xét nghiệm	1,980,000
30.334	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	(02) Xét nghiệm	4,860,000
30.335	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	(02) Xét nghiệm	2,664,000
30.336	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	(02) Xét nghiệm	3,720,000
30.337	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	594,000
30.338	Virus Real-time PCR (Nipah Virus)	(02) Xét nghiệm	2,160,000
30.339	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-4CARE lần 1 - GS-K.4CARE.n)	(02) Xét nghiệm	4,800,000
30.340	Tỷ lệ ApolipoproteinB/ ApolipoproteinA-1	(02) Xét nghiệm	1,620,000
30.342	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	228,000
30.343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	216,000
30.344	Anti-mitochondrial Ab IFT (AMA)	(02) Xét nghiệm	816,000
30.345	Virus Real-time PCR (Zika virus)	(02) Xét nghiệm	2,160,000
22.2043	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	(02) Xét nghiệm	292,000
22.2044	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	(02) Xét nghiệm	292,000
22.2045	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	(02) Xét nghiệm	540,000
22.2046	Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	(02) Xét nghiệm	2,280,000
22.2047	Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	(02) Xét nghiệm	2,280,000
22.2048	Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)	(02) Xét nghiệm	1,920,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.2049	Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
22.2050	Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem)	(02) Xét nghiệm	2,280,000
22.2053	Định lượng Anti Xa	(02) Xét nghiệm	659,000
22.2054	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG	(02) Xét nghiệm	1,260,000
22.2055	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM	(02) Xét nghiệm	1,260,000
22.2056	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG	(02) Xét nghiệm	1,260,000
22.2057	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM	(02) Xét nghiệm	1,260,000
22.2058	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(02) Xét nghiệm	594,000
22.2059	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(02) Xét nghiệm	594,000
22.2060	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	(02) Xét nghiệm	626,000
22.2061	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	204,000
22.2063	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II	(02) Xét nghiệm	1,020,000
22.2064	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	(02) Xét nghiệm	896,000
22.2065	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	(02) Xét nghiệm	2,236,000
22.2066	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X	(02) Xét nghiệm	896,000
22.2067	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)	(02) Xét nghiệm	896,000
22.2069	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	(02) Xét nghiệm	713,000
22.2070	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	(02) Xét nghiệm	420,000
23.2000	Định lượng acid amin tự do trong máu	(02) Xét nghiệm	5,220,000
23.2001	Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC	(02) Xét nghiệm	3,036,000
23.2002	Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS	(02) Xét nghiệm	3,920,000
23.2003	Định tính Aconitin	(02) Xét nghiệm	659,000
23.2004	Định tính Strychnin	(02) Xét nghiệm	659,000
23.2005	Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)	(02) Xét nghiệm	248,000
23.2006	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2007	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2008	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2010	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2011	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2012	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2013	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)	(02) Xét nghiệm	1,440,000
23.2015	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2016	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2018	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2019	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,440,000
23.2020	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2021	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.2026	Đo áp lực thẩm thấu máu	(02) Xét nghiệm	302,000
23.2027	Đo áp lực thẩm thấu niệu	(02) Xét nghiệm	302,000
23.2030	Tỉ lệ Protein/ Creatinin	(02) Xét nghiệm	475,000
23.2033	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	(02) Xét nghiệm	356,000
23.2352	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	(02) Xét nghiệm	6,480,000
23.3004	Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test	(02) Xét nghiệm	1,728,000
23.3009	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test	(02) Xét nghiệm	2,106,000
23.3015	Định tính kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1 (IFT))	(02) Xét nghiệm	828,000
23.3024	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)]	(02) Xét nghiệm	3,720,000
23.3030	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	(02) Xét nghiệm	1,188,000
23.3033	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	(02) Xét nghiệm	302,000
23.3036	Định lượng Catecholamin(máu)	(02) Xét nghiệm	1,804,000
23.3037	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin)	(02) Xét nghiệm	2,020,000
23.3042	Định lượng Vancomycin	(02) Xét nghiệm	1,026,000
23.3043	Định lượng CRP	(02) Xét nghiệm	281,000
23.3044	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch]	(02) Xét nghiệm	696,000
23.3045	Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)	(02) Xét nghiệm	492,000
23.3048	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.3049	Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)	(02) Xét nghiệm	1,512,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3050	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật	(02) Xét nghiệm	3,348,000
23.3051	Định lượng kẽm [Huyết tương]	(02) Xét nghiệm	626,000
23.3063	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]	(02) Xét nghiệm	1,944,000
23.3065	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)	(02) Xét nghiệm	810,000
23.3067	Định lượng AFP-L3	(02) Xét nghiệm	516,000
23.3069	EBV- VCA IgA	(02) Xét nghiệm	576,000
23.3070	Clostridium difficile PCR	(02) Xét nghiệm	1,404,000
23.3073	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.3081	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	(02) Xét nghiệm	3,996,000
23.3088	Nhuộm Gomori cho sợi võng	(02) Xét nghiệm	1,728,000
23.3089	HBcrAg	(02) Xét nghiệm	907,000
23.3090	Anti-smooth muscle Ab IFT (SMA)	(02) Xét nghiệm	816,000
23.3092	ANCA IFT/KIDNEY SCREENING (p-ANCA)(c-ANCA)	(02) Xét nghiệm	1,188,000
23.3095	HEV IgG (Elisa)	(02) Xét nghiệm	408,000
23.3096	HEV IgM (Elisa)	(02) Xét nghiệm	400,000
23.3097	Kappa, Lambda light chains (ĐDMD cố định) (Immunofixation Electrophoresis) (Đ.tính, qualitative)	(02) Xét nghiệm	1,728,000
23.3099	Định lượng Troponin I [Xét nghiệm nhanh Markers tim Tropine I]	(02) Xét nghiệm	821,000
23.3100	Kháng thể kháng Insulin-IAA	(02) Xét nghiệm	1,426,000
23.3101	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy	(02) Xét nghiệm	1,426,000
23.3102	Kháng thể kháng IA2	(02) Xét nghiệm	1,426,000
23.3103	Kháng thể kháng GAD65	(02) Xét nghiệm	1,426,000
23.3104	Định lượng Vitamin A	(02) Xét nghiệm	594,000
23.3105	Định lượng Vitamin E	(02) Xét nghiệm	616,000
23.3106	Định lượng Everolimus	(02) Xét nghiệm	2,160,000
23.3107	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V]	(02) Xét nghiệm	950,000
23.3108	Theo dõi ACT tại chỗ(thời gian đông máu)	(02) Xét nghiệm	492,000
23.3109	Phát hiện kháng đông đường chung	(02) Xét nghiệm	648,000
23.3112	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	(02) Xét nghiệm	1,728,000
23.3114	Prenatal bobs	(02) Xét nghiệm	7,992,000
23.3115	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Trycyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine]	(02) Xét nghiệm	1,296,000
23.3118	Định lượng Methotrexat	(02) Xét nghiệm	1,188,000
23.3119	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS	(02) Xét nghiệm	1,944,000
23.3120	DHEAS	(02) Xét nghiệm	594,000
23.3121	Định lượng Leptin human	(02) Xét nghiệm	540,000
23.3122	Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	(02) Xét nghiệm	1,800,000
23.3125	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	(02) Xét nghiệm	216,000
23.3127	ICA	(02) Xét nghiệm	540,000
23.3128	ANTI GAD	(02) Xét nghiệm	540,000
23.3130	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	(02) Xét nghiệm	529,000
23.3131	ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)	(02) Xét nghiệm	2,592,000
23.3132	Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH)	(02) Xét nghiệm	1,836,000
23.3133	Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	3,240,000
23.3134	Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	3,240,000
23.3136	Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)	(02) Xét nghiệm	4,200,000
23.3137	Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)	(02) Xét nghiệm	4,200,000
23.3138	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	(02) Xét nghiệm	410,000
23.3142	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang	(02) Xét nghiệm	475,000
23.3143	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	4,500,000
23.3144	Xn nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu 6 lần/ngày)	(02) Xét nghiệm	3,000,000
23.3145	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn [máu cuống rốn]	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3146	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	(02) Xét nghiệm	356,000
23.3147	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	(02) Xét nghiệm	356,000
23.3148	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	(02) Xét nghiệm	356,000
23.3149	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	(02) Xét nghiệm	356,000
23.3150	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3151	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3152	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(15;17)PML-RARa)	(02) Xét nghiệm	7,344,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3153	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3154	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH t(9;22)BCR-ABL1)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3155	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del1p/dups1q)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3156	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del 13q/del17p)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3157	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t(14;16))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3158	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (4;14))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3159	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-ITD, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3160	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-TKD, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3161	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (NPM1-mutA, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3162	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p190, bệnh CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3163	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p210, bệnh CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3164	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR [Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p210)]	(02) Xét nghiệm	8,160,000
23.3165	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	(02) Xét nghiệm	1,858,000
23.3166	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	(02) Xét nghiệm	1,490,000
23.3167	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	(02) Xét nghiệm	10,303,000
23.3168	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	16,200,000
23.3169	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	16,200,000
23.3170	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh đa u tủy xương)	(02) Xét nghiệm	13,200,000
23.3171	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	(02) Xét nghiệm	9,600,000
23.3172	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	(02) Xét nghiệm	1,560,000
23.3173	Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	11,794,000
23.3174	Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	1,490,000
23.3175	Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	4,590,000
23.3177	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi cấp)	(02) Xét nghiệm	20,400,000
23.3178	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3179	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3182	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	(02) Xét nghiệm	486,000
23.3183	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	(02) Xét nghiệm	486,000
23.3184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3185	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3186	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	(02) Xét nghiệm	486,000
23.3187	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3188	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	(02) Xét nghiệm	264,000
23.3189	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3190	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	420,000
23.3191	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	540,000
23.3192	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3193	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	(02) Xét nghiệm	486,000
23.3194	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào tủy)	(02) Xét nghiệm	12,420,000
23.3195	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào lympho T)	(02) Xét nghiệm	12,420,000
23.3196	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng tủy, CD33)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3197	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng lympho, CD3)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3200	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)	(02) Xét nghiệm	432,000
23.3202	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	(02) Xét nghiệm	572,000
23.3203	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan	(02) Xét nghiệm	1,584,000
23.3210	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	(02) Xét nghiệm	17,010,000
23.3211	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons (Chẩn đoán trước sinh bệnh Loạn dưỡng cơ Duchene)	(02) Xét nghiệm	9,600,000
23.3212	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	(02) Xét nghiệm	5,940,000
23.3213	FISH chẩn đoán NST XY (Xác định bất thường NST giới tính bệnh vô sinh hội chứng Klinerfelter, Turner (QF-PCR))	(02) Xét nghiệm	6,900,000
23.3214	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	(02) Xét nghiệm	7,440,000
23.3215	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 13 del (13q)]	(02) Xét nghiệm	8,078,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3216	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 17p del (17p)]	(02) Xét nghiệm	8,078,000
23.3217	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(14,16)]	(02) Xét nghiệm	8,078,000
23.3218	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(4,14)]	(02) Xét nghiệm	8,078,000
23.3219	Fragile X Screening Test	(02) Xét nghiệm	5,940,000
23.3220	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA) [Teo cơ tủy (exon 7&8)]	(02) Xét nghiệm	17,040,000
23.3222	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3223	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	8,160,000
23.3224	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	1,739,000
23.3225	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	8,160,000
23.3226	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3227	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3228	Định lượng gen bệnh máu ác tính (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	8,160,000
23.3229	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3230	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (MLL-AF4)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3231	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (TEL-AML1)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3232	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (E2A-PBX1)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3233	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (MM: t(11:14))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3234	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del5q31/5q33)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3235	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (TET2 (del4q24))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3236	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (20q12/20qter)	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3237	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(7q))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3238	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p190)	(02) Xét nghiệm	8,160,000
23.3239	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (T315I/A, bệnh CML)	(02) Xét nghiệm	2,064,000
23.3240	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh CML: đột biến kháng thuốc)	(02) Xét nghiệm	15,600,000
23.3241	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(11q)/del(17p))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3242	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(13q); DLEU/LAPM/12cen (13q14,13q34,12cen))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3243	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(17p); ATM/TP53 (11q22;17p13))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3244	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh MPN: JAK2, CALR, MPL)	(02) Xét nghiệm	15,600,000
23.3245	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/BCL2 t(18q21;14q32))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3246	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (BCL6 (3q27 break apart))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3247	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/MYC t(8q24;14q32))	(02) Xét nghiệm	7,344,000
23.3248	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3249	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3250	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	(02) Xét nghiệm	248,000
23.3251	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	238,000
23.3252	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	(02) Xét nghiệm	1,134,000
23.3253	Kháng thể kháng MUSK	(02) Xét nghiệm	4,536,000
23.3254	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	(02) Xét nghiệm	1,620,000
23.3256	Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Aquaporin 4 (AQP4) và Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	(02) Xét nghiệm	8,100,000
23.3257	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [máu cuống rốn]	(02) Xét nghiệm	259,000
23.3258	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.3259	Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thải trừ acid	(02) Xét nghiệm	1,188,000
23.3266	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	(02) Xét nghiệm	454,000
23.3267	Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine)	(02) Xét nghiệm	4,320,000
23.3270	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h	(02) Xét nghiệm	626,000
23.3271	Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h	(02) Xét nghiệm	238,000
23.3272	Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h	(02) Xét nghiệm	238,000
23.3273	Chỉ số androgen tự do	(02) Xét nghiệm	853,000
23.3275	Cặn Addis	(02) Xét nghiệm	336,000
23.3280	Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden)	(02) Xét nghiệm	4,380,000
23.3281	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	(02) Xét nghiệm	14,040,000
23.3282	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13	(02) Xét nghiệm	5,040,000
23.3320	Định lượng Asen (As) máu	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.3322	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	(02) Xét nghiệm	1,080,000
23.3323	Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần	(02) Xét nghiệm	1,080,000
23.3324	Phân tích thành phần sỏi thận	(02) Xét nghiệm	1,858,000
23.3328	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	(02) Xét nghiệm	3,348,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3329	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
23.3332	Định lượng kháng thể kháng ZnT8	(02) Xét nghiệm	1,901,000
23.3333	Định lượng IgG4	(02) Xét nghiệm	1,490,000
23.3334	Định lượng kháng thể kháng C1q	(02) Xét nghiệm	1,020,000
23.3335	Chỉ số ROMA	(02) Xét nghiệm	1,620,000
23.3336	Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag	(02) Xét nghiệm	4,320,000
23.3337	Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)	(02) Xét nghiệm	475,000
23.3338	Định lượng Ropivacaine	(02) Xét nghiệm	1,858,000
23.3339	Định lượng SHBG	(02) Xét nghiệm	324,000
23.3340	Định lượng AFP (Dùng trong bộ marker ung thư gan cùng AFP -L3 và PIVKA)	(02) Xét nghiệm	410,000
23.3341	Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP và PIVKA)	(02) Xét nghiệm	2,808,000
23.3343	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methaphetamine)	(02) Xét nghiệm	346,000
23.3677	Định lượng Elastase	(02) Xét nghiệm	1,836,000
24.5010	Vi khuẩn nhuộm soi (dịch âm đạo nữ)	(02) Xét nghiệm	504,000
24.5014	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	(02) Xét nghiệm	497,000
24.5050	Vi nấm soi tươi	(02) Xét nghiệm	378,000
24.5074	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	767,000
24.5078	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	594,000
24.5079	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	648,000
24.5080	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	648,000
24.5087	Virus PCR [Measles]	(02) Xét nghiệm	2,700,000
24.5091	Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	356,000
24.5095	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.5097	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.5098	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	828,000
24.5099	Vi nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii }	(02) Xét nghiệm	3,456,000
24.5100	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	292,000
24.5101	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	(02) Xét nghiệm	594,000
24.5102	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	659,000
24.5104	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	(02) Xét nghiệm	4,849,000
24.5105	Helicobacter Pylori (H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	(02) Xét nghiệm	3,060,000
24.5106	VZV IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	745,000
24.5107	VZV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	745,000
24.5108	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	996,000
24.5109	HBV genotype giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	3,262,000
24.5110	HEV IgM test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.5111	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	659,000
24.5112	QuantiFERON - TB test	(02) Xét nghiệm	3,380,000
24.5116	Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	(02) Xét nghiệm	616,000
24.5117	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	745,000
24.5118	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	713,000
24.5119	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	(02) Xét nghiệm	745,000
24.5120	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG	(02) Xét nghiệm	745,000
24.6002	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 1	(02) Xét nghiệm	2,160,000
24.6003	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 4	(02) Xét nghiệm	2,160,000
24.6004	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1	(02) Xét nghiệm	2,376,000
24.6005	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2	(02) Xét nghiệm	2,376,000
24.6006	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3	(02) Xét nghiệm	2,376,000
24.6011	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1	(02) Xét nghiệm	2,484,000
24.6012	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2	(02) Xét nghiệm	2,484,000
24.6013	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B	(02) Xét nghiệm	2,484,000
24.6016	Toxoplasma gondii Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,160,000
24.6017	Rubella virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,268,000
24.6019	Virus test nhanh (RSV Ag)	(02) Xét nghiệm	572,000
25.3000	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
25.3001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)	(02) Xét nghiệm	1,920,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.3002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,716,000
25.3004	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3005	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
25.3006	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3009	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (đại tràng, trực tràng))	(02) Xét nghiệm	2,400,000
25.3010	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
25.3011	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3012	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)	(02) Xét nghiệm	1,104,000
25.3015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3016	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
25.3017	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.3018	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
25.3100	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3101	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3102	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3103	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch	(02) Xét nghiệm	11,040,000
25.3104	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
25.3105	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
25.3106	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3107	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
25.3108	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3109	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
25.3110	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3111	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.3112	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)	(02) Xét nghiệm	3,720,000
25.5078	Coronavirus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	648,000
25.5080	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)	(02) Xét nghiệm	264,000
25.5081	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	659,000
25.5082	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	713,000
25.5083	SARS-CoV-2 Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
25.5085	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)	(02) Xét nghiệm	384,000
25.5086	Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2	(02) Xét nghiệm	792,000
25.5088	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	492,000
25.5089	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	132,000
25.5090	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	108,000
25.5092	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	(02) Xét nghiệm	3,240,000
25.5093	Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.5094	Rickettsia PCR	(02) Xét nghiệm	2,340,000
25.5095	BK virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,340,000
25.5096	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	(02) Xét nghiệm	2,268,000
25.5097	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	(02) Xét nghiệm	2,520,000
25.5098	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinhvật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]	(02) Xét nghiệm	2,244,000
25.5099	Treponema pallidum Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,376,000
25.5100	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	(02) Xét nghiệm	5,280,000
25.5101	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	(02) Xét nghiệm	5,880,000
25.5102	Norovirus Test nhanh	(02) Xét nghiệm	594,000
25.5103	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	(02) Xét nghiệm	454,000
25.5104	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Plus/FimlArray - 34 tác nhân)	(02) Xét nghiệm	8,532,000
25.5105	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	6,264,000
25.5106	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa mồi (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	6,804,000
25.5107	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	5,184,000
25.5108	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	5,184,000
25.5109	Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT	(02) Xét nghiệm	732,000
25.5110	Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody dectection kit (GenScript)	(02) Xét nghiệm	3,240,000
25.5111	Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2	(02) Xét nghiệm	828,000
25.5112	Trung hòa giảm đám hoại tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2	(02) Xét nghiệm	31,044,000
25.5113	Virus giải trình tự gene (SARS-CoV-2)	(02) Xét nghiệm	52,200,000
25.5114	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	130,000
25.5120	Virus Real-time PCR (HEV)	(02) Xét nghiệm	1,728,000
25.5122	Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)	(02) Xét nghiệm	346,000
25.5123	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 2	(02) Xét nghiệm	2,160,000
25.5129	Xét nghiệm vi hệ đường ruột	(02) Xét nghiệm	8,280,000
25.5131	HPV genotype Real-time PCR (28 type)	(02) Xét nghiệm	2,700,000
25.5137	HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	1,320,000
25.5138	Monkey Pox Realtime PCR	(02) Xét nghiệm	1,560,000
25.5139	Aspergillus Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	1,728,000
25.5140	Aspergillus galactomannan định lượng	(02) Xét nghiệm	3,024,000
25.5141	Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	1,296,000
25.5142	HIV Ag/Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	540,000
25.5143	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
25.5144	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	626,000
25.5145	CMV Avidity	(02) Xét nghiệm	1,560,000
25.5147	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (FimlArray - 23 tác nhân)	(02) Xét nghiệm	5,184,000
25.5148	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	5,184,000
25.6100	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK)	(02) Xét nghiệm	4,800,000
25.6101	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL6)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6102	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CEA)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6103	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Chromoganin)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6104	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK17)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6105	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Desmin)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6106	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Factor VIII)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6107	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (HMB45)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6108	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Kappa)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6109	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Neurofilament)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6110	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NGFR)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6111	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NSE)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6112	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PLAP)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6113	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Synaptophysin)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6114	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TIA1)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6115	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Vimentin)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6116	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6117	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL2)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6119	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6121	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6122	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)	(02) Xét nghiệm	1,680,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.6123	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6124	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6125	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6126	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6127	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6128	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6129	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6130	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6131	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6132	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6133	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6134	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6136	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6137	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6138	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6139	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6140	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6141	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6142	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6143	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6144	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6146	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6147	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6148	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6149	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6150	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6151	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6152	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6153	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6160	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [[Sinh thiết] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)	(02) Xét nghiệm	3,000,000
25.6167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6171	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block)	(02) Xét nghiệm	1,440,000
25.6172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6180	PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)	(02) Xét nghiệm	972,000
25.6181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,800,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.6182	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6183	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6186	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)]	(02) Xét nghiệm	912,000
25.6188	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.6189	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.6191	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6192	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6193	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.6195	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.6196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)	(02) Xét nghiệm	2,376,000
25.6197	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6201	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6202	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6203	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6204	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6205	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
25.6207	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6209	Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
25.8120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)]	(02) Xét nghiệm	5,640,000
27.9135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9136	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9137	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9138	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9139	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9140	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9141	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9142	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9143	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda]	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9144	Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)	(02) Xét nghiệm	660,000
27.9145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi)	(02) Xét nghiệm	5,040,000
27.9146	Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
27.9154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)	(02) Xét nghiệm	3,240,000
27.9158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9160	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9161	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP)	(02) Xét nghiệm	1,656,000
27.9170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9171	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM)	(02) Xét nghiệm	1,584,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
27.9177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1))	(02) Xét nghiệm	3,720,000
27.9178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9180	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263)	(02) Xét nghiệm	5,160,000
27.9182	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (gói XN sinh thiết tuyến tiền liệt bằng kim nhỏ)	(02) Xét nghiệm	4,200,000
27.9183	Xét nghiệm đánh giá miễn dịch nội mạc tử cung - Matrice Lab	(02) Xét nghiệm	39,600,000
27.9184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
27.9186	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	(02) Xét nghiệm	14,400,000
27.9187	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn)	(02) Xét nghiệm	7,320,000
27.9188	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết_Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nến để làm xét nghiệm phân tử	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9189	Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen HER2 (FISH))	(02) Xét nghiệm	11,880,000
27.9202	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9203	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	(02) Xét nghiệm	2,160,000
27.9204	Nhuộm Đỏ Congo	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9210	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
27.9211	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên - sau hóa trị)	(02) Xét nghiệm	14,760,000
27.9212	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp toàn phần kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch do ác tính)	(02) Xét nghiệm	7,440,000
27.9213	Nhuộm xanh Alcian	(02) Xét nghiệm	1,320,000
27.9214	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 22C3)	(02) Xét nghiệm	5,400,000
27.9215	[Giải trình tự Sanger] 21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson (Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson)	(02) Xét nghiệm	16,800,000
27.9217	Nhuộm grocott (Nhuộm bạc bằng phương pháp Jones methenamine)	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9218	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Khoét chóp cổ tử cung)	(02) Xét nghiệm	6,720,000
27.9219	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung và/hoặc kèm hai phần phụ do ác tính: ung thư buồng trứng/tai vòi/nội mạc tử cung/cổ tử cung)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
27.9220	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa xạ trị tân bổ trợ)	(02) Xét nghiệm	14,760,000
27.9221	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa trị hoặc xạ trị tân bổ trợ)	(02) Xét nghiệm	14,760,000
27.9222	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt ruột non do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
27.9223	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
27.9224	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt triệt căn do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	11,040,000
27.9227	Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)	(02) Xét nghiệm	10,200,000
27.9228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy ([Tế bào học] Hội chẩn ý kiến thứ 2])	(02) Xét nghiệm	924,000
27.9229	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [[Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	(02) Xét nghiệm	3,720,000
27.9230	Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff–Van Gieson cho sợi chun)	(02) Xét nghiệm	2,520,000
27.9232	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	(02) Xét nghiệm	1,320,000
27.9233	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	(02) Xét nghiệm	1,320,000
27.9234	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [bánh rau [phẫu thuật])	(02) Xét nghiệm	4,200,000
27.9235	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bánh rau [Chỉ nhận xét đại thể]	(02) Xét nghiệm	960,000
27.9236	Định lượng KL-6	(02) Xét nghiệm	2,400,000
27.9237	Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG	(02) Xét nghiệm	9,960,000
27.9247	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết_Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nến để làm xét nghiệm phân tử (không bao gồm cắt)	(02) Xét nghiệm	720,000
30.1028	Specific IgE F23 (crab)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1029	Specific IgE F253 (pine nuts)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1031	Specific IgE F41 (salmon)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1032	Specific IgE F207 (clam)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1033	Specific IgE F256 (walnut)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1034	Specific IgE F231 (milk, boiled)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1035	Specific IgE F290 (oyster)	(02) Xét nghiệm	840,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.1036	Specific IgE F58 (pacific squid)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1038	Specific IgE F258 (squid)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1039	Specific IgE T3 (common silver birch)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1041	Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10, Birch)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1042	Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin, Birch)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1043	Specific IgE I5 (yellow hornet venom)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1044	Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1045	Specific IgE W1 (short (common) ragweed)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1046	Specific IgE W3 (giant ragweed)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1047	Specific IgE W7 (ox-eye daisy)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1048	Specific IgE W6 (mugwort (sage))	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1049	Specific IgE F54 (sweet potato)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1051	Specific IgE F59 (octopus)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1052	Specific IgE F61 (sardine)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1053	Specific IgE F81 (cheese, cheddar)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1054	Specific IgE F82 (cheese mold)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1055	Specific IgE F203 (pistachio)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1056	Specific IgE E71 (mouse epithelium)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1057	Specific IgE F242 (cherry)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1058	Specific IgE E84 (hamster epithelium)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1059	Specific IgE F338 (scallops)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1061	Specific IgE F202 (cashew nut)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1062	Specific IgE F346 (abalone)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1063	Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10), peanut)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1064	Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin), soy)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1065	Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin), soy)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1066	Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10, peach)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1067	Specific IgE F420 (rPru p3 LTP, peach)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1068	Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin, peach)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1069	Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2, honey bee)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1071	Specific IgE I209 (rVes v5 commom wasp)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1072	Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1073	Specific IgE F441 (rJug r1, walnut)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1074	Specific IgE F442 (rJug r3 LTP, walnut)	(02) Xét nghiệm	840,000
30.1075	Xét nghiệm kháng thể kháng MPO bằng phương pháp FEIA	(02) Xét nghiệm	756,000
30.1076	Xét nghiệm kháng thể kháng PR3 bằng phương pháp FEIA	(02) Xét nghiệm	756,000
30.1078	Anti-PLA2R Ab, IgG	(02) Xét nghiệm	1,320,000
22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	204,000
22.23	Định lượng D-Dimer	(02) Xét nghiệm	942,000
22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	(02) Xét nghiệm	594,000
22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	(02) Xét nghiệm	1,020,000
22.37	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)	(02) Xét nghiệm	886,000
22.38	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)	(02) Xét nghiệm	886,000
22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	(02) Xét nghiệm	886,000
22.46	Định lượng Protein S toàn phần	(02) Xét nghiệm	886,000
22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	302,000
22.81	Định lượng Cyclosporin A	(02) Xét nghiệm	1,426,000
22.88	Định lượng vitamin B12	(02) Xét nghiệm	696,000
22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	(02) Xét nghiệm	875,000
22.94	Định lượng Peptid - C	(02) Xét nghiệm	853,000
22.96	Định lượng Haptoglobin	(02) Xét nghiệm	475,000
22.97	Định lượng Free lambda huyết thanh	(02) Xét nghiệm	1,296,000
23.10	Đo hoạt độ Amylase	(02) Xét nghiệm	184,000
23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	(02) Xét nghiệm	302,000
23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	(02) Xét nghiệm	1,404,000
23.13	Định lượng Anti CCP	(02) Xét nghiệm	896,000
23.134-1	Định lượng Progesteron	(02) Xét nghiệm	454,000
23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	(02) Xét nghiệm	896,000
23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	(02) Xét nghiệm	896,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	(02) Xét nghiệm	410,000
23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.2001-1	Độ thanh thải Creatinin	(02) Xét nghiệm	367,000
23.22	Định lượng β2 microglobulin	(02) Xét nghiệm	594,000
23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	(02) Xét nghiệm	130,000
23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	(02) Xét nghiệm	248,000
23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	(02) Xét nghiệm	130,000
23.29	Định lượng Calci toàn phần	(02) Xét nghiệm	130,000
23.30	Định lượng Calci ion hóa	(02) Xét nghiệm	248,000
23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	(02) Xét nghiệm	626,000
23.36	Định lượng Calcitonin	(02) Xét nghiệm	616,000
23.38	Định lượng Ceruloplasmin	(02) Xét nghiệm	270,000
23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	(02) Xét nghiệm	1,620,000
23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	(02) Xét nghiệm	594,000
23.41	Định lượng Cholesterol	(02) Xét nghiệm	130,000
23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	238,000
23.46	Định lượng Cortisol	(02) Xét nghiệm	680,000
23.47	Định lượng Cystatine C	(02) Xét nghiệm	302,000
23.48	Định lượng bổ thể C3	(02) Xét nghiệm	302,000
23.49	Định lượng bổ thể C4	(02) Xét nghiệm	302,000
23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	(02) Xét nghiệm	281,000
23.51	Định lượng Creatinin	(02) Xét nghiệm	130,000
23.52	Định lượng Cyfra 21- 1	(02) Xét nghiệm	626,000
23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	(02) Xét nghiệm	821,000
23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	(02) Xét nghiệm	216,000
23.6	Định lượng Aldosteron	(02) Xét nghiệm	853,000
23.60	Định lượng Ethanol (cồn)	(02) Xét nghiệm	378,000
23.61	Định lượng Estradiol	(02) Xét nghiệm	454,000
23.63	Định lượng Ferritin	(02) Xét nghiệm	497,000
23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.67	Định lượng Folate	(02) Xét nghiệm	626,000
23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	454,000
23.7	Định lượng Albumin	(02) Xét nghiệm	130,000
23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	(02) Xét nghiệm	594,000
23.73	Định lượng GH (Growth Hormone)	(02) Xét nghiệm	896,000
23.75	Định lượng Glucose	(02) Xét nghiệm	130,000
23.76	Định lượng Globuline	(02) Xét nghiệm	248,000
23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	(02) Xét nghiệm	184,000
23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	(02) Xét nghiệm	356,000
23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.85	Định lượng HE4	(02) Xét nghiệm	940,000
23.86	Định lượng Homocysteine	(02) Xét nghiệm	1,056,000
23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	(02) Xét nghiệm	238,000
23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	(02) Xét nghiệm	443,000
23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	(02) Xét nghiệm	302,000
23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	(02) Xét nghiệm	302,000
23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	(02) Xét nghiệm	302,000
23.98	Định lượng Insulin	(02) Xét nghiệm	594,000
24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	306,000
24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT))	(02) Xét nghiệm	996,000
24.32	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	3,840,000
24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	864,000
24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,376,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.60	Chlamydia test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.64	Chlamydia Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	2,376,000
24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.93	Salmonella Widal	(02) Xét nghiệm	313,000
24.98	Treponema pallidum test nhanh	(02) Xét nghiệm	324,000
24.99	Demodex soi tươi	(02) Xét nghiệm	378,000
25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	(02) Xét nghiệm	924,000
25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.14	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)	(02) Xét nghiệm	912,000
25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	(02) Xét nghiệm	924,000
25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.21	Tế bào học dịch màng khớp	(02) Xét nghiệm	924,000
25.22	Tế bào học nước tiểu	(02) Xét nghiệm	924,000
25.23	Tế bào học đờm	(02) Xét nghiệm	924,000
25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	(02) Xét nghiệm	924,000
25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.62	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp)	(02) Xét nghiệm	924,000
25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	(02) Xét nghiệm	924,000
25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	(02) Xét nghiệm	1,440,000
25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	(02) Xét nghiệm	2,520,000
25.91	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị)	(02) Xét nghiệm	13,920,000
29.01	Xét Nghiệm Tinh Dịch Đồ	(02) Xét nghiệm	648,000
29.02	IVF - Xét nghiệm tinh dịch đồ - WHO 2021	(02) Xét nghiệm	756,000
29.03	Xét nghiệm Đánh giá khả năng tiếp nhận của niêm mạc tử cung (ERA)	(02) Xét nghiệm	32,040,000
30.11	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	(02) Xét nghiệm	2,916,000
30.12	Sàng lọc thiếu men G6PD, thiểu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)	(02) Xét nghiệm	3,132,000
30.19	BICARBONATE (HCO3)	(02) Xét nghiệm	324,000
30.21	Định lượng Calprotectin	(02) Xét nghiệm	2,376,000
30.22	Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiểu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh	(02) Xét nghiệm	1,188,000
30.34	Máu lắng (bằng máy tự động) [1 chỉ số]	(02) Xét nghiệm	248,000
30.35	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	302,000
30.36	Định lượng CK-MB mass [Máu]	(02) Xét nghiệm	312,000
30.37	Định lượng C1- inhibitor	(02) Xét nghiệm	5,400,000
30.43	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) IgG	(02) Xét nghiệm	3,888,000
30.44	Định lượng Beta CrossLaps	(02) Xét nghiệm	480,000
30.47	Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)	(02) Xét nghiệm	3,600,000
30.48	Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)	(02) Xét nghiệm	3,600,000
30.49	Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)	(02) Xét nghiệm	3,600,000
30.50	Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)	(02) Xét nghiệm	5,040,000
30.51	Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)	(02) Xét nghiệm	5,040,000
30.52	M2BPGi	(02) Xét nghiệm	1,512,000
30.53	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu	(02) Xét nghiệm	356,000
30.54	Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA	(02) Xét nghiệm	864,000
30.57	Định lượng Testosterone tự do	(02) Xét nghiệm	648,000
30.64	Định lượng kháng thể IgG2	(02) Xét nghiệm	540,000
30.65	Định lượng ethanol và methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	(02) Xét nghiệm	2,106,000
30.66	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em	(02) Xét nghiệm	3,240,000
30.75	Định lượng Lp(a)	(02) Xét nghiệm	816,000
30.77	Combo định lượng HVA và VMA	(02) Xét nghiệm	2,376,000
30.78	Định tính độc chất bằng sắc kí lớp mỏng - một lần (paracetamol - acetaminophen trong nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	756,000
30.79	Định lượng tryptase	(02) Xét nghiệm	4,560,000
30.80	Định lượng IgG4 đặc hiệu D1	(02) Xét nghiệm	840,000
30.81	Định lượng IgG4 đặc hiệu D2	(02) Xét nghiệm	840,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.82	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G	(02) Xét nghiệm	840,000
30.83	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V	(02) Xét nghiệm	840,000
30.84	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl	(02) Xét nghiệm	840,000
30.85	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor	(02) Xét nghiệm	840,000
30.86	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin	(02) Xét nghiệm	840,000
30.87	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine	(02) Xét nghiệm	840,000
30.88	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium	(02) Xét nghiệm	840,000
30.89	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid	(02) Xét nghiệm	840,000
30.90	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d201	(02) Xét nghiệm	1,320,000
30.91	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d2	(02) Xét nghiệm	1,140,000
30.92	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d1	(02) Xét nghiệm	1,140,000
30.93	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2	(02) Xét nghiệm	888,000
30.94	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76	(02) Xét nghiệm	888,000
30.95	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77	(02) Xét nghiệm	888,000
30.96	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78	(02) Xét nghiệm	888,000
30.97	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1	(02) Xét nghiệm	888,000
30.98	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75	(02) Xét nghiệm	888,000
30.99	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233	(02) Xét nghiệm	888,000
FA.05.0097	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [1 bên (3D tomosynthesis)]	(02) Xét nghiệm	1,196,000
FB.09.01	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]	(02) Xét nghiệm	240,000
FB.09.02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]	(02) Xét nghiệm	396,000
FB.09.03	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	(02) Xét nghiệm	636,000
FB.09.04	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	(02) Xét nghiệm	636,000
FB.09.05	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	(02) Xét nghiệm	636,000
FB.09.06	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	(02) Xét nghiệm	948,000
FB.09.07	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	(02) Xét nghiệm	948,000
FB.09.09	Nghiệm pháp dây thắt	(02) Xét nghiệm	144,000
FB.09.11	Xét nghiệm sinh hóa nhanh	(02) Xét nghiệm	1,104,000
FB.09.12	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]	(02) Xét nghiệm	348,000
FB.09.13	Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]	(02) Xét nghiệm	1,008,000
FB.09.14	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	(02) Xét nghiệm	972,000
FB.09.15	Tia xạ túi máu	(02) Xét nghiệm	720,000
FB.09.16	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	(02) Xét nghiệm	1,320,000
FB.09.17	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	(02) Xét nghiệm	1,560,000
FB.09.22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	(02) Xét nghiệm	48,000
FB.09.23	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	(02) Xét nghiệm	288,000
FB.09.24	Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm	(02) Xét nghiệm	5,760,000
FB.09.25	Test áp (Patch test) với các loại thuốc (> 5 thuốc)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
FB.09.26	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm (> 5 thuốc)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
FB.09.27	Phí dịch vụ xét nghiệm (nội bộ giữa các cơ sở thuộc hệ thống y tế Vinmec)	(02) Xét nghiệm	504,000
FB.09.28	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Arachidonic acid	(02) Xét nghiệm	480,000
FB.09.29	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin	(02) Xét nghiệm	480,000
FB.09.30	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine	(02) Xét nghiệm	480,000
FB.09.31	Định lượng Vitamin C	(02) Xét nghiệm	2,064,000
FB.09.32	Tiểu cầu non	(02) Xét nghiệm	36,000
FB.09.33	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	331,000
FB.09.34	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (6;14))	(02) Xét nghiệm	8,160,000
FB.11.01	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	912,000
FB.11.02	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,824,000
FB.11.03	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	2,724,000
FB.11.04	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	3,600,000
FB.11.05	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	4,548,000
FB.11.06	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	480,000
FB.11.07	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	960,000
FB.11.08	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,440,000
FB.11.09	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,920,000
FB.11.10	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
GM.0011	Đọc kết quả Thinprep	(02) Xét nghiệm	492,000
E15.07.001	Chụp XQ răng cánh cắn (RHM)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	195,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E19.0023	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,820,000
E19.0060	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,820,000
FA.01.0001	Chụp cộng hưởng từ sọ não	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,680,000
FA.01.0002	Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.01.0004	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.01.0010	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ cổ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,680,000
FA.01.0013	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,810,000
FA.01.0017	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,680,000
FA.01.0021	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0025	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,550,000
FA.01.0027	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,550,000
FA.01.0029	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,550,000
FA.01.0031	Chụp cộng hưởng từ khớp (1 khớp)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0036	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0037	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0038	Chụp cộng hưởng từ tim	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,500,000
FA.01.0040	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	10,010,000
FA.01.0041	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	19,890,000
FA.01.0043	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ đường mật)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.01.0044	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0046	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0047	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [động mạch thận]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.01.0048	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ hệ tiết niệu)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.01.0049	Chụp cộng hưởng từ sọ não (Chụp thêm động mạch não)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.01.0050	Chụp cộng hưởng từ sọ não (Chụp thêm tưới máu não.)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,690,000
FA.01.0051	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ mặt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0055	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0056	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,290,000
FA.01.0057	Phí in thêm phim MRI (1 tờ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	156,000
FA.01.0059	Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0060	Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0061	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,860,000
FA.01.0062	Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,510,000
FA.01.0064	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Đánh giá mức độ nhiễm sắt tại gan)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.01.0065	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,990,000
FA.01.0067	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0068	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0069	Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,760,000
FA.01.0070	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,340,000
FA.01.0071	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,340,000
FA.01.0072	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,200,000
FA.01.0074	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0075	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0076	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối đánh giá sau phẫu thuật dây chằng, sụn chêm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,990,000
FA.01.0077	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0078	Chụp Cộng hưởng từ sọ não (cộng hưởng từ tai trong)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0079	Chụp cộng hưởng từ phần mềm thành bụng (đánh giá hệ cơ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,940,000
FA.01.0080	Cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (chụp cộng hưởng từ sàng lọc ung thư tuyến tiền liệt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,120,000
FA.01.0081	Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	8,320,000
FA.03.0001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,510,000
FA.03.0003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,980,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.03.0005	Chụp CLVT mạch máu não	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,980,000
FA.03.0007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,510,000
FA.03.0009	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,900,000
FA.03.0011	Chụp CLVT hốc mắt	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,510,000
FA.03.0012	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	(03) Chẩn đoán hình ảnh	10,530,000
FA.03.0015	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,980,000
FA.03.0017	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,980,000
FA.03.0025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,900,000
FA.03.0029	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0031	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,540,000
FA.03.0033	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0034	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0037	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0038	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0039	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,630,000
FA.03.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,800,000
FA.03.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0050	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0056	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0060	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0062	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0063	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0065	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chi]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0070	Chụp cột sống dựng hình đo cuống cung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0071	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0073	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0074	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,510,000
FA.03.0075	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,420,000
FA.03.0076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,160,000
FA.03.0077	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0078	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0079	CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0080	CT Lồng ngực-ổ bụng-tiểu khung không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,540,000
FA.03.0081	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lý)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0083	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0085	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,070,000
FA.03.0087	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.03.0089	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng máy đo loãng xương	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.03.0090	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,330,000
FA.03.0091	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	(03) Chẩn đoán hình ảnh	14,300,000
FA.03.0093	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng CT Scan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0094	Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,380,000
FA.03.0095	Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	9,750,000
FA.03.0096	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ tiết niệu đánh giá bản chất sỏi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0097	Chụp cắt lớp vi tính dụng hai mức năng lượng khớp đánh giá tinh thể urate trong bệnh Gout	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,640,000
FA.03.0098	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (Chụp cắt lớp vi tính toàn thân liều thấp trong đánh giá giai đoạn đa u tủy xương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,540,000
FA.03.0099	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,330,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.03.0100	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,330,000
FA.03.0101	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,330,000
FA.03.0102	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,510,000
FA.03.0103	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (Chuẩn bị cho TAVI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	9,100,000
FA.03.0104	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,980,000
FA.03.0105	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,150,000
FA.03.0111	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	9,750,000
FA.03.0112	Cộng hưởng từ tim tưới máu gắng sức với Adenosine	(03) Chẩn đoán hình ảnh	9,750,000
FA.03.0115	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,850,000
FA.03.0116	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,020,000
FA.04.0001	Siêu âm tuyến giáp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	819,000
FA.04.0002	Siêu âm các tuyến nước bọt (Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	819,000
FA.04.0007	Siêu âm qua thóp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	702,000
FA.04.0010	Siêu âm màng phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	897,000
FA.04.0018	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,144,000
FA.04.0019	Siêu âm Doppler động mạch thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,144,000
FA.04.0021	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (HTSS)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	416,000
FA.04.0025	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,768,000
FA.04.0027	Siêu âm tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	739,000
FA.04.0030	Siêu âm tinh hoàn hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	741,000
FA.04.0033	Siêu âm Doppler dương vật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,144,000
FA.04.0035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,170,000
FA.04.0037	Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,144,000
FA.04.0043	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,105,000
FA.04.0045	Siêu âm 3D/4D thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.04.0047	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (thai đôi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.04.0050	Siêu âm 3D/4D trực tràng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,080,000
FA.04.0051	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.04.0053	Siêu âm doppler xuyên sọ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,009,000
FA.04.0054	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,080,000
FA.04.0055	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,456,000
FA.04.0057	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu (Thai đôi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,690,000
FA.04.0058	Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,456,000
FA.04.0059	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,144,000
FA.04.0061	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,144,000
FA.04.0062	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	689,000
FA.04.0063	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,560,000
FA.04.0065	Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	708,000
FA.04.0066	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	656,000
FA.04.0069	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	325,000
FA.04.0070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	416,000
FA.04.0072	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	819,000
FA.04.0076	Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0077	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	656,000
FA.04.0078	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	656,000
FA.04.0079	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	656,000
FA.04.0081	Siêu tinh hoàn hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0082	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	663,000
FA.04.0084	Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,210,000
FA.04.0088	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	(03) Chẩn đoán hình ảnh	910,000
FA.04.0089	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm thai hội chẩn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,470,000
FA.04.0090	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.04.0091	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	689,000
FA.04.0092	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.04.0093	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.04.0094	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,470,000
FA.04.0095	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	754,000
FA.04.0096	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,053,000
FA.04.0097	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,560,000
FA.04.0098	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0099	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,768,000
FA.04.0100	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,456,000
FA.04.0111	IVF - Siêu âm phụ khoa/ thai nhỏ (dưới 12 tuần)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,053,000
FA.04.0112	IVF - Siêu âm đếm nang noãn thứ cấp (AFC)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,053,000
FA.04.0113	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,690,000
FA.04.0114	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.04.0115	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.04.0116	IVF - Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ lạnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,820,000
FA.04.0117	Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0119	Siêu âm can thiệp bào thai (truyền ối, rút ối, hủy thai...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,820,000
FA.04.0120	Siêu âm trong truyền ối điều trị cạn ối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,820,000
FA.04.0121	Đo độ loãng xương bằng siêu âm	(03) Chẩn đoán hình ảnh	156,000
FA.04.0122	Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.04.0123	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	572,000
FA.04.0124	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [đa thai dưới 12 tuần]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	962,000
FA.04.0125	Siêu âm hạch vùng cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	843,000
FA.04.0126	Siêu âm tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	598,000
FA.04.0131	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,456,000
FA.04.0132	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,456,000
FA.04.0133	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,768,000
FA.04.0134	Siêu âm có chất tương phản [Siêu âm Hyfosy]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	754,000
FA.04.0135	Siêu âm mắt (2 mắt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	718,000
FA.04.0136	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,248,000
FA.04.0139	Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,080,000
FA.04.0141	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0142	Siêu âm đàn hồi mô bổ sung tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	598,000
FA.04.0143	Siêu âm đàn hồi mô bổ sung tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	923,000
FA.04.0144	Siêu âm vi mạch bổ sung tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	598,000
FA.04.0145	Siêu âm vi mạch bổ sung tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	923,000
FA.04.0146	Siêu âm tuyến vú 1 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,105,000
FA.04.0152	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.04.0156	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	442,000
FA.04.0157	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,300,000
FA.04.0158	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	(03) Chẩn đoán hình ảnh	715,000
FA.04.0159	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.05.0001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	637,000
FA.05.0004	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	377,000
FA.05.0005	Chụp Xquang Blondeau	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0006	Chụp Xquang Hirtz	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0007	Chụp Xquang hàm chếch một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0008	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0011	Chụp Xquang Schuller	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0017	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0020	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0021	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0022	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0027	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cùng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0029	Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0030	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0031	Chụp Xquang khớp vai thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0032	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0033	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0034	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0035	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0036	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0037	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(ngón tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0038	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0040	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0041	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0042	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0043	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0044	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0045	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0046	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0047	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,040,000
FA.05.0048	Chụp Xquang ngực thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0049	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0050	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0054	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0055	Chụp Xquang tuyến vú(2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,210,000
FA.05.0056	Chụp Xquang tại giường	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.05.0058	Chụp Xquang thực quản dạ dày	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,210,000
FA.05.0059	Chụp Xquang ruột non	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,262,000
FA.05.0060	Chụp Xquang đại tràng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,106,000
FA.05.0061	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,105,000
FA.05.0062	Chụp Xquang đường dò	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,105,000
FA.05.0063	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,600,000
FA.05.0064	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,716,000
FA.05.0066	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,184,000
FA.05.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	(03) Chẩn đoán hình ảnh	806,000
FA.05.0070	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0071	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0073	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0074	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0075	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0077	Chụp Xquang tuyến vú(1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	843,000
FA.05.0078	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0079	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,105,000
FA.05.0080	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0081	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0085	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,210,000
FA.05.0086	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0088	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0089	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0090	Chụp Xquang răng toàn cảnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0093	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0094	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0095	Chụp Xquang răng quanh chóp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	169,000
FA.05.0096	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	169,000
FA.05.0098	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,950,000
FA.05.0103	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0104	Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,184,000
FA.05.0105	Chụp Xquang tuyến vú (bệnh phẩm tuyến vú)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,053,000
FA.05.0106	Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,950,000
FA.05.0107	Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	453,000
FA.05.0108	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chưa gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,184,000
FA.05.0109	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0110	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0111	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0112	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0113	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0115	Chụp Xquang Stenvers	(03) Chẩn đoán hình ảnh	585,000
FA.05.0116	Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) (chưa bao gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,808,000
FA.08.0001	Đọc kết quả chẩn đoán hình ảnh từ bệnh viện khác	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,300,000
FA.08.0002	Dựng hình và đọc kết quả dữ liệu chụp cắt lớp vi tính của người hiến hoặc người nhận gan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,250,000
FA.09.0001	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,002,000
FA.09.0002	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,118,000
FA.09.0003	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,430,000
FA.09.0004	SPECT/CT gan (SPECT/CT chẩn đoán u máu trong gan)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,716,000
FA.09.0005	SPECT/CT thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,300,000
FA.09.0006	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,575,000
FA.09.0007	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	(03) Chẩn đoán hình ảnh	650,000
FA.09.0008	SPECT/CT xương khớp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,157,000
FA.09.0009	PET/CT toàn thân không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	14,300,000
FA.09.0010	PET/CT sọ não không tiêm thuốc cản quang (chỉ dùng cho BN tự trả tiền, không chỉ định cho BN thanh toán bảo hiểm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	18,031,000
FA.09.0012	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	14,300,000
FA.09.0013	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	18,031,000
FA.09.0014	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	(03) Chẩn đoán hình ảnh	18,031,000
FA.09.0015	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	18,031,000
FA.09.0016	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	(03) Chẩn đoán hình ảnh	18,031,000
FA.09.0017	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	(03) Chẩn đoán hình ảnh	18,031,000
FA.09.0019	SPECT/CT gan [Chụp SPECT/CT gan MAA]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,860,000
FA.09.0020	SPECT/CT thận [Chụp SPECT hình thể thận]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,145,000
FA.09.0021	Gắng sức bằng thuốc trong YHHN	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,574,000
FA.09.0022	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,250,000
FA.09.0023	Xạ hình hạch Lympho	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,458,000
FA.09.0024	SPECT/CT đánh giá viêm túi mật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,497,000
FA.09.0025	Xạ hình thông khí phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.09.0026	Xạ hình tưới máu phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,380,000
FA.09.0027	SPECT/CT và PET/CT đánh giá sống còn cơ tim	(03) Chẩn đoán hình ảnh	7,371,000
FE.0026	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	546,000
GM.1354	Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng (Siêu âm túi tinh tiền liệt tuyến)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,300,000
23.3129	Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE	(04) Thăm dò chức năng	650,000
E05.0036	Đo đa ký hô hấp	(04) Thăm dò chức năng	3,250,000
E17.0140	Đo điện thính giác thân não	(04) Thăm dò chức năng	3,861,000
E17.0694	Đo Thính Lực	(04) Thăm dò chức năng	988,000
E44.0416	Test hồi phục phế quản	(04) Thăm dò chức năng	455,000
FA.04.0040	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	5,577,000
FA.04.0052	Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê)	(04) Thăm dò chức năng	2,574,000
FA.04.0130	Siêu âm 3D/4D tim	(04) Thăm dò chức năng	2,080,000
FA.04.0165	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	5,577,000
FA.04.0166	Siêu âm tim 4D	(04) Thăm dò chức năng	2,080,000
FA.04.0167	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	(04) Thăm dò chức năng	4,290,000
FE.0003	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	(04) Thăm dò chức năng	2,340,000
FE.0004	Đo chức năng hô hấp	(04) Thăm dò chức năng	897,000
FE.0009	Đo đa ký giấc ngủ	(04) Thăm dò chức năng	5,200,000
FE.0014	Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]	(04) Thăm dò chức năng	1,430,000
FE.0015	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần	(04) Thăm dò chức năng	897,000
FE.0016	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 GIỜ	(04) Thăm dò chức năng	2,210,000
FE.0017	Đo điện não vi tính	(04) Thăm dò chức năng	1,300,000
FE.0018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	(04) Thăm dò chức năng	1,820,000
FE.0019	Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]	(04) Thăm dò chức năng	221,000
FE.0020	Ghi điện não đồ cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	5,850,000
FE.0022	Holter huyết áp	(04) Thăm dò chức năng	897,000
FE.0023	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	(04) Thăm dò chức năng	1,196,000
FE.0024	Chụp huỳnh quang võng mạc	(04) Thăm dò chức năng	3,900,000
FE.0025	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	(04) Thăm dò chức năng	1,300,000
FE.0027	Điện tim thường	(04) Thăm dò chức năng	598,000
FE.0028	Holter điện tâm đồ	(04) Thăm dò chức năng	1,196,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FE.0029	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.0030	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	(04) Thăm dò chức năng	598,000
FE.0031	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (3 lần)	(04) Thăm dò chức năng	1,300,000
FE.0033	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (4-8 lần)	(04) Thăm dò chức năng	1,690,000
FE.0034	Đo thành phần cơ thể	(04) Thăm dò chức năng	429,000
FE.0035	Ghi điện cơ cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.0036	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.0037	Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ tứ chi (dẫn truyền + điện cơ kim)]	(04) Thăm dò chức năng	3,250,000
FE.0039	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	(04) Thăm dò chức năng	780,000
FE.0040	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	(04) Thăm dò chức năng	1,040,000
FE.0041	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.0042	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.0043	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.0045	Ghi điện cơ [đồ đa kênh]	(04) Thăm dò chức năng	3,250,000
FE.0048	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) [Đo nhãn áp (1 lần)]	(04) Thăm dò chức năng	130,000
FE.0049	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	(04) Thăm dò chức năng	325,000
FE.0051	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	(04) Thăm dò chức năng	390,000
FE.0054	Đo FeNO	(04) Thăm dò chức năng	650,000
FE.0055	Đo sắc giác (1 lần/ 1 mắt)	(04) Thăm dò chức năng	195,000
FE.0056	Test phát hiện khô mắt (2 mắt)	(04) Thăm dò chức năng	260,000
FE.0057	Thử kính	(04) Thăm dò chức năng	299,000
FE.0058	Đo Niệu động học	(04) Thăm dò chức năng	3,250,000
FE.0059	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	(04) Thăm dò chức năng	1,950,000
FE.0060	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	(04) Thăm dò chức năng	1,950,000
FE.0062	Nghiệm pháp đi 6 phút	(04) Thăm dò chức năng	390,000
FE.0063	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	(04) Thăm dò chức năng	1,300,000
FE.0064	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	(04) Thăm dò chức năng	390,000
FE.0065	Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)	(04) Thăm dò chức năng	780,000
FE.0090	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	(04) Thăm dò chức năng	1,950,000
FE.1200	Nghiệm pháp bàn nghiêng	(04) Thăm dò chức năng	3,250,000
FE.1201	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản (không bao gồm gây mê)	(04) Thăm dò chức năng	3,965,000
FE.1202	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	2,340,000
FE.1203	Siêu âm tim cản âm	(04) Thăm dò chức năng	2,496,000
FE.1204	Kỹ thuật đánh giá chức năng tim phổi gắng sức (Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp)	(04) Thăm dò chức năng	3,510,000
FE.1205	Ghi điện não thường quy	(04) Thăm dò chức năng	780,000
FE.1206	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.1207	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.1208	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	2,340,000
FE.1209	Siêu âm tim tại giường	(04) Thăm dò chức năng	2,340,000
FE.1211	Siêu âm tim doppler tại giường	(04) Thăm dò chức năng	2,340,000
FE.1212	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	(04) Thăm dò chức năng	3,965,000
FE.1213	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	(04) Thăm dò chức năng	3,120,000
FE.1214	Siêu âm doppler tim	(04) Thăm dò chức năng	1,196,000
FE.1215	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	2,496,000
FE.1216	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	(04) Thăm dò chức năng	3,965,000
FE.1217	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	(04) Thăm dò chức năng	3,965,000
FE.1218	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
FE.1219	Siêu âm tim qua thực quản (không bao gồm gây mê)	(04) Thăm dò chức năng	3,965,000
GK.0008	Đo và Phân tích thành phần cơ thể Inbody S10	(04) Thăm dò chức năng	455,000
GO.0035	Đo áp lực hậu môn trực tràng	(04) Thăm dò chức năng	2,600,000
E01.0003	Đặt catheter động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0007	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,717,000
E01.0009	Chọc dò màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E01.0012	Nội soi màng phổi sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E01.0013	Mở khí quản cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,443,000
E01.0014	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E01.0017	Mở màng phổi cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E01.0018	Mở khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,722,000
E01.0020	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,431,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E01.0023	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,584,000
E01.0027	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
E01.0028	Chọc dò dịch não thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E01.0033	Mở thông dạ dày bằng nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,728,000
E01.0037	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E01.0038	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E01.0039	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0043	Ép tim ngoài lồng ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E01.0044	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,579,000
E01.0046	Thở máy với tần số cao (HFO)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E01.0047	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E01.0052	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E01.0056	Đặt nội khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0064	Thổi ngạt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	702,000
E01.0065	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E01.0067	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,581,000
E01.0077	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,148,000
E01.0078	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E01.0080	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,292,000
E01.0083	Đặt ống thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E01.0084	Rửa dạ dày cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E01.0086	Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E01.0088	Thụt tháo phân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E01.0089	Thay máu sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E01.0091	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E01.0122	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0128	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E01.0131	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E01.0132	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0134	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E01.0138	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E01.0139	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E01.0141	Thụt tháo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E01.0151	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E01.0157	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E01.0161	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E01.0162	Dẫn lưu màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E02.0001	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E02.0002	Cắt nang/polyp rốn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E02.0003	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 lỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E02.0004	Các phẫu thuật ruột thừa khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,456,000
E02.0006	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,466,000
E02.0009	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,447,000
E02.0010	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,023,000
E02.0013	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E02.0014	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,598,000
E02.0015	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E02.0016	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0019	Cắt đoạn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E02.0020	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0021	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [toàn bộ]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E02.0023	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,026,000
E02.0024	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0025	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,583,000
E02.0028	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0031	Cắt u trung thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,905,000
E02.0036	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,905,000
E02.0037	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,905,000
E02.0038	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0039	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.0040	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E02.0041	Cắt thân và đuôi tuỵ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E02.0042	Tháo lồng ruột non [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E02.0043	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,451,000
E02.0044	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E02.0045	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,311,000
E02.0051	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0052	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0054	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E02.0055	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E02.0058	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,754,000
E02.0059	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0060	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E02.0063	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E02.0064	Phẫu thuật chỏng khớp sọ, hẹp hộp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,461,000
E02.0066	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E02.0068	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0069	Tạo hình âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0072	Đóng các lỗ rò niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E02.0074	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0077	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E02.0078	Cắt u não vùng hố sau (Ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	86,515,000
E02.0081	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,031,000
E02.0082	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,023,000
E02.0083	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,031,000
E02.0084	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,737,000
E02.0085	Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,176,000
E02.0087	Cắt u nang buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,518,000
E02.0091	Phẫu thuật dẫn lưu não thất (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E02.0092	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhớp lộ ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0093	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E02.0096	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E02.0097	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E02.0098	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E02.0099	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0101	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,311,000
E02.0102	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0103	Cắt u nang thừng tinh (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,875,000
E02.0106	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E02.0108	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0109	Mổ mở Megauretere, hẹp khúc nối NQ- BQ, trào ngược BQ- NQ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E02.0111	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0163	Phẫu thuật nội soi cắm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E02.0204	Phẫu thuật viêm ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E02.0214	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (xử lý tế bào xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E02.0217	An thần nội soi nong hẹp thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,586,000
E02.0218	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0219	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E02.0220	Cắt dạ dày hình chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0223	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0224	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0226	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,737,000
E02.0227	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	70,356,000
E02.0228	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E02.0229	Phẫu thuật nội soi cắt thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E02.0230	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E02.0231	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0232	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,026,000
E02.0234	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E02.0236	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.0238	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,038,000
E02.0239	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,456,000
E02.0241	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,455,000
E02.0242	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E02.0243	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,754,000
E02.0244	Cắt u trung thất (mổ nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	67,067,000
E02.0245	Cắt u tuyến thượng thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,908,000
E02.0248	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật [Mổ teo mật có sử dụng tế bào gốc (mổ mở)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0249	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	103,818,000
E02.0250	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,176,000
E02.0253	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,875,000
E02.0254	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E02.0257	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,912,000
E02.0258	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u > 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,000,000
E02.0259	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u khối u < 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E02.0260	Cắt u môi lành tính có tạo hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,650,000
E02.0261	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E02.0262	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0263	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0265	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	71,500,000
E02.0271	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,598,000
E02.0272	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E02.0274	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0281	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E02.0293	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0294	Cắt mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E02.0296	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E02.0298	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0301	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0302	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0309	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,912,000
E02.0311	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E02.0312	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E02.0313	Phẫu thuật U máu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0314	Phẫu thuật U máu [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E02.0316	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,754,000
E02.0318	Trích áp xe tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E02.0319	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E02.0321	Trích hạch viêm mủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E02.1221	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E03.0003	Khâu vòng cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,045,000
E03.0006	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,506,000
E03.0007	Khâu rách cùng đồ âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,438,000
E03.0016	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,609,000
E03.0018	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,733,000
E03.0042	Cắt cụt cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E03.0044	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E03.0049	Cắt u thành âm đạo (tầng sinh môn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E03.0050	Bóc nang tuyến Bartholin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,443,000
E03.0059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0060	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,490,000
E03.0062	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,320,000
E03.0064	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E03.0065	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E03.0070	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E03.0076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E03.0081	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E03.0082	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E03.0085	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vét hạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,604,000
E03.0101	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,026,000
E03.0119	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,038,000
E03.0120	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E03.0123	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0132	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0138	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0144	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E03.0147	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E03.0167	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E03.0169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E03.0170	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E03.0171	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E03.0175	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0182	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0188	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E03.0190	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
E03.0196	Bóc nhân xơ vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,299,000
E03.0200	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,038,000
E03.0201	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E03.0207	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,780,000
E03.0217	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,885,000
E03.0218	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E03.0219	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,026,000
E03.0222	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,302,000
E03.0223	Khoét chóp cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,045,000
E03.0225	Trích áp xe vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,335,000
E03.0226	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,933,000
E03.0235	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E03.0237	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E03.0240	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E03.0246	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E03.0251	Trích áp xe tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,585,000
E03.0268	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E03.0269	Bơm nước buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E03.0270	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,005,000
E03.0271	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,438,000
E03.0272	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,038,000
E03.0273	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,872,000
E03.0274	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,390,000
E03.0275	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0276	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0277	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0278	Chọc dò túi cùng Douglas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,583,000
E03.0279	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,674,000
E03.0280	Hút thai dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E03.0281	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,921,000
E03.0282	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E03.0283	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0284	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,798,000
E03.0285	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 đến hết tuần 22 (các trường hợp khó)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,604,000
E03.0300	Cắt u thành âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,586,000
E03.0301	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E03.0302	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,145,000
E03.0303	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0304	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,761,000
E03.0305	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,039,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E03.0306	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,481,000
E03.0307	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 2, thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,617,000
E03.0308	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E03.0309	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E03.0310	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,038,000
E03.0311	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,477,000
E03.0312	Soi cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	754,000
E03.0313	Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0314	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,632,000
E03.0315	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,100,000
E03.0316	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E03.0317	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng dò bàng quang âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E03.0318	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0322	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,626,000
E03.0323	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E03.0325	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E03.0326	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,723,000
E03.0328	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,866,000
E03.0329	Sinh thiết gai rau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E03.0330	Lấy máu cuống rốn thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E03.0331	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E03.0332	Chọc ối điều trị đa ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E03.0333	Chọc hút dịch màng phổi thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,730,000
E03.0334	Truyền ối điều trị cạn ối, thiểu ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E03.0335	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0336	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,595,000
E03.0343	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,843,000
E03.0348	Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E03.0352	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E03.0353	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E03.0354	Phẫu thuật nội soi cắt (bóc) u buồng trứng và phần phụ (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E03.0355	Phẫu thuật nội soi cắt (bóc) u buồng trứng và phần phụ (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E03.0356	Nội soi Robot cắt tử cung toàn bộ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,100,000
E03.0357	Nội soi Robot bóc u xơ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,800,000
E03.0358	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị viêm phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E03.0359	Nội soi Robot nối vòi tử cung trong điều trị vô sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,100,000
E03.0360	Nội soi Robot cắt tử cung toàn bộ và vét hạch trong ung thư tử cung và ung thư cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,900,000
E03.0361	Nội soi Robot cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E03.0362	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị ung thư buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,100,000
E03.0363	Nội soi Robot bóc/ cắt u buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000
E03.0364	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E03.0365	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	73,190,000
E03.0366	Phẫu thuật Crossen	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E03.0367	Phẫu thuật Lefort	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E03.0368	Phẫu thuật Manchester	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E03.0369	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E03.0380	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,290,000
E03.1069	Phẫu thuật nội soi khác (Phẫu thuật nội soi ổ bụng tạo kênh dẫn lưu dịch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,300,000
E03.344	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E04.0278	Bột Samiento- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,578,000
E04.0279	Bột Samiento- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,721,000
E04.0280	Các thủ thuật kéo liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,320,000
E04.0288	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E05.0026	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,299,000
E05.0029	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,579,000
E05.0030	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,299,000
E05.0034	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E05.0035	Sinh thiết màng phổi mù	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,146,000
E05.0042	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,579,000
E05.0043	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,299,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E06.0001	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	72,644,000
E06.0002	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0003	Cắt bỏ tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0004	Cắt u thận lành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0005	Cắt ung thư thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,483,000
E06.0006	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	72,644,000
E06.0009	Cắt thận đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0011	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0014	Cắt nối niệu đạo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0015	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,008,000
E06.0017	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0018	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,306,000
E06.0021	Cắm niệu quản bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0023	Lấy sỏi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E06.0025	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E06.0030	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E06.0031	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0034	Nong hẹp bao quy đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,145,000
E06.0036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,190,000
E06.0038	Nội soi bàng quang cắt u	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0040	Nội soi bàng quang tán sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,840,000
E06.0067	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E06.0108	Cắt nối niệu đạo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0117	Cắt mào tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0120	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,875,000
E06.0122	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0123	Nong niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E06.0124	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0126	Đặt tinh hoàn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E06.0138	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E06.0143	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,580,000
E06.0171	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E06.0172	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E06.0178	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0186	Cắt nang thừng tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0187	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0188	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0189	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,483,000
E06.0190	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E06.0191	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E06.0192	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0193	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E06.0198	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E06.0199	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E06.0200	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E06.0201	Nội soi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,293,000
E06.0203	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E06.0204	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0205	Nội soi gắp sỏi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,586,000
E06.0208	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương (chưa tính giá Prosthesis)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E06.0209	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E06.0210	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E06.0213	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0214	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0217	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,632,000
E06.0219	Nội soi niệu quản chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,583,000
E06.0220	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0221	Cắt nối niệu đạo trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E06.0225	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E06.0226	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E06.0227	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,147,000
E06.0228	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E06.0229	Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	299,000
E06.0230	Thông tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E06.0231	Cắt hẹp bao quy đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E06.0234	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E06.0235	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,146,000
E06.0236	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,430,000
E06.0237	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,980,000
E06.0238	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,830,000
E06.0239	Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,870,000
E06.0240	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E06.0241	Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E06.0242	Mổ cắt thận (trong ghép thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	59,774,000
E06.0244	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E06.0245	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E06.0247	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt toàn phần]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,780,000
E06.0248	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt bỏ 1 phần]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,780,000
E06.0251	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E06.0259	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,228,000
E06.0260	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,956,000
E06.0261	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,956,000
E06.0262	Nội soi sinh thiết niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E06.0263	Ghép thận (phẫu thuật nối động mạch – tĩnh mạch thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	64,350,000
E06.0301	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E06.0302	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,380,000
E06.0303	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E06.0304	Mở thành bụng rút sonde lọc màng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E06.0305	Thay sonde dẫn lưu niệu quản - bể thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E06.0306	Thay sonde dẫn lưu bàng quang trên mu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E06.0308	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E06.0309	Cắt nối niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E06.0310	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,306,000
E06.0311	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0312	Nội soi Robot cắt tiền liệt tuyến	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,060,000
E06.0313	Nội soi Robot cắt u thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E06.0314	Nội soi Robot cắt thận phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E06.0315	Nội soi Robot cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,060,000
E06.0316	Nội soi Robot cắt thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,780,000
E06.0318	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0319	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0320	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E06.0321	Phẫu thuật nội soi cắt thận [trong ghép thận]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,340,000
E06.0323	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E06.0324	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E06.0325	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E06.0326	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0327	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo kết hợp với mổ mở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E06.0328	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,737,000
E06.0329	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E06.0330	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0331	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E06.0386	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt hơi nước Rezum (chưa bao gồm VTTH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E07.0012	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E07.0017	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E07.0035	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E07.0046	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E07.0055	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E07.0072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E07.0073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E07.0080	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,748,000
E07.0168	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,750,000
E07.0174	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E07.0178	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E07.0190	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E07.0222	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E07.0259	Phẫu thuật ghép xương tự thân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E07.0330	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E07.0335	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E07.0374	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,060,000
E07.0402	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E07.0458	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E07.0470	Cắt u xương, sụn [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E07.0471	Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,650,000
E07.0472	Nẹp Iselin- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,990,000
E07.0473	Nẹp Iselin- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,990,000
E07.0474	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E07.0501	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,944,000
E07.0502	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,828,000
E07.0503	Phẫu thuật cắt cụt chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,100,000
E07.0504	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E07.0505	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,100,000
E07.0524	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E07.0525	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,630,000
E07.0526	Phẫu thuật tháo khớp chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,630,000
E07.0527	Phẫu thuật tháo khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,630,000
E08.0007	Cắt chỏm nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0016	Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,299,000
E08.0026	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0045	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0058	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0059	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0070	Cắt toàn bộ dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0078	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0079	Cắt u mạc treo ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0082	Mở bụng thăm dò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0084	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0085	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E08.0088	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,780,000
E08.0092	Mở thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E08.0093	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0094	Cắt túi thừa thực quản ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0098	Nối vị tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,026,000
E08.0102	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E08.0104	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E08.0111	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E08.0112	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,320,000
E08.0114	Dẫn lưu áp xe gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,320,000
E08.0116	Cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0121	Các phẫu thuật cắt tụy khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	86,515,000
E08.0125	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0127	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0128	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E08.0129	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E08.0131	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0132	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,780,000
E08.0133	Phẫu thuật Heller	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0137	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,780,000
E08.0139	Gỡ dính sau mổ lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0143	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,466,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0144	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	58,773,000
E08.0148	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0150	Phẫu thuật nội soi cắt lách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0151	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0157	Điều trị táo bón bằng máy giao thoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E08.0158	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,604,000
E08.0159	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0160	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0161	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (không có miệng nối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0162	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0163	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy (trong ung thư đại trực tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0164	Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0165	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0166	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	69,212,000
E08.0167	Các phẫu thuật cắt gan khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	69,212,000
E08.0168	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E08.0169	Cắt gan phải	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E08.0170	Cắt lách bệnh lý	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0171	Cắt lách bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0172	Cắt lại đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0173	Cắt u thượng thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0174	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0175	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E08.0176	Đóng mở thông ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E08.0177	Đóng hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0178	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,447,000
E08.0179	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0180	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0181	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0182	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E08.0183	Cầm máu nhu mô gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0184	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0186	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0187	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0188	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0189	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0190	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E08.0191	Nạo vét hạch D1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0192	Nối nang tụy với dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0193	Nối nang tụy với hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0194	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0195	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0197	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,466,000
E08.0198	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0199	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E08.0200	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0201	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0202	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,761,000
E08.0203	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E08.0204	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0205	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0206	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E08.0207	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0208	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0209	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0210	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E08.0213	Phẫu thuật Longo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E08.0214	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,390,000
E08.0215	Cắt thần kinh X chọn lọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0216	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	69,212,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0217	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0218	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0219	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0220	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0221	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0222	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0223	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0224	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0225	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E08.0227	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0228	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,466,000
E08.0229	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0230	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E08.0231	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E08.0232	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0233	Dẫn lưu áp xe tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E08.0234	Dẫn lưu túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E08.0235	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0236	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,733,000
E08.0237	Nong hậu môn dưới gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,868,000
E08.0238	Nong hậu môn không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E08.0239	Thắt trĩ độ I, II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E08.0240	Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E08.0241	Tiểu phẫu dưới da - gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E08.0242	Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E08.0243	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0244	Cắt polyp trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,728,000
E08.0245	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E08.0246	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0300	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0302	Nối mật ruột bên - bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,193,000
E08.0306	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0307	Cắt u thực quản lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0308	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0309	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,022,000
E08.0310	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,490,000
E08.0311	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,228,000
E08.0312	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E08.0314	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E08.0315	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,624,000
E08.0316	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (vùng bẹn, bìu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,780,000
E08.0317	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,624,000
E08.0318	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,152,000
E08.0319	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E08.0325	Khâu lỗ thủng đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,900,000
E08.0326	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000
E08.0327	Cắt đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,600,000
E08.0329	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng(nuôi ăn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E08.0330	Ghép gan từ người cho sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	464,750,000
E08.0331	Nội soi Robot Cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E08.0332	Nội soi Robot điều trị luồng trào ngược dạ dày thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E08.0333	Nội soi Robot điều trị co thắt tâm vị Heller kết hợp tạo van chống trào ngược	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E08.0334	Nội soi Robot Cắt đoạn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,770,000
E08.0335	Nội soi Robot Cắt đại tràng phải	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E08.0336	Nội soi Robot Cắt đại tràng trái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,770,000
E08.0337	Nội soi Robot Cắt Trực tràng - Đại tràng sigma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,490,000
E08.0338	Nội soi Robot cắt lách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E08.0339	Nội soi Robot cắt u trong ổ bụng hoặc sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,770,000
E08.0340	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị thoát vị bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E08.0341	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị sa sinh dục - trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0342	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,470,000
E08.0343	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị teo mật (phẫu thuật Kasai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E08.0344	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị u nang ống mật chủ ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E08.0345	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,330,000
E08.0346	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 2 trở đi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E08.0347	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) điều trị thoát vị bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,150,000
E08.0349	Mở dạ dày xử lý tổn thương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,580,000
E08.0350	Cắt u tá tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,068,000
E08.0354	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,320,000
E08.0364	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,080,000
E08.0380	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E08.0383	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,956,000
E08.0385	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E08.0386	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E08.0387	Dẫn lưu đài bể thận qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E08.0388	Cắt eo thận móng ngựa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E08.0395	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E08.0396	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,306,000
E08.0397	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E08.0398	Lấy u phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E08.0399	Lấy u sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E08.0408	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E08.0409	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E08.0410	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,189,600
E08.0412	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,585,000
E08.0413	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0425	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0428	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,280,000
E08.0429	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,320,000
E08.0447	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E08.0451	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp bằng dao siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,761,000
E08.0453	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E08.0454	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E08.0456	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,231,600
E08.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E08.0458	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,330,000
E08.0459	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
E08.0461	Cắt gan lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,380,000
E08.0462	Cắt gan nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,600,000
E08.0463	Cắt gan phân thùy sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,600,000
E08.0464	Cắt gan phân thùy trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,600,000
E08.0465	Cắt gan trái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,600,000
E08.0466	Cắt gan trái mở rộng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,290,800
E08.0468	Cắt nhiều đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
E08.0469	Cắt ruột non hình chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
E08.0471	Cắt thùy gan trái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,600,000
E08.0472	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,330,000
E08.0473	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,170,000
E08.0475	Nối niệu quản - đài thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,170,000
E08.0476	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E08.0478	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,330,000
E08.0479	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,330,000
E08.0482	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E08.0486	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0487	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0489	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,299,000
E08.0492	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,170,000
E08.0495	Nạo vét hạch D2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0496	Nạo vét hạch D3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E08.0506	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,420,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0508	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E08.0514	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0515	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0516	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0517	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0518	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,596,000
E08.0519	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E08.0521	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E08.0525	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E08.0528	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,231,600
E09.0005	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E09.0007	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,439,000
E09.0011	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E09.0012	Dẫn lưu dịch màng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
E09.0019	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,725,000
E09.0020	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E09.0021	Test thở C14O2 tìm H.Pylori (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,001,000
E09.0023	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E09.0024	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,862,000
E09.0025	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E09.0026	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
E09.0027	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,862,000
E09.0028	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0030	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E09.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,869,000
E09.0032	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,862,000
E09.0033	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E09.0034	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,716,000
E09.0035	Nội soi trực tràng cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E09.0036	Nội soi đại tràng sigma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,289,000
E09.0037	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,289,000
E09.0038	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E09.0039	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,447,000
E09.0040	Nội soi ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,439,000
E09.0041	Nội soi ổ bụng (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E09.0042	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0043	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0044	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E09.0045	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0046	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E09.0047	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,579,000
E09.0048	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0049	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,156,000
E09.0050	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
E09.0051	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,146,000
E09.0052	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,577,000
E09.0150	Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E09.0151	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,732,000
E09.0152	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,022,000
E09.0153	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E09.0154	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,005,000
E09.0158	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0159	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,717,000
E09.0160	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,289,000
E09.0163	Test thở C1302 tìm H.pylori	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E09.0164	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E09.0165	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E09.0166	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E09.0167	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,420,000
E09.0168	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E09.0169	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E09.0170	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,480,000
E09.0171	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E09.0172	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,140,000
E09.0173	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E09.0174	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,860,000
E09.0175	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E09.0176	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E09.0177	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,870,000
E09.0178	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,630,000
E09.0179	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,060,000
E09.0180	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E09.0181	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	77,220,000
E09.0182	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E09.0183	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,210,000
E09.0184	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E09.0185	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,790,000
E09.0200	Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,436,000
E09.0201	Nội soi ruột non bóng đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,732,000
E09.0202	Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,435,000
E09.0203	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E09.0204	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,585,000
E09.0205	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E09.0206	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E09.0207	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E09.0208	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E09.0209	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày [cắt gắp bã thức ăn dạ dày bằng laser]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E10.0001	Hỗ trợ phôi nở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E10.0002	Chọc hút noãn (gồm lưu viện <4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,750,000
E10.0004	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E10.0007	Rã đông phôi, noãn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E10.0010	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E10.0011	Phẫu thuật lấy tinh trùng (gồm lưu viện <4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E10.0012	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI) (gồm lưu viện <4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,750,000
E10.0016	Giảm thiểu phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,750,000
E10.0017	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E10.0022	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,868,000
E10.0023	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E10.0031	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
E10.0032	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,452,000
E10.0034	Lọc rửa tinh trùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
E10.0035	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,722,000
E10.0037	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,970,000
E10.0038	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E10.0042	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành bị động	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E10.0057	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,875,000
E10.0058	Sinh thiết phôi chẩn đoán (1 phôi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E10.0060	Sinh thiết phôi chẩn đoán (thêm 1 phôi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E10.0062	IVF đặc biệt (xin-chia noãn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E10.0066	Nuôi cấy phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,734,000
E10.0067	Nuôi cấy phôi (Blastocyst)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E10.0069	Trữ lạnh phôi, noãn (1 cọng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E10.0076	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,606,000
E10.0077	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.0078	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do (cắt tạo hình phanh hãm dương vật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E10.0081	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.0082	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,586,000
E10.0085	Cắt hẹp bao quy đầu (thẩm mỹ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,583,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E10.0090	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E10.0091	Chuyển phôi (gồm lưu viện <4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E10.0096	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Nong tách dính buồng tử cung (bao gồm lưu viện dưới 4h và gây mê bổ trợ)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E10.0098	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,223,000
E10.0099	Phẫu thuật lấy tinh trùng [Phẫu thuật tìm tinh trùng (vi phẫu mào tinh)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E10.0100	Phẫu thuật lấy tinh trùng [Phẫu thuật tìm tinh trùng (Chiết xuất mô tinh hoàn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,445,000
E10.0101	Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,292,000
E10.0102	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (khâu nối phanh hãm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,292,000
E10.0103	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu> 3 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,292,000
E10.0104	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,718,000
E10.0111	IVF - Lọc rửa tinh trùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E10.0112	IVF - Bơm tinh trùng vào buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E10.0113	IVF - Chọc hút trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E10.0114	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,100,000
E10.0115	IVF - Chuyển phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E10.0116	IVF - Chọc hút trứng - ICSI (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E10.0117	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - ICSI	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,100,000
E10.0118	IVF - Chuyển phôi - ICSI	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E10.0119	IVF - Chọc hút trứng - IVM (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E10.0120	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,100,000
E10.0121	IVF - Chuyển phôi - IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E10.0122	IVF - Chuyển phôi trữ lạnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,500,000
E10.0123	IVF - Trích tinh trùng từ mào tinh - PESA (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E10.0124	IVF - Phẫu thuật tinh trùng - MESA/TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,800,000
E10.0125	IVF - Phẫu thuật tinh trùng - Micro TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.0129	IVF - Gia hạn phôi/trứng một năm (1 năm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E10.0130	IVF - Công sinh thiết và trữ 1 phôi (1 năm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E10.0131	IVF - Hỗ trợ thoát màng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E10.0132	IVF - Test catheter (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E10.0133	IVF - Chọc dò ổ bụng (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E10.0134	IVF - Giảm thai/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E10.0135	IVF - Chọc Kyst/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E10.0136	IVF - Truyền Atosiban	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E10.0137	IVF - Rã đông trứng/phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E10.0138	IVF - Chọc hút trứng để trữ trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E10.0139	IVF - Hút dịch lòng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E10.0140	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E10.0142	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E10.0143	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,494,000
E10.0144	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,007,000
E10.0145	Truyền máu cho thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E10.0146	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,005,000
E10.0147	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E10.0148	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E10.0149	Nội soi buồng tử cung can thiệp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,550,000
E10.0150	Phẫu thuật nội soi ổ bụng kẹp 2 vòi ứ dịch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,800,000
E10.0151	Phẫu thuật lấy tinh trùng (PT vi phẫu tinh hoàn tìm tinh trùng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E10.0153	Mổ mở sửa khuyết sẹo mổ lấy thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.0155	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.0300	Sinh thiết niêm mạc tử cung với dụng cụ chuyên dụng trong hỗ trợ sinh sản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E10.0301	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,270,000
E10.0302	Nội soi Buồng tử cung chẩn đoán có gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,650,000
E10.0303	Hút dịch khuyết sẹo mổ cũ chuẩn bị chuyển phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E10.0304	Chọc nang gom noãn trong IVF không gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,465,000
E10.0305	Hoạt hóa noãn (AOA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E10.0306	Theo dõi động học phôi (Timelapse)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,050,000
E10.0307	Nội soi BTC chẩn đoán vô sinh và sinh thiết niêm mạc Buồng tử cung có gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E10.0308	Nội soi BTC chẩn đoán vô sinh và sinh thiết niêm mạc Buồng tử cung không gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E10.0309	Nội soi Buồng tử cung gỡ dính độ 1 hoặc cắt polyp nhỏ (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E10.0310	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E10.0311	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5-20 nốt sùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E10.0312	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (>20 nốt sùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E10.0314	Trữ lạnh phôi noãn (thêm 1 cọng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E10.0316	Phụ phí nuôi phôi Time lapse	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,990,000
E10.0324	Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn (ICSI) – chuyển đổi từ kỹ thuật IVF cổ điển	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E10.0327	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,270,000
E10.1049	Nội soi buồng ối đốt thông nối mạch máu bằng laser trong điều trị hội chứng truyền máu song thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.1050	Truyền máu cuống rốn thai nhi điều trị thiếu máu bào thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E10.1051	Đặt shunt dẫn lưu dịch màng phổi thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E10.1056	Thủ thuật tách dính âm môi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E10.1057	Kỹ thuật IVF (phương pháp cổ điển)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,750,000
E10.1058	Phẫu thuật bảo tồn tuyến vú trong ung thư tuyến vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E10.1059	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E10.1060	Phẫu thuật lấy bỏ tổn thương lành tính tuyến vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.1061	Phẫu thuật nạo vét hạch nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.1062	Phẫu thuật lấy hạch cửa vùng nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.1063	Phẫu thuật cắt rộng tổ chức viêm vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E10.1064	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E10.1065	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng vòng dây điện LEEP (thực hiện tại phòng mổ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E10.1066	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,583,000
E10.1067	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E10.1068	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E10.1069	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E10.1071	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1072	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1073	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,481,000
E10.1074	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,174,000
E10.1075	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E10.1076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,032,700
E10.1077	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,617,000
E10.1078	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,617,000
E10.1079	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,481,000
E10.1081	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,481,000
E10.1082	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,617,000
E10.1083	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.1084	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.1085	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E10.1086	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E10.1087	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.1088	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.1089	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E10.1091	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E10.1092	Phẫu thuật treo tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E10.1093	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,433,000
E10.1094	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,026,000
E10.1095	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,994,800
E10.1096	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1097	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E10.1098	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1099	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ_VMPQ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1101	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,780,000
E10.1102	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1103	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,400,000
E10.1104	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 3, thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,490,000
E10.1105	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,477,000
E10.1114	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E10.1124	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E10.1125	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,866,000
E10.1128	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,341,000
E10.1132	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E10.1133	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,586,000
E10.1139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,400,000
E10.1141	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E10.1142	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,827,500
E10.1143	Forceps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,462,000
E10.1144	Giác hút	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,462,000
E10.1145	Khâu tử cung do nạo thủng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,041,600
E10.1147	Nạo hút thai trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,740,000
E10.1148	Nội xoay thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,827,500
E10.1152	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E10.1153	Trích áp xe tuyến Bartholin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,585,000
E10.1154	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,005,000
E10.1157	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E10.1158	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E10.1162	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E11.0009	Lọc máu liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E11.0010	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,431,000
E11.0011	Lọc máu thay huyết tương_bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,289,000
E11.0030	Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E11.0032	Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E11.0035	Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,289,000
E11.0040	Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E11.0041	Thận nhân tạo thường quy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E11.0054	Nội soi Robot cắt thận toàn bộ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,060,000
E11.0059	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E11.0061	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E11.0062	Lọc máu liên tục (CRRT)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E12.0047	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (thân chung động mạch vành trái)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,110,000
E12.0048	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	70,850,000
E12.0049	Rút chỉ thép xương ức	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E12.0052	Truyền tế bào gốc điều trị nhồi máu cơ tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E12.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E12.0056	Nong hẹp eo động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,100,000
E12.0057	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,800,000
E12.0058	Hút huyết khối trong động mạch vành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E12.0060	Kỹ thuật nong đặt stent cầu nối động tĩnh mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E13.0083	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E13.0086	Thay dây	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E13.0091	Thay van động mạch chủ qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,000,000
E13.0092	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,000,000
E13.0093	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E13.0094	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,950,000
E13.0095	Đặt stent hẹp động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	94,380,000
E13.0096	Nong van động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	70,850,000
E13.0097	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) (trong chụp, can thiệp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E13.0098	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (Đặt 1 stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E13.0099	Chụp và nong can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E13.0100	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E13.0102	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,710,000
E13.1103	Nong và đặt stent động mạch thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,400,000
E13.1104	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E13.1105	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E13.1110	Nghiệm pháp atropin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,925,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E13.1111	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,750,000
E13.1112	Hạ huyết áp chỉ huy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E13.1113	Nong và đặt stent động mạch vành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,600,000
E13.1114	Siêu âm doppler mạch máu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E15.0002	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,435,000
E15.0003	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E15.0005	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E15.0006	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E15.0007	Phẫu thuật cắt cuống răng (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,010,000
E15.0009	Hàm tiền chỉnh nha (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,577,000
E15.0020	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
E15.0030	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [đơn giản]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	806,000
E15.0035	Điều trị tủy lại [răng hàm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E15.0043	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,007,000
E15.0045	Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,735,000
E15.0047	Ghép mô mềm/1 răng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,434,000
E15.0054	Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,154,000
E15.0090	Chỉnh hàm duy trì (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	767,000
E15.0095	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,435,000
E15.0096	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,435,000
E15.0097	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,295,000
E15.0100	Gắn lại cầu răng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E15.0135	Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,305,000
E15.0136	Chụp nhựa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	390,000
E15.0142	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,292,000
E15.0147	Lấy cao răng [hai hàm] [trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	819,000
E15.0149	Máng chống nghiến răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0150	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tê thấm (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	312,000
E15.0173	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E15.0180	Chụp kim loại quý cẩn sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E15.0181	Chụp kim loại Titan (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,433,000
E15.0183	Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E15.0188	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	780,000
E15.0189	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,209,000
E15.0190	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,080,000
E15.0191	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	858,000
E15.0192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,145,000
E15.0194	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,716,000
E15.0195	Điều trị tủy lại [răng cửa]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,436,000
E15.0196	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E15.0197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0199	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E15.0200	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E15.0202	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0203	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 1]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	962,000
E15.0205	Liên kết cố định răng lung lay bằng composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
E15.0209	Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0210	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,719,000
E15.0211	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E15.0214	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E15.0221	Veneer sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,165,000
E15.0223	Cắt lợi xơ cho răng mọc (Chích rạch lợi cho răng mọc (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E15.0224	Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E15.0225	Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,861,000
E15.0226	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	69,160,000
E15.0227	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	113,230,000
E15.0228	Chốt cùi đúc kim loại (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,010,000
E15.0229	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0230	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,725,000
E15.0231	Chụp sứ Titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,864,000
E15.0232	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E15.0233	Chụp vàng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,297,000
E15.0234	Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,870,000
E15.0239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E15.0240	Gắn lại hàm giữ khoảng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	663,000
E15.0241	Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	767,000
E15.0242	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,728,000
E15.0243	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,728,000
E15.0244	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,294,000
E15.0245	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0246	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,012,000
E15.0247	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E15.0248	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,432,000
E15.0249	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,320,000
E15.0251	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0252	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,289,000
E15.0253	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,147,000
E15.0254	Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,442,000
E15.0255	Hàm khung kim loại (Hàm khung thép từ 4 răng trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,166,000
E15.0256	Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,303,000
E15.0257	Hàm khung Titanium (>3 răng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,882,000
E15.0258	Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E15.0259	Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E15.0260	Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,291,000
E15.0261	Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0267	Máng hở mặt nhai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,148,000
E15.0269	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E15.0270	Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E15.0271	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E15.0272	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0273	Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E15.0274	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,172,000
E15.0275	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,335,000
E15.0276	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,172,000
E15.0277	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E15.0278	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E15.0279	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,891,000
E15.0280	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,891,000
E15.0281	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,335,000
E15.0282	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,762,000
E15.0283	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	63,492,000
E15.0284	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,762,000
E15.0285	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	63,492,000
E15.0287	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (hàm trên, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	53,911,000
E15.0290	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,936,000
E15.0297	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,718,000
E15.0302	Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,292,000
E15.0303	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,170,000
E15.0304	Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0305	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SỢI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,147,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0306	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,718,000
E15.0307	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,716,000
E15.0309	Cắt lợi di động để làm hàm giả (Phẫu thuật cắt lợi di động (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
E15.0310	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,721,000
E15.0312	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E15.0313	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,650,000
E15.0319	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,592,000
E15.0320	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,325,000
E15.0325	Phẫu thuật nạo túi lợi (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E15.0326	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vạt mô xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,435,000
E15.0327	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,725,000
E15.0328	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,725,000
E15.0329	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E15.0330	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E15.0333	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vạt 1 vùng răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,582,000
E15.0334	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	767,000
E15.0336	Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,735,000
E15.0402	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,070,000
E15.0403	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [4 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,275,000
E15.0405	Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E15.0411	Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0413	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,145,000
E15.0414	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E15.0416	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0417	Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0418	Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E15.0419	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [1 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	923,000
E15.0420	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0421	Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,432,000
E15.0423	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E15.0424	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm trên, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,763,000
E15.0426	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,763,000
E15.0427	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	53,911,000
E15.0428	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,449,000
E15.0429	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E15.0430	Chụp toàn sứ cercon full HT (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0431	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E15.0432	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,434,000
E15.0433	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E15.0436	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	67,925,000
E15.0437	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	67,925,000
E15.0439	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,936,000
E15.0440	Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang (Phẫu thuật cắt nang do răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E15.0441	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E15.0443	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,011,000
E15.0445	Dấu khóa kim loại, Pattern resine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E15.0446	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	455,000
E15.0447	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
E15.0448	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E15.0452	Nắn sai khớp thái dương hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,145,000
E15.0457	Tháo chốt răng giả	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
E15.0458	Tháo chụp răng giả	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	780,000
E15.0459	Tháo mắc cài 1 hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E15.0460	Thổi cát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	377,000
E15.0461	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	624,000
E15.0462	Trám lót đáy bằng xi măng thủy tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
E15.0463	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	338,000
E15.0464	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	559,000
E15.0466	Hàn tạm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	572,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0469	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E15.0470	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) ((Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0471	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt đơn giản-trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,027,000
E15.0472	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E15.0473	Phục hồi cổ răng bằng Composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,066,000
E15.0474	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E15.0475	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,147,000
E15.0476	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
E15.0477	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	468,000
E15.0479	Nhổ nanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	377,000
E15.0481	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 2]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,716,000
E15.0485	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E15.0486	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E15.0487	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E15.05.001	Chụp sứ toàn phần (Sứ View Luxury)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,888,889
E15.05.002	Chụp sứ toàn phần (Titanium)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,902,777
E15.05.003	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc (tại nhà)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,620,371
E15.05.004	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc (tại phòng khám)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,296,296
E15.05.005	Máng giữ răng sau chỉnh nha	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E15.05.006	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,842,592
E15.05.007	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	132,407,408
E15.05.008	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài kim loại tiêu chuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,962,963
E15.05.009	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài sứ tiêu chuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,203,704
E15.05.010	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài pha lê tiêu chuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	79,444,444
E15.05.011	Máng nâng khớp cắn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,240,741
E15.05.012	Máng duy trì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E15.05.013	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,861,111
E15.05.014	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ cố định (Việt Nam)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,481,481
E15.05.015	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ cố định (Khác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,962,963
E15.05.016	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,634,260
E15.05.017	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,634,260
E15.05.018	Chụp sứ toàn phần (Sứ View Premium)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,425,925
E15.05.019	View Premium Porcelain Veneer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,425,925
E15.05.020	Veneer sứ toàn phần (Sứ View Luxury)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,888,889
E15.05.021	Veneer sứ toàn phần (Sứ Minish)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,004,629
E15.05.022	Chụp sứ toàn phần (Gói View Premium 16 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,962,963
E15.05.023	Veneer sứ toàn phần (Gói View Premium 16 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,962,963
E15.05.024	Chụp sứ toàn phần (Gói View Luxury 16 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	222,444,444
E15.05.025	Veneer sứ toàn phần (Gói View Luxury 16 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	222,444,444
E15.05.026	Chụp sứ toàn phần (Gói Minish 16 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	658,064,815
E15.05.027	Veneer sứ toàn phần (Gói Minish 16 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	658,064,815
E15.05.028	Chụp sứ toàn phần (Gói View Premium 20 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	143,240,741
E15.05.029	Veneer sứ toàn phần (Gói View Premium 20 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	143,240,741
E15.05.030	Chụp sứ toàn phần (Gói View Luxury 20 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,111,111
E15.05.031	Veneer sứ toàn phần (Gói View Luxury 20 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,111,111
E15.05.032	Chụp sứ toàn phần (Gói Minish 20 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	799,078,704
E15.05.033	Veneer sứ toàn phần (Gói Minish 20 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	799,078,704
E15.05.034	Nắn chỉnh răng ngầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,222,223
E15.05.035	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp - Invisalign	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E15.05.036	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (bộ thứ nhất)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E15.05.037	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (bộ thứ 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,750,000
E15.05.038	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp (1 ốc nong)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E15.05.039	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp (2 ốc nong/ ốc nong 3 chiều)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,150,000
E15.05.040	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E15.05.041	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E15.05.042	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định (Khí cụ cố định 2x4 - 1 hàm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,150,000
E15.05.043	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định (Khí cụ cố định 2x4 - 2 hàm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,650,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.05.044	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,055,556
E15.05.045	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài kim loại tự buộc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E15.05.046	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài sứ tự buộc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	71,500,000
E15.05.047	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh có sự hỗ trợ của Minivis (MARPE)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,500,000
E15.05.048	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (Việt Nam)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,481,481
E15.05.049	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (Khác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,962,963
E15.05.050	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha cơ bản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,648,148
E15.05.051	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp - Bộ thay thế (Việt Nam)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,268,519
E15.05.052	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc (máng tẩy trắng răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,310,185
E15.05.053	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Lite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	105,925,925
E15.05.054	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Comprehensive 5 năm MA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	145,648,148
E15.05.055	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Teen	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	145,648,148
E15.05.056	Chỉnh nha máng trong suốt Invisalign gói Lite - Giai đoạn 1 (60%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	63,555,556
E15.05.057	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Lite - Giai đoạn 2 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,185,185
E15.05.058	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Lite - Giai đoạn 3 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,185,185
E15.05.059	Chỉnh nha máng trong suốt Invisalign gói Comprehensive 5 năm MA - Giai đoạn 1 (60%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	87,388,889
E15.05.060	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Comprehensive 5 năm MA - Giai đoạn 2 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,129,629
E15.05.061	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Comprehensive 5 năm MA - Giai đoạn 3 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,129,629
E15.05.062	Chỉnh nha máng trong suốt Invisalign gói Teen - Giai đoạn 1 (60%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	87,388,889
E15.05.063	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Teen - Giai đoạn 2 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,129,629
E15.05.064	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Teen - Giai đoạn 3 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,129,629
E15.05.065	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1 - Giai đoạn 1 (60%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	70,705,556
E15.05.066	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1 - Giai đoạn 2 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,568,519
E15.05.067	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1 - Giai đoạn 3 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,568,519
E15.05.068	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2 - Giai đoạn 1 (60%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	79,444,444
E15.05.069	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2 - Giai đoạn 2 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,481,481
E15.05.070	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2 - Giai đoạn 3 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,481,481
E15.05.071	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Tiền chỉnh nha	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	72,824,075
E15.05.072	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	107,912,037
E15.05.073	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha - Giai đoạn 1 (60%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	64,747,223
E15.05.074	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha - Giai đoạn 2 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,582,408
E15.05.075	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha - Giai đoạn 3 (20%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,582,408
E15.05.076	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Essentials	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	72,824,075
E15.0657	Tháo nẹp vis gãy xương hàm 1 đường (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E15.0658	Máng chống nghiến răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	69,160,000
E15.0659	Phẫu thuật cấy ghép Implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E15.0661	Sửa hàm giả gãy (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E15.0662	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
E15.0663	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0664	Máng chống ngáy nhẹ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E15.0665	Máng chống ngáy nặng (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E15.0666	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,584,000
E15.0670	Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,307,000
E15.0672	Chụp sứ Cercon (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,729,000
E15.0677	Nâng xoang kín- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,790,000
E15.0678	Tháo Trụ Implant- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0680	Đính đá quý Đá quý của Khách- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
E15.0681	Điều trị viêm nha chu Cấp 2 (Lật vạt, Xử lý mặt gốc răng)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0682	Làm mô hình phẫu thuật hàm mặt 3D- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E15.0683	Abutment Tạm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0684	Tái tạo răng thẩm mỹ Khe thưa răng cửa- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0685	Smile design Thiết kế nụ cười- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0686	Gói dữ liệu chỉnh nha Kế hoạch điều trị- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	858,000
E15.0687	Tháo post thông thường- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
E15.0688	Niềng răng Tháo mắc cài- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0689	Chốt sợi không kim loại mức 1- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,001,000
E15.0690	Làm hồng nướu răng toàn hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E15.0691	Đính đá quý Đá quý Phòng khám- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0692	Cắt lợi trùm răng khôn- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0693	Cạo vôi răng trẻ em- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	143,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0694	Lành thương nhanh PRP- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0695	Phẫu thuật BSSO hàm dưới- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	122,200,000
E15.0696	Phẫu thuật Lefort 1 hàm trên- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	122,200,000
E15.0697	Phẫu thuật BSSO & Lefort 1- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	214,500,000
E15.0698	Phẫu thuật hô 2 hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	128,700,000
E15.0699	Phục hình trên Implant Răng sứ Titan- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0700	Ghép nướu- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0701	Ghép xương và màngĐơn giản- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0702	Ghép xương và màng Phức tạp 2 Chiều- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E15.0703	Ghép xương và màng Phức tạp 3 Chiều- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000
E15.0704	Khí cụ chống thói quen xấu của trẻ- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0705	Mặt phẳng nghiêng- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E15.0706	Khí cụ chỉnh nha Headgear- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0707	Khí cụ Facemask- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0708	Răng Việt Nam tháo lắp- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	572,000
E15.0709	Răng Justy, Vita/ Răng nhựa Mỹ- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,040,000
E15.0710	Đệm hàm/ Vá hàm Toàn hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0711	Khung hàm tháo lắp CrCo- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E15.0712	Khung hàm tháo lắp Titan- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0713	Răng Sứ kim loại- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0714	Điều trị tủy R123- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,170,000
E15.0715	Điều trị tủy R45- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0716	Tẩy Trắng Răng tại Phòng Khám- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E15.0717	Tẩy Trắng Răng tại Nhà- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
E15.0718	Ép máng tẩy- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	572,000
E15.0719	Nhổ răng sữa tê bôi- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,000
E15.0720	Cạo vôi & đánh bóng Cấp 1- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
E15.0721	Điều trị tủy lại, răng khó R123- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0722	Điều trị viêm nha chu Cấp 1 (Xử lý mặt gốc răng)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E15.0723	Gummy Smile Điều chỉnh nướu (không điều chỉnh xương)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0724	Gummy Smile Điều chỉnh nướu và xương- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E15.0725	Gummy Smile Cắt niêm mạc môi trên STATLIP- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E15.0726	Gummy Smile Cắt bán phần cơ nâng môi trên- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E15.0727	Máng nhai (chống nghiến & Thư giãn, định vị ra trước)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E15.0728	Mài chỉnh khớp cắn- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0729	Mặt dán sứ Emax- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E15.0730	Điều trị tủy lại, răng khó R678- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0731	Phục hình trên Implant Toàn hàm giai đoạn 1- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000
E15.0732	Niềng răng mắc cài mặt lưỡi Phức tạp- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	171,600,000
E15.0733	Tẩy Trắng Răng tại Phòng khám + Tại nhà- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0734	Smile design, waxup Mẫu hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0735	Smile design, waxup, mockup Trên răng- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0736	Tiểu phẫu răng khôn Khó độ II- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,640,000
E15.0737	Tiểu phẫu răng khôn Khó đội III- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E15.0738	Inlay/Onlay AuPd- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,900,000
E15.0739	Inlay/Onlay Zirconia/E.Max- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E15.0740	Tẩy trắng răng chết tủy- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E15.0741	Niềng răng mắc cài kim loại chuẩn Phức tạp- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E15.0742	Niềng răng mắc cài kim loại có khóa Đơn giản- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E15.0743	Niềng răng mắc cài kim loại có khóa Phức tạp- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	71,500,000
E15.0744	Khí cụ giữ khoảng cho răng vĩnh viễn mọc- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0745	Niềng răng Tháo khí cụ duy trì- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	780,000
E15.0746	Niềng răng mắc cài kim loại (1 Hàm)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E15.0747	Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0748	Máng hướng dẫn phẫu thuật in 3D- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0749	Thanh Bar trên Implant CAD/CAM- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E15.0750	Thanh Bar trên Implant Đúc- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000
E15.0751	Rạch, dẫn lưu abces- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	780,000
E15.0752	Phẫu thuật cắt chóp + trám ngược bằng MTA- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E15.0753	Tiểu phẫu điều chỉnh sống hàm, lồi rắn phức tạp- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0754	Tiểu phẫu cắt xương vỏ độ II hỗ trợ chỉnh nha- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E15.0755	Cố định răng đơn lẻ- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0756	Điều chỉnh thắng môi- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0757	Nướu giả tháo lắp Toàn Phần- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0758	Phục hình trên Implant Toàn hàm giai đoạn 2- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	157,300,000
E15.0759	Máng mềm bảo vệ răng- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0760	Phục hình trên Implant Răng sứ Zirconia- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E15.0761	Phục hình trên Implant Răng sứ Kim Loại Quý AUPd- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E15.0762	Phục hình trên Implant Răng Tạm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0763	Ball trên Implant- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E15.0764	Răng sứ Zirconia HT- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E15.0765	Cùi giả Titan- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0766	Hàm khung Attachment đơn- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E15.0767	Hàm khung Attachment đôi- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0768	Nền nhựa dẻo Bán hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,640,000
E15.0769	Móc nhựa dẻo- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0770	Phẫu thuật hô nhổ 2 răng hàm trên- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	71,500,000
E15.0771	Phẫu thuật móm nhổ 2 răng hàm dưới- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	71,500,000
E15.0772	Niềng răng mắc cài sứ chuẩn Đơn giản- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E15.0773	Niềng răng mắc cài sứ chuẩn Phức tạp- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	71,500,000
E15.0774	Răng Sứ GH- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E15.0775	Răng Sứ GHL- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E15.0776	Răng Sứ VGHL- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E15.0777	Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen USA/Europe)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E15.0778	Phục hình trên Implant Răng sứ GH- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0779	Răng Sứ Titan GH- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0780	Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen Swiss)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,600,000
E15.0781	Phục hình trên Implant Răng sứ GHL- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0782	AllonX Swiss- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E15.0783	AllonX USA/ Europe- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E15.0784	Zygoma Implant- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	157,300,000
E15.0785	Khí cụ duy trì sau niềng răng- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0786	Nền nhựa Comfort Nhật Bán Hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0787	Điều trị viêm nướu toàn hàm- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0788	Nhổ răng sữa tê chích- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	143,000
E15.0789	Điều trị tủy răng trẻ em (răng trước)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	780,000
E15.0790	Điều trị tủy răng trẻ em (răng sau)- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,040,000
E15.0791	Phẫu thuật trượt cằm bằng xương tự thân- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E15.0792	Phẫu thuật độn cằm bằng silicon- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E15.0793	Phẫu thuật khuôn mặt V line- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	171,600,000
E15.0794	Abutment Implant nơi khác- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0795	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E15.0796	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,390,000
E15.0797	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,130,000
E15.0804	Lấy u xương (ghép xi măng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E15.0807	Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,146,000
E15.0808	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E15.0809	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên implant (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E15.0810	Dây cung thẩm mỹ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,261,000
E15.0811	Trụ cấy ghép mini-implant (MIP Magfit) dùng cho hàm tháo lắp kết nối bằng nam châm (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,370,000
E15.0812	Trụ nam châm MIP Magfit post dùng cho răng tự nhiên (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0813	Bổ trợ các phẫu thuật/ thủ thuật RHM bằng máy Piezotome (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	858,000
E15.0814	Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical-unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,200,000
E15.0815	Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical- unilarteral (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0816	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA [Hàn ống tủy có sử dụng MTA bổ trợ (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E15.0817	Chụp tủy bằng MTA (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E15.0818	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E15.0819	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,148,000
E15.0820	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E15.0821	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0822	Hàm khung Titanium từ 1-3 răng sứ vi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E15.0823	Hàm khung Titanium từ trên 4 răng sứ vi (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E15.0824	Hàm khung titanium từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E15.0825	Hàm khung titanium từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E15.0826	Hàm khung Cobalt từ 1-3 răng sứ vi (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,590,000
E15.0827	Hàm khung Cobalt từ trên 4 răng sứ vi (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E15.0828	Hàm khung cobalt từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E15.0829	Hàm khung Cobalt từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E15.0830	Hàm khung cobalt từ 1-3 răng nhựa (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E15.0831	Hàm khung Cobalt từ 4 răng nhựa (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E15.0832	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,287,000
E15.0833	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê] [khó]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0834	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê] [phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0835	Nhổ mảnh răng vỡ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	325,000
E15.0836	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E15.0837	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E15.0838	Phẫu thuật cắt cuống răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E15.0839	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (≥ 2 nang, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E15.0840	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,010,000
E15.0841	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm trong nha khoa (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0842	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	107,250,000
E15.0843	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	107,250,000
E15.0844	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	92,950,000
E15.0845	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	92,950,000
E15.0847	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,828,000
E15.0848	Phẫu thuật lấy trụ Implant cũ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E15.0853	An thần trong thủ thuật nha khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0854	Combo Implant Straumann/Nobel Biocare	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	67,600,000
E15.0855	Combo Implant Osstem/Dentium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,910,000
E15.0856	Combo Implant ETK	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,250,000
E15.0857	Răng tạm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	507,000
E15.0858	Răng toàn sứ Orodent Bleach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,063,500
E15.0859	Răng toàn sứ Orodent White Matt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,673,500
E15.0861	Răng sứ LAVA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,449,000
E15.0862	Răng sứ Zirconia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,011,000
E15.0863	Răng sứ Ceramil Zolid	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,157,000
E15.0864	Răng sứ CERCON HT	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,157,000
E15.0865	Cắt cầu sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	507,000
E15.0866	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E15.0867	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E15.0868	Phẫu thuật cắt phanh môi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,435,000
E15.0879	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,440,000
E15.0930	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant - MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0931	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant - MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E15.0932	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant - MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E15.0933	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.0934	Làm sạch sâu/ Nạo túi nha chu >4mm (cho 1 răng trên 1 cung răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,235,000
E15.0935	Làm sạch sâu/ Nạo túi nha chu >4mm cho 1 cung răng (2 hoặc nhiều răng trở lên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E15.0936	Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật (trên 2 răng/ cung răng) <6mm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,460,000
E15.0937	Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật (1 răng) >6mm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,120,000
E15.0938	Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật (1 răng) <6mm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.0939	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,797,500
E15.0940	Cắt phanh môi/phanh lưỡi cho người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E15.0941	Phẫu thuật cắt phanh môi/ phanh lưỡi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0942	Phẫu thuật cắt cuống răng MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E15.0943	Phẫu thuật cắt cuống răng MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.0944	Phẫu thuật cắt cuống răng MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E15.0945	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0946	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0947	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (BMP2) MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E15.0948	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (BMP2) MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E15.0949	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (BMP2) MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E15.0950	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant - Phục hình toàn hàm MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	91,000,000
E15.0951	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant - Phục hình toàn hàm MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,500,000
E15.0952	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant - Phục hình toàn hàm MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	143,000,000
E15.0953	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant - Phục hình toàn hàm MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	169,000,000
E15.0954	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant - Phục hình toàn hàm MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	195,000,000
E15.0955	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (4 ống tủy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,200,000
E15.0956	Lấy cao răng MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,040,000
E15.0957	Lấy cao răng MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,235,000
E15.0958	Lấy cao răng MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,716,000
E15.0959	Lấy cao răng cho trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	819,000
E15.0960	Điều trị nha chu bên phải	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0961	Điều trị nha chu bên trái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E15.0962	Trám bít 1 răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	975,000
E15.0963	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (1 ống tủy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E15.0964	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (2 ống tủy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E15.0965	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (3 ống tủy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E15.0966	Điều trị tủy răng sữa (nhiều ống tủy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E15.0967	Nhổ răng khôn mọc thẳng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0968	Nhổ răng khôn mọc lệch/ mọc ngầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E15.0969	Nhổ răng trẻ em (bôi tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E15.0970	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (đặt màng) - MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,750,000
E15.0971	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (đặt màng) - MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,650,000
E15.0972	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (đặt màng) - MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E15.0973	Gắn lại chụp bị rơi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E15.0974	Gắn chụp tạm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.0975	Gắn cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E15.0976	Cắt cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E15.0977	Chốt sợi thủy tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,147,000
E15.0978	Hàm giả tháo lắp cả trên và dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,200,000
E15.0979	Hàm giả toàn hàm trên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E15.0980	Hàm giả toàn hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E15.0981	Mài chỉnh khớp cắn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.0982	Máng hướng dẫn phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,810,000
E15.0983	Cắt chóp + trám ngược bằng MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E15.0984	Điều trị viêm quanh thân răng cấp (1-4 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	585,000
E15.0985	Trám bít hố rãnh mỗi cung răng (2-3 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E15.0986	Hàn răng 1 vùng (2-3 răng)cho trẻ em (Có gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,080,000
E15.0987	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E15.0988	Điều trị tủy răng trẻ em (1 ống tủy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,235,000
E15.0989	Dây dán duy trì sau chỉnh nha 6 răng/hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E15.0990	Hàn 1 răng cho trẻ em (Không gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	975,000
E15.0991	Hàn 1 răng cho trẻ em (Có gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,170,000
E15.0992	Lấy tủy buồng răng sữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,170,000
E15.0993	Nhổ răng trẻ em (tiêm tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	975,000
E15.0994	Cắt lợi xơ cho răng mọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E15.0995	Hàn cổ răng (Cộng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
E15.0996	Khí cụ chống đẩy lưỡi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E15.0997	Cắt mão	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E15.0998	Máng mang thuốc flour + 2 tuýp thuốc flour	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E15.0999	Nẹp nha chu (Ribbond)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E15.1000	Mài chỉnh khớp cắn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E15.1001	Phục hồi thân răng bằng sứ inlay/onlay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E15.1002	Chụp tạm lâu dài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E15.1003	Cắt lợi trùm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.1004	Tẩy trắng răng chết tủy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E15.1005	Chụp tủy bằng MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E15.1006	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại (3 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.1007	Nhổ chân răng vĩnh viễn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E15.1008	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên 1mplant (hàm giả tháo lắp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E15.1009	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên 1mplant (hàm giả tháo lắp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E15.1010	Hàm khung Titanium (cố định trên Implant MD2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E15.1011	Hàm khung Titanium (cố định trên Implant MD3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E15.1012	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo MD1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E15.1013	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo MD2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E15.1014	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo MD3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E16.0005	Khâu kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E16.0006	Khâu giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,570,000
E16.0007	Khâu da mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,930,000
E16.0009	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E16.0011	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E16.0012	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,090,000
E16.0013	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Cắt u kết mạc, ghép kết mạc tự thân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,040,000
E16.0014	Cắt bỏ túi lệ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,620,000
E16.0015	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi [Mổ cắt da mi thừa, tạo hình mi mắt đôi 2 mắt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,130,000
E16.0016	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,130,000
E16.0017	Khâu cò mi, tháo cò (Khâu cò mi điều trị hở mi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E16.0018	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E16.0019	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,010,000
E16.0020	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E16.0021	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E16.0022	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,040,000
E16.0023	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E16.0024	Mở bao sau đục bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0025	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	390,000
E16.0026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,620,000
E16.0027	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E16.0028	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,040,000
E16.0029	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E16.0030	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,260,000
E16.0031	Phẫu thuật lác thông thường (Mổ mắt lác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,620,000
E16.0032	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,980,000
E16.0033	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,620,000
E16.0034	Lấy dị vật giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E16.0036	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt (Cắt u mí mắt, tạo hình bờ mi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E16.0049	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc nông)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E16.0055	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E16.0057	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Laser quang đông võng mạc (1 mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E16.0061	Bơm thông lệ đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E16.0065	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
E16.0066	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E16.0067	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E16.0068	Bóc giả mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E16.0069	Lấy dị vật kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	390,000
E16.0110	Gói đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E16.0112	Lấy calci kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	390,000
E16.0117	Cắt u da mi không ghép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,740,000
E16.0118	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E16.0119	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,240,000
E16.0200	Khâu giác mạc (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,040,000
E16.0201	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E16.0202	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E16.0206	Nối thông lệ mũi nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,080,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E16.0218	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) (2 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E16.0219	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,480,000
E16.0220	Ghép giác mạc xuyên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,900,000
E16.0221	Ghép giác mạc lớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,900,000
E16.0222	Ghép giác mạc có vành củng mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,900,000
E16.0223	Ghép giác mạc tự thân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,900,000
E16.0224	Ghép giác mạc nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,900,000
E16.0225	Gọt giác mạc đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E16.0226	Phẫu thuật cố định IOL thì hai và cắt dịch kính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E16.0227	Nạo vét tổ chức hốc mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E16.0228	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,080,000
E16.0229	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E16.0230	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E16.0231	Cắt bỏ chắp có bọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E16.0232	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E16.0235	Phẫu thuật lác thông thường 1 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E16.0236	Phẫu thuật lác thông thường 2 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E16.0237	Phẫu thuật quặm 1 mi 1 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,040,000
E16.0238	Phẫu thuật quặm 1 mi 2 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,950,000
E16.0239	Phẫu thuật quặm 2 mi 1 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E16.0240	Phẫu thuật quặm 2 mi 2 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,200,000
E16.0241	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi cho một mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,950,000
E16.0242	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi cho hai mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,600,000
E16.0243	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự ReSTOR)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E16.0244	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (điều chỉnh loạn thị TORIC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E16.0245	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (cho mắt loạn thị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E16.0246	Khâu cò mi, tháo cò vĩnh viễn (Khâu cò mi điều trị hở mi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,480,000
E16.0247	Khâu cò mi, tháo cò tạm thời (Khâu cò mi điều trị hở mi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E16.0248	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E16.0249	Đóng lỗ dò đường lệ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,980,000
E16.0250	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo (một mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E16.0251	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII (một mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E16.0252	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E16.0253	Cắt bè củng giác mạc (1 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E16.0254	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E16.1209	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	494,000
E16.1210	Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	494,000
E16.1211	Tiêm dưới kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	819,000
E16.1212	Cắt chỉ khâu kết mạc (Cắt chỉ kết mạc, giác mạc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	819,000
E16.1213	Đo thị lực (Đo thị lực thi trường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E16.1214	Tập nhược thị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E16.1215	Bơm thông lệ đạo (sơ sinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,510,000
E16.1216	Chụp topography(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	260,000
E16.1217	Đo khúc xạ, cấp đơn kính(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
E16.1218	Đo khúc xạ(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000
E16.1219	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (kết hợp chườm ấm mi) (1 mắt hoặc 2 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E16.1220	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E16.1221	Chụp OCT bán phần sau (chụp cắt lớp gai thị , đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E16.1222	Soi đáy mắt cấp cứu(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E16.1223	Soi đáy mắt trực tiếp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E16.1224	Cắt chỉ khâu giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,040,000
E16.1225	Cắt chỉ khâu kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	819,000
E16.1227	Đo thị trường chu biên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E16.1229	Đốt lông xiêu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E16.1230	Chụp OCT bán phần sau (chụp cắt lớp gai thị, đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc) 2 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E16.1231	Bơm rửa lệ đạo (2 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	988,000
E16.1234	Đếm tế bào nội mô giác mạc 1 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E17.0002	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,632,000
E17.0009	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E17.0041	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,604,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0046	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,250,000
E17.0062	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0063	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E17.0064	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E17.0065	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da (chỉnh hình tái tạo vành tai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E17.0066	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E17.0067	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E17.0068	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,760,000
E17.0069	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,500,000
E17.0070	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E17.0071	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0072	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,586,000
E17.0074	Vi phẫu thuật thanh quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E17.0075	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,250,000
E17.0076	Cắt u xơ vòm mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,470,000
E17.0077	Phẫu thuật vách ngăn mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E17.0078	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E17.0079	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E17.0080	Vá nhĩ đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E17.0081	Phẫu thuật xương bàn đạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,180,000
E17.0082	Phẫu thuật giảm áp dây VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E17.0083	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (khoét chũm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E17.0084	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E17.0102	Làm thuốc tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	585,000
E17.0108	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E17.0109	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E17.0110	Cầm máu mũi bằng Merocel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E17.0111	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,250,000
E17.0112	Lấy dị vật hạ họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E17.0113	Phẫu thuật nạo VA gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,146,000
E17.0114	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E17.0115	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,293,000
E17.0116	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,161,000
E17.0119	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0120	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,293,000
E17.0121	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	585,000
E17.0122	Lấy dị vật họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E17.0138	Sinh thiết u họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E17.0139	Chẩn đoán điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E17.0141	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E17.0142	Cắt Amidan bằng coblator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,750,000
E17.0144	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,760,000
E17.0145	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,460,000
E17.0146	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,038,000
E17.0147	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,306,000
E17.0148	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E17.0149	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E17.0151	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viên nam châm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E17.0152	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E17.0153	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E17.0154	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,250,000
E17.0155	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0156	Ghép thanh khí quản đặt stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000
E17.0157	Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	51,909,000
E17.0158	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E17.0159	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,500,000
E17.0160	Nối khí quản tận - tận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E17.0161	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E17.0162	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,250,000
E17.0163	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0164	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,583,000
E17.0165	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E17.0166	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E17.0167	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0168	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,470,000
E17.0169	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,060,000
E17.0170	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,632,000
E17.0171	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,460,000
E17.0172	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E17.0173	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,446,000
E17.0174	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E17.0175	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,460,000
E17.0176	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E17.0178	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,250,000
E17.0179	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,578,000
E17.0182	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E17.0183	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U lành)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E17.0184	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U ác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,470,000
E17.0185	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E17.0186	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E17.0187	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,470,000
E17.0188	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E17.0190	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E17.0191	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E17.0192	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E17.0193	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E17.0194	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,311,000
E17.0195	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E17.0196	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E17.0197	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,180,000
E17.0198	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,280,000
E17.0199	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	64,350,000
E17.0200	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E17.0201	Chích nhọt ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E17.0202	Chích rạch màng nhĩ (dẫn lưu mỷ một bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E17.0203	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,980,000
E17.0204	Chích rạch màng nhĩ (hai bên, gây tê tại chỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E17.0205	Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E17.0206	Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E17.0207	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E17.0208	Chích rạch màng nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
E17.0209	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,005,000
E17.0210	Khâu vết rách vành tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E17.0211	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E17.0212	Nội soi cầm máu mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0213	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,329,000
E17.0250	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E17.0251	Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E17.0252	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,736,000
E17.0253	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,179,000
E17.0254	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,020,000
E17.0255	Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E17.0256	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E17.0258	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E17.0259	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E17.0260	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E17.0261	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,745,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0262	Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,060,000
E17.0266	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,250,000
E17.0267	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E17.0268	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E17.0269	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,578,000
E17.0270	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt (Cắt ung thư da vùng mặt tái tạo bằng vạt tại chỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E17.0271	Phẫu thuật u cuộn cảnh (hòm nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,900,000
E17.0272	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
E17.0273	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa không tái tạo xương con	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E17.0274	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,800,000
E17.0275	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,450,000
E17.0286	Khí dung thuốc giãn phế quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	325,000
E17.0690	Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	624,000
E17.0691	Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	780,000
E17.0692	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	247,000
E17.0693	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000
E17.0695	Đo nhĩ lượng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	468,000
E17.0696	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	351,000
E17.0697	Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E17.0698	Khí dung mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	325,000
E17.0699	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E17.0700	Tiêm thuốc qua màng nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E17.0701	Nội soi sinh thiết vòm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E17.0702	Nội soi sinh thiết hốc mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E17.0703	Cầm máu điểm mạch sử dụng laser hoặc đốt điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E17.0704	Rút Merocell	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
E17.0705	Đo phản xạ cơ bản đạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	598,000
E17.0706	Hút, rửa mũi xoang bằng nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E17.0716	Phương pháp Proetz (hút rửa mũi xoang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	351,000
E17.0721	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E17.0722	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E17.0727	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,242,000
E17.0737	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E17.0738	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán (khi gây mê tĩnh mạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E18.0375	Đốt nốt ruồi (dưới 2mm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	325,000
E18.0376	Đốt nốt ruồi (trên 3mm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	819,000
E18.0382	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0383	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giầu tiểu cầu (PRP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0384	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0409	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E18.0410	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu (trên 3 cm2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0411	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ dưới 5 cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0412	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ trên 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E18.0413	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,570,000
E18.0414	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage vùng mắt - 450]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,260,000
E18.0415	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage mặt chảy xệ - 600]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E18.0416	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage mặt chảy xệ - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0417	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage mặt và cổ - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0418	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage cổ - 600]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,260,000
E18.0419	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage bụng - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0421	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage hai bên hông - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0422	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage cánh tay - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0423	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage cẳng tay - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0424	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage đùi - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0425	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage Mông - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0426	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Nâng cơ Thermage cẳng chân - 900]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0427	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler vùng dương vật]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0428	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler rãnh mũi má]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0429	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler nâng mũi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0430	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler nâng cằm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0431	Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn trán [Tiêm Botox Nếp nhăn trán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0432	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [Tiêm botox vùng môi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0433	Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn gian mày [Tiêm Botox Nếp nhăn gian mày]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0434	Tiêm Botulinum toxin Nâng cung mày [Tiêm Botox Nâng cung mày]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0435	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [Tiêm botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0436	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...) [Phẫu thuật điều trị co mi trên (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0438	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,157,000
E18.0439	điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [Điều trị sẹo lồi (sẹo 2 - 5 cm)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E18.0440	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0441	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da vùng cổ bằng Laser CO2]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0442	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da mặt & cổ bằng Laser CO2]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E18.0443	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da bụng bằng Laser CO2]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E18.0444	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng cánh tay]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0445	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng đùi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,630,000
E18.0446	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần 2 chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,630,000
E18.0447	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng bàn tay]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0448	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da 2 bên hông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E18.0449	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E18.0457	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm vùng lông mày]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0458	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm 1/2 vùng lông mày]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0459	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xoá xăm đường kẻ mắt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0460	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xoá hình xăm (diện tích 10 cm2)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0470	Laser điều trị nám da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E18.0475	Phí sử dụng phòng mổ - Làm mí, mắt, mũi... - Loại 3, Gây tê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E18.0476	điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Điều trị sắc tố da bằng MedLite C6]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0490	Điều trị mụn, se khít chân lông và vết thâm do mụn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E18.0491	Trị liệu làm sạch sâu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E18.0492	Trị liệu làm sạch sâu kết hợp chăm sóc da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E18.0493	Trị liệu tái tạo da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,157,000
E18.0494	Điều trị rám má bằng laser Fractional	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
E18.0503	Tạo hình cạn cùng đồ mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0504	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới (người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0505	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới (trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0506	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,570,000
E18.0507	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0508	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng (vòm mềm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0509	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng (toàn bộ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0510	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0511	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0512	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (ghép xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0513	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ (ghép da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0514	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ (tại chỗ và lân cận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E18.0515	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0516	Phẫu thuật đặt túi dãn da đầu điều trị hói	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0517	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0518	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	118,040,000
E18.0519	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0520	Phẫu thuật làm cân bằng thể tích 2 vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0521	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (núm vú)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.0522	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0523	Phẫu thuật tạo hình rốn (di chứng của Omphalocel)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0524	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0525	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0526	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0527	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0528	Phẫu thuật chuyển ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0529	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0530	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E18.0531	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E18.0532	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0533	Tạo hình âm đạo bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0534	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0535	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (ghép da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0536	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (vạt da tại chỗ hoặc lân cận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0537	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (vạt vi phẫu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0538	Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0539	Chuyển vạt da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng [Tạo hình di chứng bỏng vùng cổ tay, bàn tay bằng các vạt da vi phẫu]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0540	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0541	Phẫu thuật nhấn mí bằng chỉ (hai mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0542	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí [Phẫu thuật tạo mí đôi đơn thuần (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E18.0543	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt [Phẫu thuật cắt da thừa mi + tạo nếp mí trên (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0544	Phẫu thuật thừa da mi trên [Phẫu thuật cắt da thừa mi trên không tạo nếp mí]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,480,000
E18.0545	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt [Phẫu thuật cắt da thừa dưới cung mày (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0546	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày [Phẫu thuật cắt da thừa trên cung mày (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,820,000
E18.0547	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt [Phẫu thuật cắt da thừa dưới cung mày và thu nhỏ cung mày (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0548	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày [Phẫu thuật cắt da thừa trên cung mày và thu nhỏ cung mày (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0549	Phẫu thuật điều trị sụp mi trên ở người lớn tuổi (hai mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0551	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [Phẫu thuật điều trị nếp da góc mắt trong (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E18.0553	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi [Phẫu thuật điều trị sụp mi bẩm sinh ở trẻ em (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0554	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi [Phẫu thuật điều trị sụp mi bẩm sinh ở người lớn (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0555	Phẫu thuật hẹp khe mi [Phẫu thuật điều trị hẹp khe mi bẩm sinh ở ở trẻ em (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0556	Phẫu thuật hẹp khe mi [Phẫu thuật điều trị hẹp khe mi bẩm sinh ở ở người lớn (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0557	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới [Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0558	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt [Phẫu thuật cắt da thừa mi dưới (hai mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0559	Phẫu thuật cắt da thừa và lấy bọng mỡ mi dưới (hai mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.0560	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới [Phẫu thuật chuyển cơ điều trị trễ mi dưới (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0561	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới [Phẫu thuật chuyển vạt tại chỗ điều trị trễ mi dưới (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0562	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [điều trị sẹo co kéo mi (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E18.0578	Phẫu thuật tái tạo hình môi [Phẫu thuật xẻ môi trái tim]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0579	Phẫu thuật mở rộng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0580	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da vi phẫu [Phẫu thuật sửa sẹo môi trắng]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0581	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da vi phẫu [Phẫu thuật sửa sẹo môi đỏ]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0582	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa sẹo khe hở môi một bên]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0583	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa sẹo khe hở môi hai bên]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.0584	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa biến dạng mũi do khe hở môi một bên]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,500,000
E18.0585	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa biến dạng mũi do khe hở môi hai bên]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0591	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình dái tai]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0593	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh bằng sụn sườn (thì 1)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,000,000
E18.0594	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh (thì 2)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0595	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh (thì 3)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0598	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.0599	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.0601	Phẫu thuật treo vú sa trễ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	104,000,000
E18.0604	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	91,000,000
E18.0606	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	156,000,000
E18.0607	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	104,000,000
E18.0608	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	156,000,000
E18.0612	Phẫu thuật sửa sẹo mổ đẻ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0619	Phẫu thuật điều trị hôi nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0620	Phẫu thuật tạo hình ung thư bằng vạt vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	156,000,000
E18.0622	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E18.0623	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm/Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm [Sửa sẹo cung mày]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,230,000
E18.0624	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0625	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E18.0626	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,820,000
E18.0627	Phẫu thuật mở rộng khe mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0631	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép (đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0632	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0635	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0636	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0644	Cắt bỏ tuyến hôi nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.0645	Hút bỏ tuyến hôi nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.0646	Tạo hình núm vú tụt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0650	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000,000
E18.0654	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm [Sửa sẹo < 5cm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,570,000
E18.0655	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm [Sửa sẹo > 5cm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0656	Phẫu thuật tai vểnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,510,000
E18.0657	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm [Sửa lỗ khuyên tai]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,130,000
E18.0658	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,650,000
E18.0659	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0662	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [bằng nẹp vis]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E18.0663	Phẫu thuật đặt túi giãn da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0665	Phẫu thuật điều trị tụt núm vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0671	Tiêm Dermotoxin (từng phần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0672	Tiêm Filler môi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0674	Tiêm Botox vùng Bả vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0675	Tiêm Botox vùng Bắp chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0676	Tháo bỏ dụng cụ cố định trong chỉnh hình xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0677	Tiêm Botox vùng Bắp chân + Bả vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0681	Phẫu thuật cắt mí + Treo sa trễ mi (Incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0683	Phẫu thuật điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.0687	Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mi (Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,848,000
E18.0688	Phẫu thuật sửa sẹo (mỗi cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.0693	Tiêm Botulinum toxin Đường cong hàm [Tiêm Botox Đường cong hàm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0694	Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn góc mắt [Tiêm Botox Nếp nhăn góc mắt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,760,000
E18.0696	Tiêm filler Môi trái tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0698	Phẫu thuật cắt mí đường mổ mini	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E18.0701	Điện di dưỡng ẩm làm dịu da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E18.0702	Điện di dưỡng ẩm chống lão hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E18.0703	Trẻ hóa da mặt + cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,450,000
E18.0707	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,424,000
E18.0708	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn <2cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,157,000
E18.0709	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn 2-5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E18.0710	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.0731	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,375,000
E18.0732	Laser điều trị u da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E18.0733	Laser điều trị đồi mồi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E18.0734	Laser điều trị nếp nhăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E18.0741	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,083,000
E18.0742	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E18.0743	Sinh thiết niêm mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E18.0751	Trẻ hóa da 2 bàn tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0752	Điều trị sẹo lõm (bắn đáy sẹo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0753	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,880,000
E18.0754	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E18.0755	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng bắp chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E18.0756	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng mông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E18.0757	Laser trị sắc tố	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.0758	Laser xóa xăm (tính trên 2cm2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0759	Laser điều chỉnh màu xăm (mày, mí, môi, nhũ hoa....)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0760	Laser săn chắc 4D vùng mắt (4 bước)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,700,000
E18.0761	Laser nâng cơ 4D vùng mặt + cổ (4 bước)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E18.0762	Laser săn chắc trẻ hóa sáng da mặt + cổ 3D (Smooth + Piano + LP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0763	Laser săn chắc sáng da, lỗ chân lông 2D (Smooth + Piano)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0764	Laser săn chắc 2D (Frac3 + Piano)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0765	Laser thay da sinh học mặt + cổ (light peel - bước cuối của 4D)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0766	Laser trị mụn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0767	Laser trị giãn mao mạch (mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.0770	Laser điều trị ngáy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0772	Laser săn chắc, thon gọn vùng cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0773	Laser săn chắc, thon gọn vùng bụng + eo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0774	Laser săn chắc, thon gọn vùng mông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0775	Laser săn chắc, thon gọn vùng đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0776	Laser điều trị thư giãn cổ vai gáy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E18.0777	Trị liệu Oxy thanh lọc & thải độc da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E18.0778	Trị liệu Oxy tái tạo trẻ hóa da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,340,000
E18.0783	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [đầu dương vật]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
E18.0784	Tiêm botox điều tri nháy mi mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0785	Tiêm Filler môi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0786	Tiêm Botox vùng Đường cong hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0789	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [vùng môi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.0790	Trị liệu làm sáng và săn chắc da (mặt + cổ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E18.0798	Laser săn chắc trẻ hóa sáng da mặt + cổ 3D (Versa + Piano + LP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E18.0799	Laser săn chắc sáng da, lỗ chân lông 2D (Versa + Piano)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0800	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...) [điều trị co mi trên (một mắt)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E18.0806	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt có cuống mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	91,000,000
E18.0808	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	104,000,000
E18.0812	Phẫu thuật kết hợp xương bàn- ngón tay bằng nẹp vis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E18.0813	Phí phụ thu dịch vụ PT/TT thẩm mỹ từ lần 2 trở đi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,700,000
E18.0814	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (01 sẩn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E18.0815	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,434,000
E18.0816	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (10 đến 20 sẩn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E18.0817	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (trên 20 sẩn)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E18.0818	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E18.0819	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - dưới 05 sẩn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E18.0820	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - 05 đến 10 sẩn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,434,000
E18.0821	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - trên 10 sẩn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E18.0822	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E18.0823	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 u]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,434,000
E18.0824	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 đến 20 u]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E18.0825	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - trên 20 u]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E18.0826	Điều trị hạt cơm phẳng (01 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	728,000
E18.0827	Điều trị hạt cơm phẳng (dưới 10 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,434,000
E18.0828	Điều trị hạt cơm phẳng (10 đến 20 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,009,000
E18.0829	Điều trị hạt cơm phẳng (trên 20 hạt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,727,000
E18.0830	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc 01 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E18.0831	Điều trị hạt cơm phẳng (mục cóc dưới 05 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E18.0832	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 10 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,293,000
E18.0833	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc trên 10 mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,868,000
E18.0834	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị mắt cá chân (hiểu là cồi cá)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E18.0835	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E18.0836	Điều trị u mềm lây (5 - 10 sẩn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E18.0837	Điều trị u mềm lây (trên 10 sẩn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0839	Nâng cơ Thermage hai bên hông-900	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0840	Nâng cơ Thermage cánh tay-900	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0841	Nâng cơ Thermage cẳng tay-900	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0842	Nâng cơ Thermage đùi-900	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0843	Nâng cơ Thermage Mông-900	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0844	Nâng cơ Thermage cẳng chân-900	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,920,000
E18.0845	Tiêm Botox vùng Đường cong hàm (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,220,000
E18.0846	Tiêm Botox Nếp nhăn mũi má (Frown Lines Botox Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E18.0847	Tiêm Botox vùng Trán (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,490,000
E18.0848	Tiêm Botox vùng Bắp chân (Calf Botox Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,800,000
E18.0849	Tiêm Botox vùng Bả vai (Shoulder Botox Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,800,000
E18.0850	Tiêm Botox Bắp chân (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,370,000
E18.0851	Tiêm Dermotoxin (từng phần) (Dermotoxin Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E18.0852	Tiêm Botox toàn mặt (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,750,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0853	Tiêm filler nâng mũi (Nose Filler Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E18.0854	Tiêm Filler nền mũi (Paranasal Filler Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E18.0855	Tiêm Filler bọng mi dưới (Love Band Filler Injection) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E18.0856	Tiêm filler Môi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E18.0857	Tiêm filler Cằm (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,440,000
E18.0858	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giầu tiểu cầu (PRP) [Tiêm chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.0860	Tiêm filler Mũi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,440,000
E18.0861	Phẫu thuật nhấn mí và lấy túi mỡ mi mắt (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,750,000
E18.0862	Phẫu thuật hạ góc mắt ngoài (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,040,000
E18.0864	Phẫu thuật phục hồi góc mắt trong (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	75,270,000
E18.0867	Phẫu thuật sửa mũi tẹt (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	113,230,000
E18.0868	Thermage mặt + cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	89,700,000
E18.0869	Thermage mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,700,000
E18.0880	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...(Xóa bớt sắc tố sâu 01 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.0901	Điện chuyển ion dưỡng ẩm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E18.0902	Điện chuyển ion làm sáng da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E18.0903	Săn chắc xóa nhăn vùng mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E18.0906	Săn chắc thon gọn tạo form vùng bụng (bụng + eo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E18.0907	Săn chắc thon gọn tạo form vùng mông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E18.0908	Săn chắc thon gọn tạo form vùng đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E18.0909	Săn chắc tạo form vùng bắp tay + nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E18.0910	Săn chắc tạo form vùng lưng trên + nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E18.0911	Liệu pháp cấy dưỡng chất không kim làm sáng da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.0912	Liệp pháp cấy dưỡng chất không kim Trẻ hóa da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
E18.0913	Liệp pháp cấy dưỡng chất ngăn ngừa nếp nhăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.0914	Liệp pháp cấy dưỡng chất xóa nhăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E18.0915	Săn chắc săn cơ tạo hình cơ thể	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E18.0917	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính < 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E18.0918	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính > 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,760,000
E18.0922	Phẫu thuật cắt mí đường mổ mini (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	56,550,000
E18.0925	Phẫu thuật nâng góc mắt ngoài (Lateral Canthopexy) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,748,000
E18.0927	Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	56,550,000
E18.0928	Chỉnh sửa phẫu thuật treo sa trễ mi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	59,150,000
E18.0929	Phẫu thuật cắt mí + Treo sa trễ mi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,750,000
E18.0930	Chỉnh sửa phẫu thuật cắt mí + Treo sa trễ mi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	64,480,000
E18.0932	Chỉnh sửa phẫu thuật cắt mí (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,750,000
E18.0933	Lấy da thừa + Tạo hình mắt hai mí (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	62,348,000
E18.0934	Lấy da thừa + Tạo hình mắt hai mí - LẦN 2 (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	94,848,000
E18.0935	Phẫu thuật tạo hình mi dưới (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	75,270,000
E18.0936	Tạo hình mi dưới - LẦN 2 (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,848,000
E18.0937	Phẫu thuật nâng cung mày (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	75,270,000
E18.0938	Treo cung mày - LẦN 2 (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,848,000
E18.0939	Phẫu thuật lấy túi mỡ thừa mí dưới (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,590,000
E18.0940	Dịch chuyển túi mỡ hốc mắt - LẦN 2 (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	61,048,000
E18.0941	Lấy túi mỡ thừa ở mắt (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,248,000
E18.0942	Lấy túi mỡ thừa ở mắt - LẦN 2 (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,548,000
E18.0949	Phẫu thuật sửa mũi ngắn/mũi hếch (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	80,210,000
E18.0962	Phẫu thuật treo sa trễ vú (sẹo đường quầng) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	150,150,000
E18.0963	Phẫu thuật tái tạo vú (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	479,830,000
E18.0964	Phẫu thuật điều trị tụt núm vú (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,450,000
E18.0985	Phẫu thuật khoé miệng cười (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	76,700,000
E18.0986	Phẫu thuật Tạo hình nhân trung (Philtrum Reduction Surgery) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	81,354,000
E18.0987	Phẫu thuật nhấn mí đa điểm (Natural Adhesive Double Eyelid Surgery) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,948,000
E18.0988	Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mi (Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	68,848,000
E18.0989	Phẫu thuật tạo hình mi trên (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	76,570,000
E18.0990	Phẫu thuật tạo hình mí + Treo sa trễ (Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	84,448,000
E18.0991	Phẫu thuật tạo hình mí + Treo sa trễ + Ghép mỡ mi mắt (Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction + Fat Graft) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,448,000
E18.0992	Phẫu thuật dịch chuyển túi mỡ mi mắt (Eyelid Fat Repositioning) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,848,000
E18.1002	Loại bỏ chất liệu độn vùng mặt - từng vùng (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,910,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.1006	Tháo bỏ dụng cụ cố định trong chỉnh hình xương (KH của Vinmec) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,860,000
E18.1011	Tiêm chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,150,000
E18.1016	Phẫu thuật điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Surgery) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	83,694,000
E18.1018	Phẫu thuật treo sa trễ mi (Ptosis Correction) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,848,000
E18.1019	Phẫu thuật nhấn mí đa điểm + Treo sa trễ mi (Natural Adhesive Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	80,548,000
E18.1023	Phẫu thuật loại bỏ tuyến vú phụ (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	126,880,000
E18.1042	Tiêm chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu + Ghép mỡ (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	87,490,000
E18.1044	Tiêm filler nếp nhăn rãnh mũi má (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,200,000
E18.1045	Tiêm filler Tai (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,440,000
E18.1046	Tiêm tan Filler từng vùng (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
E18.1047	Phẫu thuật cấy lông mày (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	123,500,000
E18.1051	Phẫu thuật sửa biến dạng mũi do khe hở môi một bên (Hàn Quốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	91,000,000
E18.1052	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên (Hàn Quốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
E18.1053	Chỉnh hình thẩm mỹ vách ngăn mũi (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
E18.1054	Tạo hình thẩm mỹ sử dụng mảnh ghép cân cơ (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	104,000,000
E18.1058	Tháo bỏ dụng cụ cố định trong chỉnh hình xương (KH phẫu thuật ở BV bên ngoài) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	83,980,000
E18.1059	Tiêm filler Gò má (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,440,000
E18.1060	Phẫu thuật tạo hình tai (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,000,000
E18.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp (PTTH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,190,000
E18.1062	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do(thẩm mỹ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.1063	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do (Tạo hình âm đạo bằng các vạt da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,890,000
E18.1064	Phẫu thuật nhấn mí (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	47,060,000
E18.1066	Phẫu thuật cắt mí toàn bộ (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	75,660,000
E18.1067	Phẫu thuật độn hố lệ (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	92,170,000
E18.1069	Phẫu thuật sửa sẹo (mỗi cm) (Scar revision) (HQ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,748,000
E18.1071	Liệu pháp tế bào gốc rượu vang - Tái sinh tế bào và củng cố cấu trúc da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
E18.1072	Liệu pháp bảo vệ da & làm giảm tổn thương cho da gây ra bởi áp lực, căng thẳng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	767,000
E18.1073	Liệu pháp chăm sóc và đưa da về trạng thái cân bằng (dùng cho da dầu mụn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	637,000
E18.1074	Liệu pháp trẻ hóa và bảo vệ làn da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	637,000
E18.1075	Liệu pháp trắng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,157,000
E18.1076	Liệu pháp nâng cơ, chống chảy sệ, xoá nhăn tức thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,157,000
E18.1082	Tiêm xóa nhăn, trẻ hóa da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E18.1083	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.1089	Phẫu thuật cắt mí + Treo sa trễ mi (Incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (**)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,280,000
E18.1090	Phẫu thuật cắt mí đường mổ mini (**)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,720,000
E18.1095	Phẫu thuật điều trị tụt núm vú (**)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,500,000
E18.1104	Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mi (Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (**)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	87,620,000
E18.1105	Phẫu thuật treo vú sa trễ (**)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	154,310,000
E18.1106	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông (**)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	109,850,000
E18.1110	Xóa nhăn, nâng cơ thần tốc với vàng & tế bào gốc hoàng gia thụy sỹ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,730,000
E18.1111	Cấp ẩm và vitamin chuyên sâu hoàng gia thụy sỹ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1112	Phục hồi da nhạy cảm - mỏng yếu - tổn thương với tế bào gốc thông minh trợ y	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,730,000
E18.1113	Hồi phục tái tạo cấu trúc da với công nghệ "tế bào gốc siêu nano thông minh thế hệ iii	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,730,000
E18.1114	Detox đặc trị da nhiễm độc tố - antipollution treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1115	Đặc trị mụn ẩn, mụn viêm mủ, detox - kiểm soát dầu, thu nhỏ lỗ chân lông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,080,000
E18.1116	Liệu trình trị nám bằng máy Picosure Pro	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,100,000
E18.1117	Liệu trình trẻ hóa bằng máy Picosure Pro	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,400,000
E18.1118	Sẹo mụn (lõm, thâm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
E18.1130	Trị mụn toàn mặt (Máy EXTRA 818)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E18.1131	Trị mụn theo vùng (mặt) (Máy EXTRA 818)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E18.1132	Trị mụn lưng (Máy EXTRA 818)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1133	Trị mụn lưng theo vùng (Máy EXTRA 818)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E18.1134	Trẻ hóa da mặt & điều trị sắc tố (Máy EXTRA 818)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.1135	Trẻ hóa vùng lưng & điều trị sắc tố (Máy EXTRA 818)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.1136	Nâng cơ trẻ hoá da - New Hifu Double (vùng mặt + cổ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,000,000
E18.1137	Nâng cơ trẻ hoá da - New Hifu Double (theo vùng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E18.1182	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,100,000
E18.1183	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	48,100,000
E18.1201	Xóa nhăn - căng mịn da vi điểm-EB	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1202	Xóa nhăn - căng mịn da vi điểm-LAP	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.1203	Trẻ hóa săn chắc - tái định hình khuôn mặt v-lift -EB	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1204	Trẻ hóa săn chắc - tái định hình khuôn mặt v-lift -LAP	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.1205	Nhả nắng - trắng da, chống tăng sắc tố-EB	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,730,000
E18.1206	Nhả nắng - trắng da, chống tăng sắc tố-LAP	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.1207	Tươi sáng rạng rỡ, cấp ẩm, ngăn chặn tình trạng mất nước-EB	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,990,000
E18.1208	Tươi sáng rạng rỡ, cấp ẩm, ngăn chặn tình trạng mất nước-LAP	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.1209	Đặc trị da nhạy cảm - giãn mao mạch- EB	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1210	Đặc trị da nhạy cảm - giãn mao mạch - lap	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.1211	Phục hồi da suy yếu sau peel- EB	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1212	Phục hồi da suy yếu sau peel -LAP	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E18.1217	Điều trị viêm nang lông vùng mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E18.1218	Điều trị viêm nang lông 1/2 tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E18.1219	Điều trị viêm nang lông cả tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1220	Điều trị viêm nang lông 1/2 chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1221	Điều trị viêm nang lông cả chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.1222	Điều trị viêm nang lông 1/2 lưng /ngực/bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E18.1223	Điều trị viêm nang lông cả lưng/ngực/bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E18.1226	Picosure nách/bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E18.1235	Săn chắc & nâng cơ mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E19.0006	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E19.0009	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E19.0017	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,581,000
E19.0018	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E19.0019	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,010,000
E19.0020	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E19.0021	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,581,000
E19.0022	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E19.0024	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	624,000
E19.0025	Đặt catheter động mạch phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E19.0026	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	624,000
E19.0027	Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,577,000
E19.0028	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,431,000
E19.0029	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,004,000
E19.0031	Dẫn lưu não thất cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,876,000
E19.0032	Bơm rửa phế quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,719,000
E19.0033	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E19.0034	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(điều trị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E19.0035	Nâng thân nhiệt chỉ huy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,595,000
E19.0036	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E19.0037	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,750,000
E19.0038	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E19.0039	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E19.0041	Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E19.0045	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,865,000
E19.0049	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,010,000
E20.0040	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,863,000
E20.0059	Hạ thân nhiệt chỉ huy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,595,000
E20.0060	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,293,000
E20.0061	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,431,000
E20.0062	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E20.0067	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E20.0068	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E20.0069	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E20.0073	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,431,000
E22.0003	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,196,000
E22.0028	Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngạt - 24 giờ]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
E22.0050	Bó bột và đặt nẹp khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,040,000
E22.0051	Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E22.0052	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E22.0053	Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,293,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E22.0056	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,130,000
E22.0058	Cắt thắng lưỡi trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E22.0061	Thủ thuật truyền TBG vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch & tĩnh mạch trung tâm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E22.0063	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,574,000
E30.0001	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,575,000
E30.0002	Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thân thần kinh qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0003	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E30.0004	Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0005	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [trong điều trị đau (đã bao gồm hóa chất & vtth)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,580,000
E30.0007	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0008	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0009	Phong bế ngoài màng cứng (Cột sống cổ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E30.0010	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0011	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E30.0012	Tiêm corticoide vào khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0013	Tiêm khớp (Bơm Toxine nội khớp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0014	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E30.0015	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E30.0016	Dán Capsaicine điều trị đau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
E30.0017	Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E30.0018	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Diệt thần kinh bằng sóng cao tần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E30.0019	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Bơm nội khớp và diệt thần kinh bằng sóng cao tần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E31.0078	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,615,000
E31.0090	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,177,000
E31.0095	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,615,000
E31.0112	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
E31.0119	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E31.0143	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0169	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0170	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0171	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0172	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0174	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0175	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0176	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0177	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0178	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0179	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0180	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0181	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0182	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0183	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0184	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0185	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0186	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0188	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0189	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0191	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0192	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0193	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0194	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0195	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0196	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0197	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E31.0198	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0199	Cố định cột sống và cánh chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0200	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0201	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0202	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0203	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0204	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0205	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0206	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0213	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0214	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0215	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E31.0219	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,060,000
E31.0220	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,060,000
E31.0221	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (3 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,000,000
E31.0222	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (3 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,000,000
E31.0223	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
E31.0224	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống (1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
E31.0225	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
E31.0226	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống (2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,520,000
E31.0227	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống (3 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	87,360,000
E32.0093	Đặt stent phình động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	55,120,000
E32.0115	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,000,000
E32.0161	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E32.0188	Kỹ thuật đặt thiết bị hỗ trợ thất trái (LVAD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	97,500,000
E34.0049	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	338,000
E34.0174	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	117,000
E34.0194	Điện nhĩ châm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	195,000
E34.0195	Điều trị Thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
E35.0009	Chọc dịch tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
E36.0042	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	148,330,000
E36.0059	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,003,000
E36.0061	Thay huyết tương sử dụng albumin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E36.0114	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E36.0139	Dịch vụ cộng thêm: RPM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E36.0140	Dịch vụ cộng thêm: 4D	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E37.0005	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,303,000
E37.0008	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,005,000
E37.0010	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,585,000
E37.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,581,000
E37.0035	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,579,000
E37.0036	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,579,000
E37.0082	Nội soi dạ dày cầm máu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E37.0083	Cầm máu thực quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E37.0084	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
E37.0085	Đo pH thực quản 24 giờ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E37.0086	Đo vận động thực quản độ phân giải cao	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E37.0087	Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị_Lần 2 trở đi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E37.0088	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E39.0002	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E39.0003	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E39.0004	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E39.0005	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,850,000
E39.0006	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E39.0007	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E39.0008	'Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH''	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E39.0009	Bốt bột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,890,000
E39.0010	Tiêm mỏm trên dòng dọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E39.0011	Cắt túi thừa thực quản ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,540,000
E39.0012	Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,710,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0013	Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E39.0015	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E39.0016	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,248,000
E39.0017	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E39.0018	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,340,000
E39.0019	Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,150,000
E39.0020	Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,630,000
E39.0021	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
E39.0022	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,630,000
E39.0023	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,540,000
E39.0024	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,280,000
E39.0025	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,060,000
E39.0026	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E39.0027	Tháo bột các loại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	286,000
E39.0028	Tiêm cạnh cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E39.0029	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E39.0030	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E39.0032	Tiêm gân gấp ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E39.0033	Tiêm gân gót	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E39.0034	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E39.0035	Tiêm khớp cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E39.0036	Tiêm khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E39.0037	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E39.0038	Tiêm khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,002,000
E39.0039	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,859,000
E39.0040	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E39.0041	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E39.0042	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E39.0043	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0044	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0045	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0046	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0047	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0048	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (mâm chày - mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0049	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0050	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0051	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0055	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0056	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0057	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0058	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E39.0059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,483,000
E39.0061	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,290,000
E39.0067	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,170,000
E39.0069	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0070	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0071	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,060,000
E39.0072	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,390,000
E39.0073	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,060,000
E39.0074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0075	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0077	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,582,000
E39.0078	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0079	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0080	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E39.0082	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E39.0083	Phẫu thuật kéo dài chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0084	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0085	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0086	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E39.0087	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0088	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lồi cầu trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E39.0089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0090	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0091	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0092	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xốp lồi cầu trong xương đùi qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0093	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xốp kín lồi cầu ngoài xương đùi qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0094	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0095	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0096	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0097	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,748,000
E39.0098	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0099	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0100	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0101	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0105	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cuống cung)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0106	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0107	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0108	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0109	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0110	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E39.0119	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E39.0122	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0123	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0124	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,310,000
E39.0125	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0126	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,390,000
E39.0127	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0128	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,459,000
E39.0129	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0130	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,228,000
E39.0131	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000
E39.0132	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,228,000
E39.0133	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0136	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0137	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0138	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0139	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,483,000
E39.0140	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	72,644,000
E39.0141	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,040,000
E39.0142	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,029,000
E39.0143	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,615,000
E39.0146	Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E39.0147	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E39.0148	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E39.0149	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,582,000
E39.0150	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,370,000
E39.0151	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,152,000
E39.0152	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,158,000
E39.0153	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,624,000
E39.0154	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,624,000
E39.0155	Tháo khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0156	Thay khớp bàn tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,322,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0157	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,320,000
E39.0158	Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,720,000
E39.0159	Chích áp xe > 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E39.0160	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,690,000
E39.0161	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,650,000
E39.0162	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,650,000
E39.0163	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,390,000
E39.0164	Hút dịch khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E39.0165	Hút dịch khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E39.0166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,290,000
E39.0167	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E39.0168	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,470,000
E39.0169	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E39.0170	Nắn, bó bột gãy xương đòn (Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E39.0171	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E39.0172	Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
E39.0173	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E39.0174	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khuỷu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,019,000
E39.0175	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(gãy xương mắt cá)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
E39.0176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,100,000
E39.0177	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,860,000
E39.0178	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,805,000
E39.0179	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,587,000
E39.0184	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E39.0185	Phẫu thuật hãm sụn phát triển	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,290,000
E39.0186	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,700,000
E39.0189	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E39.0194	Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E39.0195	Cắt u vú lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,920,000
E39.0196	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E39.0197	Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,770,000
E39.0198	Đặt maker,clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,730,000
E39.0202	Thông của chủ trong gan qua tĩnh mạch cảnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,728,000
E39.0203	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm (với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
E39.0204	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,540,000
E39.0205	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
E39.0206	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,056,000
E39.0207	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối U ác tính vùng tiểu khung (Ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không còn chỉ định phẫu thuật, ...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,352,000
E39.0208	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
E39.0209	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E39.0210	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
E39.0211	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,060,000
E39.0212	Nong và đặt stent đường mật số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,200,000
E39.0213	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,656,000
E39.0214	Chọc hút máu tụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
E39.0215	Phẫu thuật đục xương sửa trục(khớp gối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,020,000
E39.0216	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục [xương đùi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	49,530,000
E39.0217	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	81,900,000
E39.0218	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
E39.0219	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E39.0220	Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân mỏm trâm quay (de Quervain)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,200,000
E39.0223	Điều chế PRP điều trị bệnh lý cơ xương khớp (chưa bao gồm Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E39.0224	Điều chế PRF điều trị bệnh lý cơ xương khớp (chưa bao gồm Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
E39.0225	Tiêm PRP khớp gối/háng/cổ chân/cổ tay/khuỷu tay/vai dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,080,000
E39.0226	Tiêm PRP mô mềm điều trị bệnh lý cơ xương khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,080,000
E44.0401	Test kích thích với thuốc đường uống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E44.0402	Test kích thích với thuốc đường uống (từ thuốc thứ 2 trở lên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
E44.0403	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,290,000
E44.0404	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch (từ thuốc thứ 2 trở lên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,340,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E44.0405	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E44.0406	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
E44.0407	Test nội bì đọc chậm (ngày thứ 1, 2, 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E44.0408	Test lẩy da/nội bì (≤ 5 thuốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
E44.0409	Test lẩy da/nội bì (> 5 thuốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,120,000
E44.0410	Test huyết thanh tự thân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E44.0411	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	650,000
E44.0412	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn (≤10 dị nguyên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
E44.0413	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn (> 10 dị nguyên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E44.0414	Test kích thích với sữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E44.0415	Đo phế dung kế	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E44.0417	Đo dung tích sống gắng sức	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	897,000
E44.0418	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
E44.0422	Test kích thích với thức ăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E45.0100	Cắt u vú lành tính (bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mamotome) >3cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E45.0101	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn Siêu âm >3cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E46.02.0001	Sinh thiết kim lõi hạch dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
E46.02.0002	Sinh thiết kim lõi các khối u phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
FA.04.0064	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
FA.04.0118	Sinh thiết gai rau [Siêu âm hướng dẫn sinh thiết gai nhau]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
FA.04.0129	Siêu âm tim qua thực quản (bao gồm gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,280,000
FA.06.0001	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
FA.06.0002	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
FA.06.0003	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
FA.06.0005	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
FA.06.0009	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
FA.06.0015	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
FA.06.0019	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	127,270,000
FA.06.0030	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,472,000
FA.06.0035	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,088,000
FA.06.0044	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
FA.06.0047	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) (Tạo hình đốt sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
FA.06.0053	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	72,696,000
FA.06.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,056,000
FA.06.0060	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	101,816,000
FA.06.0062	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,112,000
FA.06.0070	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,056,000
FA.06.0098	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch, nong và đặt 1 stent can thiệp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	90,350,000
FA.06.0099	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch và can thiệp 1 nhánh động mạch vành - đặt 2 stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
FA.06.0100	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt 1 stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,170,000
FA.06.0101	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt từ 2 stent trở lên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	78,000,000
FA.06.0102	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000
FA.06.0103	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,660,000
FA.06.0104	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,690,000
FA.06.0106	Thăm dò điện sinh lý tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,710,000
FA.06.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	53,300,000
FA.06.0108	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	52,000,000
FA.06.0109	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	65,000,000
FA.06.0110	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,920,000
FA.06.0111	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,580,000
FA.06.0112	Đặt stent phình động mạch chủ (động mạch chủ bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,190,000
FA.06.0113	Nong van động mạch phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	74,490,000
FA.06.0114	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,220,000
FA.06.0115	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
FA.06.0116	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 2 trở đi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
FA.06.0117	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (Lipiodol + Hóa chất thông thường, lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,680,000
FA.06.0118	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	58,240,000
FA.06.0119	Chụp động mạch vành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,730,000
FA.06.0120	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	58,370,000
FA.06.0121	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) (CRT - D)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.06.0122	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
FA.06.0123	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (chảy máu đường tiêu hóa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,056,000
FA.06.0124	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	99,190,000
FA.06.0125	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm [Điều trị diệt hạch giao cảm đám rối tạng]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,540,000
FA.06.0127	Chụp động mạch cảnh số hóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
FA.06.0128	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [chụp mạch, can thiệp, không đặt stent can thiệp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,170,000
FA.06.0129	Lấy dị vật trong hệ tuần hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,664,000
FA.06.0130	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (dùng bóng phủ thuốc điều trị tái hẹp trong Stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	90,350,000
FA.06.0131	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,580,000
FA.06.0132	Chụp, can thiệp động mạch vành (Chụp mạch, can thiệp san thương tắc mãn tính)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	115,700,000
FA.06.0133	Bít dò động tĩnh mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	97,110,000
FA.06.0134	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	97,110,000
FA.06.0135	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,730,000
FA.06.0136	Chụp, nong và đặt stent động mạch cảnh số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	115,700,000
FA.06.0138	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,125,000
FA.06.0139	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,088,000
FA.06.0144	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	85,410,000
FA.06.0145	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,540,000
FA.06.0146	Truyền hoá chất động mạch [mắt dưới DSA]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,000,000
FA.06.0147	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,088,000
FA.06.0148	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,760,000
FA.06.0149	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,240,000
FA.06.0150	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,760,000
FA.06.0151	Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
FA.06.0152	Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
FA.06.0153	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,070,000
FA.06.0154	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (Đốt sóng cao tần điều trị bướu nhân tuyến giáp đơn thuần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,030,000
FA.06.0156	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,900,000
FA.06.0157	Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,160,000
FA.06.0158	Đốt sóng cao tần u lành tính tuyến giáp (1 nhân giáp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,500,000
FA.06.0159	Đốt sóng cao tần bướu nhân tuyến giáp (đa nhân giáp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
FA.06.0160	Đốt sóng cao tần vi ung thư tuyến giáp thể nhú (PTMC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,540,000
FA.06.0161	Đốt sóng cao tần hạch cổ di căn/Ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,600,000
FA.06.0162	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,620,000
FA.06.0163	Chụp và nút mạch điều trị xuất huyết tiêu hóa do giãn tĩnh mạch dạ dày dưới DSA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,600,000
FA.06.0164	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,540,000
FA.06.0165	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.06.0166	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.06.0167	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi hướng dòng chảy số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	54,600,000
FA.06.0168	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.06.0169	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.06.0170	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0011	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
FA.07.0052	Đốt sóng cao tần điều trị u cận giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,570,000
FA.07.0057	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
FA.07.0058	Đặt kim dây định vị vú dưới cộng hưởng từ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,800,000
FA.07.0059	Cắt u vú lành tính bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome (Tiền công từ dịch vụ thứ 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,200,000
FA.07.0064	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	624,000
FA.07.0065	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
FA.07.0066	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,820,000
FA.07.0067	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,288,000
FA.07.0068	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,770,000
FA.07.0069	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,770,000
FA.07.0070	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
FA.07.0071	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
FA.07.0072	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
FA.07.0073	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,006,000
FA.07.0074	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
FA.07.0075	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.07.0076	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
FA.07.0077	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
FA.07.0078	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,156,000
FA.07.0079	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,156,000
FA.07.0080	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
FA.07.0081	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,500,000
FA.07.0082	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,156,000
FA.07.0083	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,156,000
FA.07.0084	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,156,000
FA.07.0085	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
FA.07.0086	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,700,000
FA.07.0087	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,500,000
FA.07.0088	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0089	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0090	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0091	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0092	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0093	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0094	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,760,000
FA.07.0095	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,580,000
FA.07.0096	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,088,000
FA.07.0097	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,335,000
FA.07.0098	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0099	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0100	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0101	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0102	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0103	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0104	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0105	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,823,000
FA.07.0106	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,950,000
FA.07.0107	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0108	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0109	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,886,000
FA.07.0110	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0111	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0112	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0113	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0114	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0115	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0116	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,407,000
FA.07.0117	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,914,000
FA.07.0118	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,914,000
FA.07.0119	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,914,000
FA.07.0120	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,914,000
FA.07.0121	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,914,000
FA.07.0122	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0123	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0124	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0125	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0126	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0127	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0128	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0129	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0130	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0131	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0132	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0133	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000
FA.07.0134	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,719,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.07.0135	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,050,000
FA.07.0136	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,531,000
FA.07.0137	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,416,000
FA.07.0138	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,416,000
FA.07.0139	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,416,000
FA.07.0140	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,741,000
FA.07.0141	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,300,000
FA10.0001	Can thiệp nội mạch bít động mạch dưới đòn sau mổ debranching	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,520,000
FA10.0002	Phẫu thuật lấy bỏ dị dạng mạch máu (ở chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,190,000
FA10.0006	Đặt stent ống động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,916,000
FA10.0007	Đặt coil bít ống động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,916,000
FA10.0009	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,468,000
FA10.0013	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,916,000
FA10.0014	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,916,000
FA10.0015	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,916,000
FE.0006	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	429,000
FE.0007	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	715,000
FE.0052	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,300,000
GH.0058	Phí thu thập Máu cuống rốn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,250,000
GH.0059	Phí thu thập mẫu tế bào tủy răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,990,000
GH.1345	Truyền tế bào gốc trực tiếp vào tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,400,000
GM.0059	Thay huyết tương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,510,000
GM.0062	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (Chưa bao gồm VTTH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	130,000
GM.0064	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	871,000
GM.0067	Rút catheter đường hầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
GM.0069	Thông bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	910,000
GM.0071	Làm thủ thuật sinh thiết hạch [Thủ thuật chọc hút hạch ngoại vi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,716,000
GM.0103	Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
GM.0114	An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CĐHA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,560,000
GM.0137	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,950,000
GM.0138	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,340,000
GM.0139	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,550,000
GM.0201	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,145,000
GM.0202	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	949,000
GM.0203	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	949,000
GM.1291	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,430,000
GM.1293	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	169,000
GM.1294	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	273,000
GM.1295	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	182,000
GM.1296	Cắt chỉ khâu da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	182,000
E01.0062	Kỹ thuật vỗ, rung lồng ngực	(06) Phục hồi chức năng	455,000
E04.0001	Điều trị bằng điện phân thuốc	(06) Phục hồi chức năng	364,000
E04.0002	Điều trị bằng sóng cực ngắn	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0003	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	(06) Phục hồi chức năng	234,000
E04.0004	Điều trị bằng các dòng điện xung	(06) Phục hồi chức năng	234,000
E04.0005	Siêu âm điều trị	(06) Phục hồi chức năng	299,000
E04.0006	Điều trị bằng Parafin	(06) Phục hồi chức năng	351,000
E04.0007	Điều trị bằng từ trường	(06) Phục hồi chức năng	299,000
E04.0009	Điều trị bằng dòng giao thoa	(06) Phục hồi chức năng	234,000
E04.0010	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	(06) Phục hồi chức năng	351,000
E04.0011	Tập với xe đạp tập	(06) Phục hồi chức năng	351,000
E04.0012	Tập với ròng rọc	(06) Phục hồi chức năng	351,000
E04.0014	Kỹ thuật xoa bóp vùng	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0015	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0016	Tập vận động có trợ giúp	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0017	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0018	Kỹ năng sử dụng xe lăn	(06) Phục hồi chức năng	468,000
E04.0019	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	(06) Phục hồi chức năng	364,000
E04.0020	Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)	(06) Phục hồi chức năng	455,000
E04.0022	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	(06) Phục hồi chức năng	793,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0023	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp Hông hoàn toàn	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0024	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0025	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0028	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0029	VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0030	VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0031	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0032	VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0033	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0034	Hoạt động trị liệu	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0035	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0037	Đo áp lực hậu môn trực tràng	(06) Phục hồi chức năng	845,000
E04.0094	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0107	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai]	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0139	Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện)	(06) Phục hồi chức năng	845,000
E04.0140	Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0141	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0142	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0143	Điều trị bằng sóng xung kích	(06) Phục hồi chức năng	455,000
E04.0144	Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0145	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp [Kéo dãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)]	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0146	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm mỏm trâm quay, trụ)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0147	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0148	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	(06) Phục hồi chức năng	1,300,000
E04.0149	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0150	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	572,000
E04.0151	PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0153	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0154	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0155	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0156	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0157	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0158	Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)	(06) Phục hồi chức năng	793,000
E04.0159	Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lồi cầu xương cánh tay)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0160	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0161	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0162	Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)	(06) Phục hồi chức năng	572,000
E04.0163	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0164	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0165	Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)	(06) Phục hồi chức năng	468,000
E04.0166	Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0167	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0168	Tập vận động thụ động	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0169	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	(06) Phục hồi chức năng	351,000
E04.0170	Tập điều hợp vận động	(06) Phục hồi chức năng	351,000
E04.0171	Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập di chuyển)	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0172	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0173	Tập đi với khung treo	(06) Phục hồi chức năng	364,000
E04.0174	Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL- PHCN cho người bệnh Guillainbarre)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0175	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm)	(06) Phục hồi chức năng	1,560,000
E04.0176	Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)	(06) Phục hồi chức năng	1,950,000
E04.0177	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	936,000
E04.0178	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0179	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0180	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0181	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0182	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0184	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống	(06) Phục hồi chức năng	845,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0185	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0186	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0187	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0188	Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0189	Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0190	VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0191	VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0193	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)	(06) Phục hồi chức năng	572,000
E04.0194	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)	(06) Phục hồi chức năng	780,000
E04.0195	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0196	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0197	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)	(06) Phục hồi chức năng	1,300,000
E04.0198	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0200	VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0201	VLTL- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0202	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật]	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0203	VLTL- PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0204	VLTL- PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0205	VLTL- PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0206	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0207	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0208	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL- PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0209	VLTL- PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay (xương chi trên - không phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0210	VLTL- PHCN sau chấn thương xương chậu	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0211	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0212	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0213	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... [VLTL- PHCN trong dãn tĩnh mạch (suy dãn tĩnh mạch chi dưới)]	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0214	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0215	VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0250	Điều trị bằng sóng ngắn	(06) Phục hồi chức năng	364,000
E04.0251	Điều trị bằng tia hồng ngoại	(06) Phục hồi chức năng	156,000
E04.0253	Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0254	Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chỏm xương đùi)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0255	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0256	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0257	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0258	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	793,000
E04.0259	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0260	Điều trị bằng laser công suất thấp	(06) Phục hồi chức năng	260,000
E04.0263	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0264	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0265	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tống bóng)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0266	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0267	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	(06) Phục hồi chức năng	845,000
E04.0268	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0269	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0270	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0271	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0272	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0273	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0274	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0275	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)	(06) Phục hồi chức năng	715,000
E04.0281	Điện cực âm đạo	(06) Phục hồi chức năng	390,000
E04.0282	Điện cực dương vật	(06) Phục hồi chức năng	390,000
E04.0283	Điện cực hậu môn	(06) Phục hồi chức năng	455,000
E04.0284	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)	(06) Phục hồi chức năng	572,000
E04.0285	Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp)	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0286	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não]	(06) Phục hồi chức năng	650,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0287	Tập vận động có kháng trở	(06) Phục hồi chức năng	416,000
E04.0289	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	(06) Phục hồi chức năng	780,000
E04.0290	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa)	(06) Phục hồi chức năng	780,000
E04.0291	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu)	(06) Phục hồi chức năng	780,000
E04.0300	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Vỗ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở)	(06) Phục hồi chức năng	572,000
E04.0301	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với thang tường)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0302	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Hội chứng cột sống cổ (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập vận động có kháng trở)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0303	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Loãng xương (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng từ trường, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với xe đạp tập)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0304	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Đau dây thần kinh V (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Kỹ thuật xoa bóp vùng)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0305	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Bệnh ALZHEIMER (1. Điều trị bằng từ trường, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với dụng cụ tập bàn tay, 4. Tập với xe đạp tập)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0306	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	(06) Phục hồi chức năng	1,300,000
E04.0307	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho người bệnh Bỏng (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0308	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Sau điều trị ung thư vú (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Tập các kiểu thở, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	585,000
E04.0309	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng ngón tay lò xo (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0310	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh mác (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0311	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh chày (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0312	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho bệnh nhân vỡ xương bánh chè (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0313	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Gãy hai xương cẳng chân (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với máy gấp duỗi gối thụ động, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0314	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp gối (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0315	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ chân (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với thanh song song)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0316	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ tay (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0317	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp khuỷu (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0318	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Xơ hóa cơ Delta (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng Parafin, 3. Điều trị dòng giao thoa, 4. Tập với dụng cụ quay khớp vai)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0319	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tràn dịch màng phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0320	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Lao phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0321	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Vẹo cổ cấp (1.Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Điều trị bằng siêu âm)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0322	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phù bạch huyết (Lymphedema) (1. Điều trị bằng dòng giao thoa, 2. Xoa bóp áp lực hơi, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng (đặc hiệu), 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E04.0323	CSTN. Phục hồi chức năng cho NB sau PT CTCH 1 giờ tại nhà	(06) Phục hồi chức năng	910,000
E04.0324	Lượng giá sức cơ chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	1,950,000
E04.0325	Lượng giá sức cơ chi trên	(06) Phục hồi chức năng	1,560,000
E04.0326	Lượng giá sức cơ chi trên và chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	3,250,000
E04.0327	Phân tích vận động cơ bản (Đánh giá dáng đi)	(06) Phục hồi chức năng	6,500,000
E04.0328	Phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	8,450,000
E04.0329	Phân tích vận động chuyên sâu thể thao	(06) Phục hồi chức năng	10,400,000
E04.0330	Phân tích vận động cho trẻ em	(06) Phục hồi chức năng	9,750,000
E04.0331	Lượng giá chức năng chi dưới và phân tích dáng đi	(06) Phục hồi chức năng	9,100,000
E04.0332	Lượng giá chức năng chi trên và phân tích dáng đi	(06) Phục hồi chức năng	8,450,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0333	Lượng giá chức năng chi trên, chi dưới và phân tích dáng đi	(06) Phục hồi chức năng	10,400,000
E04.0334	Lượng giá chức năng cho VĐV	(06) Phục hồi chức năng	14,300,000
E04.0335	Lượng giá chức năng chi dưới và phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	10,400,000
E04.0336	Lượng giá chức năng chi trên và phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	10,400,000
E04.0337	Lượng giá chức năng chi trên, chi dưới và phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	11,700,000
E04.0342	Điều trị bằng nhiệt lạnh (Chườm lạnh)	(06) Phục hồi chức năng	325,000
E04.0343	Điều trị bằng sóng xung kích	(06) Phục hồi chức năng	455,000
E04.0344	Điều trị bằng nhiệt nóng (Chườm nóng)	(06) Phục hồi chức năng	260,000
E04.0345	Tập vận động thụ động (Tập vận động thụ động bằng máy CPM)	(06) Phục hồi chức năng	260,000
E04.0346	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic (Compass 600)	(06) Phục hồi chức năng	910,000
E07.0506	CSTN. Đặt lưu sonde tiểu cho NB tại nhà	(06) Phục hồi chức năng	910,000
E07.0507	CSTN. Thay băng vết thương thông thường kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	(06) Phục hồi chức năng	845,000
E07.0508	CSTN. Thay băng và chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	(06) Phục hồi chức năng	975,000
E07.0509	Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH chi dưới]	(06) Phục hồi chức năng	1,040,000
E07.0510	Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH chi trên]	(06) Phục hồi chức năng	1,040,000
E07.0511	Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	1,040,000
E05.0037	Nội soi phế quản (Thuốc)	(07) Thuốc	1,169,000
E06.0185	Hóa chất	(07) Thuốc	2,860,000
E15.0679	Thuốc tẩy trắng tại nhà- [NKK]	(07) Thuốc	360,000
E30.0400	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc)	(07) Thuốc	181,200
E30.0402	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)	(07) Thuốc	471,400
E30.0405	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	47,400
E30.0423	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với 99mTc – MIBI (Thuốc)	(07) Thuốc	6,600,000
E30.0424	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép (Thuốc)	(07) Thuốc	4,668,000
E30.0425	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với 99mTc Pertechnetate (Thuốc)	(07) Thuốc	1,500,000
E30.0427	SPECT/CT thận (Thuốc)	(07) Thuốc	2,616,000
E30.0428	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma (Thuốc)	(07) Thuốc	4,075,000
E30.0429	Xạ hình tuyến giáp với 99mTc Pertechnetate (Thuốc)	(07) Thuốc	1,500,000
E30.0430	SPECT/CT xương khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	3,380,000
E30.0431	PET/CT mô phỏng xạ trị(thuốc)	(07) Thuốc	14,400,000
E30.0432	PET/CT sọ não không tiêm thuốc cản quang (Thuốc)	(07) Thuốc	6,766,000
E30.0441	Chụp SPECT/CT vú (Thuốc)	(07) Thuốc	6,869,000
E30.0443	Chụp SPECT hình thể thận (Thuốc)	(07) Thuốc	2,900,000
E30.0444	Gắng sức bằng thuốc trong YHHN (Thuốc)	(07) Thuốc	158,000
E30.0445	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid (Thuốc)	(07) Thuốc	1,227,000
E30.0446	Xạ hình hạch Lympho (Thuốc)	(07) Thuốc	1,227,000
E30.0450	SPECT/CT và PET/CT đánh giá sống còn cơ tim (Thuốc)	(07) Thuốc	6,843,252
E30.0463	Xạ hình tưới máu não với HMPAO (Thuốc)	(07) Thuốc	6,327,000
E30.0483	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh (Thuốc)	(07) Thuốc	416,000
E30.0484	Giảm đau cơ xương bằng huyết thanh giàu tiểu cầu (Thuốc)	(07) Thuốc	32,000
E30.0485	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng cùng bằng tiêm ngoài màng cứng (Thuốc)	(07) Thuốc	183,000
E30.0486	Phong bế ngoài màng cứng (cột sống cổ) (Thuốc)	(07) Thuốc	183,000
E30.0487	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối (Thuốc)	(07) Thuốc	265,000
E30.0488	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	(07) Thuốc	214,400
E30.0489	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi) (Thuốc)	(07) Thuốc	416,400
E30.0490	Tiêm Botulium Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Thuốc)	(07) Thuốc	366,000
E30.0491	Tiêm corticoide vào khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	273,400
E30.0492	Tiêm khớp - Bơm Toxine nội khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	211,000
E30.0493	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter (Thuốc)	(07) Thuốc	1,002,000
E30.0494	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter (Thuốc)	(07) Thuốc	1,002,000
E30.0495	Truyền Ketamine tại phòng hồi tỉnh (Thuốc)	(07) Thuốc	207,000
E30.0497	Tiêm ngoài màng cứng (Vá màng cứng bằng máu tự thân) (Thuốc)	(07) Thuốc	44,000
E30.0500	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở CĐHA (Thuốc)	(07) Thuốc	497,300
GF.00001	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)	(07) Thuốc	2,000,000
GF.00004	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)	(07) Thuốc	1,000,000
GF.00005	Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang	(07) Thuốc	500,000
GF.00017	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)	(07) Thuốc	2,500,000
GF.00020	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	828,000
GF.00074	Nội soi dạ dày không gây mê (thuốc)	(07) Thuốc	45,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GF.00075	nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)	(07) Thuốc	613,000
GF.00076	Nội soi đại tràng toàn bộ không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	238,000
GF.00077	Nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	828,000
GF.00078	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	282,000
GF.00079	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	1,275,000
GF.00082	Cắt polyp ống tiêu hóa (Không bao gồm giá nội soi) (Thuốc)	(07) Thuốc	34,000
GF.00083	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	45,000
GF.00084	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	613,000
GF.00085	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	238,000
GF.00086	Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	282,000
GF.00087	Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI cógây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	1,275,000
GF.00088	Nội soi đại tràng sigma không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	143,000
GF.0103	Gây Mê Tĩnh Mạch bằng TCI (Thuốc)	(07) Thuốc	141,487
GF.0109	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI (Primovist 1 lọ- bơm tay) (Thuốc)	(07) Thuốc	5,615,000
GM.1340	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh (Thuốc/VT)	(07) Thuốc	948,000
GN.22.01.0001	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán (khi gây mê tĩnh mạch) (Thuốc)	(07) Thuốc	928,000
GC.0370	Lưu viện phòng Deluxe (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	20,000,000
GC.0371	Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	14,700,000
GC.0372	Lưu viện phòng Deluxe (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	10,000,000
GC.0373	Lưu viện phòng Deluxe (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	7,000,000
GC.0374	Lưu viện phòng Deluxe (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,000,000
GF.124	Phí lưu viện theo yêu cầu của khách hàng (phòng đơn) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,100,000
GG.0280	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,508,000
GG.0281	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,150,000
GG.0282	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,575,000
GG.0283	Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,200,000
GG.0284	Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,000,000
GG.0285	Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,600,000
GG.0310	Lưu viện phòng tổng thống (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	30,000,000
GG.0311	Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	22,425,000
GG.0312	Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	15,000,000
GG.0313	Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	10,500,000
GG.0314	Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,000,000
GG.0315	Lưu viện phòng cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	9,100,000
GG.0316	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,825,000
GG.0317	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,600,000
GG.0318	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,200,000
GG.0319	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,820,000
GG.0320	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	9,100,000
GG.0321	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,825,000
GG.0322	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,600,000
GG.0323	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,200,000
GG.0324	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,820,000
GG.0325	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,500,000
GG.0326	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,000,000
GG.0327	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0328	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,300,000
GG.0329	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,300,000
GG.0335	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,000,000
GG.0336	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,705,000
GG.0337	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GG.0338	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,729,000
GG.0339	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,000,000
GG.0340	Giường sơ sinh tích cực (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	8,600,000
GG.0341	Giường sơ sinh tích cực (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	6,435,000
GG.0342	Giường sơ sinh tích cực (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,300,000
GG.0343	Giường sơ sinh tích cực (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,003,000
GG.0344	Giường sơ sinh tích cực (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,716,000
GG.0345	Giường sơ sinh đặc biệt (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,720,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GG.0346	Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,300,000
GG.0347	Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,000,000
GG.0348	Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,002,000
GG.0349	Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,144,000
GG.0375	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	3,250,000
GG.0376	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	3,250,000
GG.0377	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GG.0378	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GG.0379	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,650,000
GG.0380	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,650,000
GG.0381	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,150,000
GG.0382	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,150,000
GG.0383	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	650,000
GG.0384	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	650,000
22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	(09) Khác	3,420,000
22.425	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2)	(09) Khác	1,440,000
28.105	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Beta-thalassemia mẫu phôi	(09) Khác	6,000,000
28.106	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Beta-thalassemia mẫu máu	(09) Khác	6,000,000
28.107	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Alpha-thalassemia mẫu phôi	(09) Khác	6,000,000
28.108	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Alpha-thalassemia mẫu máu	(09) Khác	6,000,000
29.100	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP2C19)	(09) Khác	7,200,000
29.101	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Real-time PCR (Kiểm tra kết quả cho xét nghiệm Microarray)	(09) Khác	3,360,000
29.140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)_TTCNC	(09) Khác	420,000
29.145	Xác định đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Sàng lọc thể mang)	(09) Khác	30,000,000
29.149	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (đánh giá thiếu hụt chức năng tái tổ hợp tương đồng)	(09) Khác	36,000,000
29.150	Xét nghiệm phát hiện ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR (xác định đột biến gen EGFR sử dụng mẫu sinh thiết lỏng)	(09) Khác	7,200,000
29.154	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP3A5)	(09) Khác	3,000,000
29.156	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MTHFR)	(09) Khác	4,800,000
29.158	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS (1 ngày, 1 phôi)	(09) Khác	24,000,000
29.182	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen JAK2(V617F))	(09) Khác	8,160,000
29.191	Giải mã gen Cơ bản 1	(09) Khác	9,100,000
29.192	Giải mã gen Cơ bản 2	(09) Khác	13,000,000
29.193	Giải mã gen cao cấp	(09) Khác	45,500,000
29.194	Xét nghiệm định lượng kháng thể trung hòa chống SAR-COV-2	(09) Khác	6,000,000
29.205	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS - ThermoFisher 24h (1 phôi)	(09) Khác	13,200,000
29.206	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Chẩn đoán - 750K)	(09) Khác	20,400,000
29.207	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Mẫu thai sảy/lưu - 315K)	(09) Khác	15,600,000
29.208	Xét nghiệm giải trình tự gene xác định type virus Adeno	(09) Khác	5,400,000
29.210	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Xác định đột biến gen TP53 cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	9,600,000
29.212	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Mẫu RNA - Xác định đột biến gen IGHV và TP53 cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	16,800,000
29.213	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Xác định đột biến gen IGHV cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	8,400,000
30.108	Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn TriSure Carrier	(09) Khác	3,600,000
30.111	Giải trình tự toàn bộ gen WGS	(09) Khác	26,400,000
30.119	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào gốc trung mô (Mesenchymal stem cell - MCS)	(09) Khác	4,800,000
30.121	Giải trình tự toàn bộ gen gây bệnh G4500 (GS-G4500)	(09) Khác	10,200,000
30.122	Phân tích bất thường số lượng và cấu trúc nhiễm sắc thể CNV Sure (GS-CNVSure)	(09) Khác	5,400,000
30.123	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES + CNV (GS-WES+CNV)	(09) Khác	16,800,000
30.124	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen cho phương pháp điều trị đích ung thư cho phương pháp điều trị đích ung thư dạng đặc - (GS-OncoGS)	(09) Khác	7,800,000
30.125	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Thực quản, Dạ dày, Buồng trứng, Gan, Tụy, Tiền liệt tuyến, Nội mạc tử cung, Giáp,...) - (GS-K.TRACK)	(09) Khác	11,760,000
30.127	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (MRD) (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Buồng trứng, Gan) - (GS-K.TRACK.BO)	(09) Khác	11,760,000
30.128	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-Track lần 1 - (GS-K.TRACK.n)	(09) Khác	3,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.129	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phân tích toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u - GS-K.4CARE)	(09) Khác	48,000,000
30.131	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa và Multiomics - (GSR-Xome1.0S)	(09) Khác	28,000,000
30.132	Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics - (GSR-Genome1.0S)	(09) Khác	61,000,000
30.133	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa (NGS-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-Xome.S)	(09) Khác	27,000,000
30.134	Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-Genome.S)	(09) Khác	58,000,000
30.135	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Xome.POC.S)	(09) Khác	32,000,000
30.136	Giải trình tự toàn bộ genome mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Genome.POC.S)	(09) Khác	66,000,000
30.137	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền NGS + CNV - (GSR-Cancer)	(09) Khác	28,000,000
30.138	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền ở trẻ em - (GSR-Cancer.Ped)	(09) Khác	34,000,000
30.139	Xét nghiệm di truyền hội chứng động kinh - (GSR-Epilepsy)	(09) Khác	37,000,000
30.140	Định type HLA-A độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,600,000
30.141	Định type HLA-B độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,600,000
30.142	Định type HLA-C độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,600,000
30.143	Định type HLA-DR độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,600,000
30.144	Định type HLA-DQ độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,600,000
30.145	Định type HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	(09) Khác	14,400,000
30.146	Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn bằng kỹ thuật Luminex	(09) Khác	9,600,000
30.150	Xét nghiệm đánh giá dị ứng thuốc Aspirin bằng phương pháp hoạt hóa Basophil	(09) Khác	8,400,000
30.151	WGS-GST-Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Trio)	(09) Khác	160,080,000
30.153	Xét nghiệm di truyền ung thư mô đặc cho điều trị đích (523 genes DNA, 55 genes RNA + TMB & MSI) - (GC-TruSight Oncology 500)	(09) Khác	66,000,000
30.154	Xét nghiệm 15 gen ung thư di truyền cho nữ - (GC-KFemale)	(09) Khác	17,280,000
30.155	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu cấp dòng tủy (AML), 49 gen - (GC-AML)	(09) Khác	33,600,000
30.156	Xét nghiệm di truyền hội chứng loạn sinh tủy (MDS) và tăng sinh tủy ác tính (MPN), 49 gen - (GC-MDS/MPN)	(09) Khác	33,600,000
30.157	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu lympho cấp tính (mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE)(ALL), 49 gen - (GC-ALL-Tissue)	(09) Khác	33,600,000
30.158	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu lympho cấp tính (mẫu máu)(ALL), 49 gen - (GC-ALL-Blood)	(09) Khác	33,600,000
30.159	Xét nghiệm di truyền ung thư hạch bạch huyết (Lymphoma)(mẫu máu), 50 gen - (GC-Lymphoma-Blood)	(09) Khác	33,600,000
30.160	Xét nghiệm di truyền ung thư hạch bạch huyết (Lymphoma)(mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE), 50 gen - (GC-Lymphoma-Tissue)	(09) Khác	33,600,000
30.161	Xét nghiệm di truyền đa u tủy xương (mẫu máu), 24 gen - (GC-Myeloma-Blood)	(09) Khác	33,600,000
30.162	Xét nghiệm di truyền đa u tủy xương (mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE), 24 gen - (GC-Myeloma-Tissue)	(09) Khác	33,600,000
30.163	Xét nghiệm di truyền ung thư sinh thiết lỏng Cf DNA, 500 gen - (GC-cfDNA)	(09) Khác	72,000,000
30.164	Xét nghiệm đánh giá Telomere (GC-Telomere)	(09) Khác	6,000,000
30.165	Xét nghiệm bệnh Huntington (GC-Huntington)	(09) Khác	6,000,000
30.166	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 1 (GC-SCA1)	(09) Khác	3,600,000
30.167	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 2 (GC-SCA2)	(09) Khác	3,600,000
30.168	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 3 (GC-SCA3)	(09) Khác	3,600,000
30.169	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 6 (GC-SCA6)	(09) Khác	3,600,000
30.170	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 7 (GC-SCA7)	(09) Khác	3,600,000
30.171	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 1,2,3,6,7 (GC-SCA1-2-3-6-7)	(09) Khác	14,400,000
30.172	Xác định đột biến gen TTR (Hereditary Transthyretin Amyloidosis) (GC-TTR)	(09) Khác	6,000,000
30.173	Protein 14-3-3 (GC-NSE)	(09) Khác	21,600,000
30.174	Xác định đột biến gen NOTCH3 (CADASIL) (GC-Notch3)	(09) Khác	11,400,000
30.175	Xác định đột biến gen NOTCH3 cho gia đình, (CADASIL) (GC-Notch3-Fam)	(09) Khác	4,800,000
30.176	Định danh APOE (GC-APOE)	(09) Khác	2,400,000
30.177	Phospho-Tau (181P) (GC-181P)	(09) Khác	9,600,000
30.178	β-Amyloid (1-42) (GC-Amyloid)	(09) Khác	9,600,000
30.179	Xét nghiệm bệnh Alzheimer bao gồm W721 và W722(GC-Alzheimer)	(09) Khác	18,000,000
30.180	Phospho-Tau 217 (GC-Tau217)	(09) Khác	60,000,000
30.181	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc chống loạn thần (GSR_GenePx PSY Chống loạn thần)	(09) Khác	3,700,000
30.182	Xét nghiệm gen CYP2D6; CYP2C19; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc chống động kinh (GSR_GenePx PSY Chống động kinh)	(09) Khác	3,700,000
30.183	Xét nghiệm gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9 đáp ứng thuốc chống trầm cảm (GSR_GenePx PSY Chống trầm cảm)	(09) Khác	3,700,000
30.184	Xét nghiệm 5 gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc động kinh, loạn thần, trầm cảm, sa sút trí tuệ, rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)... (GSR_GenePx PSY toàn diện)	(09) Khác	4,200,000
30.185	Xét nghiệm 8 gen CYP2D6; CYP2D9; CYP2C19, DPYD, TPMT, VKORC1, HLA-A; HLA-B liên quan sử dụng an toàn thuốc (GSR_GenePx 8)	(09) Khác	8,000,000
30.186	Xét nghiệm gen HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc Carbamazepine và các dẫn xuất (GSR_GenePx 1 AAD)	(09) Khác	2,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.187	Xét nghiệm gen HLA-B*58:01 đáp ứng thuốc Allopurinol (GSR_GenePx 1 ALLO)	(09) Khác	2,900,000
30.188	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc Clopidogrel (GSR_GenePx 1 AP)	(09) Khác	2,900,000
30.189	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc ức chế bơm proton PPI ức chế tiết axit dạ dày (GSR_GenePx 1 PPI)	(09) Khác	2,900,000
30.190	Xét nghiệm đa hình gen CYP2C19 *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel và các thuốc ức chế bơm Proton PPI (GSR_GenePx 1TM PA)	(09) Khác	3,400,000
30.191	Xét nghiệm gen CYP2C9, *3 đáp ứng thuốc NSAID (GSR_GenePx 1TM NSAID)	(09) Khác	2,900,000
30.192	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc Tamoxifen (GSR_GenePx 1TM TAMO+)	(09) Khác	4,300,000
30.193	Xét nghiệm gen DPYD đáp ứng thuốc điều trị ung thư 5FU; Capecitabine; Tegafur (GSR_GenePxTM ONCO+ 5FU)	(09) Khác	4,300,000
30.194	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc điều trị ung thư (GSR_GenePxTM ONCO+ Toàn diện)	(09) Khác	4,600,000
30.195	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc (GC_Pharmacogenetics test)	(09) Khác	6,000,000
30.196	Xét nghiệm gen APoE dự báo nguy cơ mắc đái tháo đường tuýp 2 và biến chứng (GSR-GeneTD2 Pro)	(09) Khác	4,680,000
30.197	Xét nghiệm gen APoE dự báo biến chứng ở người mắc đái tháo đường tuýp 2 (GSR-GeneTD2 Care)	(09) Khác	4,080,000
30.198	Giải trình tự vùng mã hóa WES Duo (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Duo)	(09) Khác	56,000,000
30.199	Giải trình tự vùng mã hóa WES Plus (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Plus)	(09) Khác	32,000,000
30.200	Giải trình tự vùng mã hóa WES Trio (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Trio)	(09) Khác	76,000,000
30.201	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Plus)	(09) Khác	58,000,000
30.202	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Duo)	(09) Khác	115,000,000
30.203	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Plus)	(09) Khác	60,000,000
30.204	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Trio)	(09) Khác	170,000,000
30.205	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Duo)	(09) Khác	48,000,000
30.206	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Duo)	(09) Khác	64,000,000
30.207	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Plus)	(09) Khác	27,000,000
30.208	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Duo)	(09) Khác	112,000,000
30.209	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Plus)	(09) Khác	35,000,000
30.210	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Solo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Solo)	(09) Khác	35,000,000
30.211	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Trio)	(09) Khác	70,000,000
30.212	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (NGS-Indel) cho chuẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Trio)	(09) Khác	163,200,000
30.213	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Duo)	(09) Khác	50,000,000
30.214	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Plus)	(09) Khác	28,000,000
30.215	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Trio)	(09) Khác	74,000,000
30.216	Xét nghiệm Sarcoma sụn di truyền, 2 gen EXT1/2 - (BGI-Chondrosarcoma)	(09) Khác	9,600,000
30.217	Xét nghiệm ung thư đại trực tràng di truyền, 23 gen - (BGI-Colorectal)	(09) Khác	9,600,000
30.218	Xét nghiệm ung thư nội mạc tử cung, 11 gen - (BGI-Endometrial)	(09) Khác	9,600,000
30.219	Xét nghiệm U tế bào cận hạch thần kinh di truyền gia đình, 6 gen - (BGI-Paraganglioma)	(09) Khác	9,600,000
30.220	Ung thư dạ dày di truyền, 14 gen - (BGI-Gastric)	(09) Khác	9,600,000
30.221	Xét nghiệm ung thư ác tính, 2 gen - (BGI-Melanoma)	(09) Khác	9,600,000
30.222	Xét nghiệm đa u tuyến nội tiết di truyền, 3 gen - (BGI- Multiple Endocrine Neoplasia)	(09) Khác	9,600,000
30.223	Xét nghiệm u xơ thần kinh di truyền, 2 gen - (BGI-Neurofibromatosis)	(09) Khác	9,600,000
30.224	Xét nghiệm ung thư tuyến tụy di truyền, 12 gen - (BGI-Pancreatic)	(09) Khác	9,600,000
30.225	Xét nghiệm ung thư biểu mô tuyến cận giáp di truyền, 2 gen - (BGI-Parathyroid Carcinoma)	(09) Khác	9,600,000
30.226	Xét nghiệm u tủy thượng thận di truyền, 9 gen - (BGI-Pheochromocytoma)	(09) Khác	9,600,000
30.227	Xét nghiệm ung thư tiền liệt tuyến di truyền, 23 gen - (BGI-Prostate Cancer)	(09) Khác	9,600,000
30.228	Xét nghiệm ung thư biểu mô thận di truyền, 11 gen - (BGI-Renal Carcinoma)	(09) Khác	9,600,000
30.229	Xét nghiệm u nguyên bào võng mạc di truyền, gen RB1 - (BGI-Retinoblastoma)	(09) Khác	9,600,000
30.230	Xét nghiệm ung thư tuyến giáp di truyền, 2 gen - (BGI-Thyroid Cancer)	(09) Khác	9,600,000
30.231	Xét nghiệm gen bệnh ung thư máu Leukemia (DNA) - (BGI-Leukemia-DNA)	(09) Khác	33,600,000
30.232	Xét nghiệm gen bệnh ung thư máu Leukemia (DNA + RNA) - (BGI-Leukemia-DNA+RNA)	(09) Khác	60,000,000
30.234	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư phổi để điều trị đích, 13 gen (ctDNA, 13 gen) - (BGI-Lung cancer-ctDNA)	(09) Khác	33,600,000
30.235	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư phổi để điều trị đích, 20 gen (mô, 20 gen) - (BGI-Lung cancer-Tissue)	(09) Khác	21,600,000
30.238	Xét nghiệm 688 gen mẫu mô để điều trị đích - (BGI-Cancer Discovery)	(09) Khác	33,600,000
30.239	Xét nghiệm gen ung thư đại trực tràng để hướng dẫn điều trị - (BGI-Colorectal Cancer Med Guide)	(09) Khác	21,600,000
30.240	Xét nghiệm gen ung thư dạ dày để hướng dẫn điều trị - (BGI-Gastric Cancer Med Guide)	(09) Khác	19,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.241	Xét nghiệm ung thư vú và buồng trứng di truyền (HBOC) - (BGI-Hereditary Breast and Ovarian Cancer)	(09) Khác	12,000,000
30.242	Xét nghiệm gen BRCA1/2 và phân tích MLPA cho CNV - (BGI-BRCA1/2-SNV+CNV)	(09) Khác	15,600,000
30.243	Xét nghiệm CNV cho gen BRCA1/2 bằng MLPA - (BGI-BRCA1/2-CNV)	(09) Khác	8,400,000
30.244	Xét nghiệm 688 gen mẫu sinh thiết lỏng để điều trị đích - (BGI-Cancer Discovery-ctDNA)	(09) Khác	72,000,000
30.247	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm 145 gen ung thư di truyền) - GS-oncoSure.Plus	(09) Khác	12,000,000
30.248	Xét nghiệm 17 gen ung thư di truyền (GS-OncoSure)	(09) Khác	7,800,000
30.249	Xét nghiệm di truyền hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy - FXS (GC-Fragile X)	(09) Khác	3,000,000
30.250	Xét nghiệm Oncotype DX trên mẫu FFPE cho bệnh nhân ung thư vú	(09) Khác	145,000,000
30.251	Xét nghiệm chẩn đoán theo panel - (GS-Diagsure)	(09) Khác	7,800,000
30.252	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ phù hợp HLA (PGT-HLA-Gentis)	(09) Khác	7,200,000
30.253	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ xác định đột biến đơn gen 15 bệnh di truyền phổ biến (PGT-M-Gentis) - mẫu phôi	(09) Khác	12,000,000
30.254	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ xác định đột biến đơn gen 15 bệnh di truyền phổ biến (PGT-M-Gentis) - mẫu máu	(09) Khác	7,200,000
30.255	Xác định đột biến gen hội chứng tăng đông Thrombophilia (Gentis)	(09) Khác	2,400,000
30.256	Xác định mất đoạn AZF trên NST Y (Gentis)	(09) Khác	1,680,000
30.257	Giải mã gen đánh giá nguy cơ Đột quỵ di truyền - (GT-Stroke)	(09) Khác	5,400,000
30.258	Giải trình tự vùng mã hóa WES (SNV +InDel + CNV + Repeat Expansion 18 genes) và DNA ty thể (mtDNA) - (3B-EXOME)	(09) Khác	22,800,000
30.259	Xét nghiệm teo cơ tủy (ISO-SMA)	(09) Khác	3,000,000
30.261	Xét nghiệm đa hình gen DPYD để đánh giá khả năng thải độc 5-FU trong điều trị hóa trị bệnh ung thư - (GN-5FU)	(09) Khác	6,000,000
30.262	Xét nghiệm đa hình gen UGT1A1 để đánh giá khả năng thải độc Irinotican trong điều trị hóa trị bệnh ung thư - (GN-Irinotican)	(09) Khác	6,000,000
30.263	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư phổi để điều trị đích, 12 gen và fusion 4 gen (GN-CancerNext TISSUE Lung)	(09) Khác	12,600,000
30.264	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư phổi để điều trị đích, 13 gen và fusion 3 gen (GN-CancerNext LIQUID Lung)	(09) Khác	23,400,000
30.265	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư đại tràng để điều trị đích, 7 gen và fusion 2 gen (GN-CancerNext TISSUE Colon)	(09) Khác	12,600,000
30.266	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư đại tràng để điều trị đích, 14 gen (GN-CancerNext LIQUID Colon)	(09) Khác	23,400,000
30.267	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư vú để điều trị đích, 13 gen, CNV 3 gen (không có BRCA1/2) (GN-CancerNext LIQUID_Breast)	(09) Khác	23,400,000
30.268	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư buồng trứng để điều trị đích, 2 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Ovarian)	(09) Khác	12,600,000
30.269	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư dạ dày để điều trị đích, 5 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Gastric)	(09) Khác	12,600,000
30.270	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư cổ tử cung để điều trị đích, 2 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Cervical)	(09) Khác	12,600,000
30.271	Xét nghiệm gen EGFR mẫu sinh thiết lỏng để điều trị đích, biến thể T790M (GN-CANCERNEXT LIQUID EGFR)	(09) Khác	3,000,000
30.272	Xét nghiệm 22 gen mẫu mô để điều trị đích (GN-CancerNext TISSUE 1)	(09) Khác	13,800,000
30.273	Xét nghiệm fusion 4 gen với 20 gen mẫu mô để điều trị đích, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE 2)	(09) Khác	13,800,000
30.274	Xét nghiệm 22 gen, fusion 4 gen với 24 gen mẫu mô để điều trị đích, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE 3)	(09) Khác	18,600,000
30.275	Xét nghiệm 5 gen mẫu sinh thiết lỏng (GN-CancerNext LIQUID 5)	(09) Khác	14,400,000
30.287	Xét nghiệm 1 đột biến điểm SNV đã được xác định bằng NGS (GS-Sanger.seq)	(09) Khác	1,920,000
30.288	Chẩn đoán 139 bệnh lý chuyển hóa di truyền (Genome-NGS.CH1)	(09) Khác	19,200,000
30.289	Xét nghiệm chẩn đoán tăng bạch cầu ái toan (Eosinophilia) bằng kỹ thuật FISH (GC-Eosinophilia)	(09) Khác	26,400,000
30.307	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR (Chẩn đoán hội chứng Prader-Willi /Angelman) - GC_PWS/AS_PCR	(09) Khác	7,200,000
30.308	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi - GC_PWS/AS_FISH	(09) Khác	10,800,000
30.311	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Solo) - GSR_GenomeMox2.0S	(09) Khác	88,000,000
30.312	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Dou) - GSR_GenomeMox2.0D	(09) Khác	168,000,000
30.313	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ hệ gen) - 3B_Genome	(09) Khác	48,000,000
30.318	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ cho bệnh lý đơn gen hiếm (PGT-M)	(09) Khác	19,200,000
30.331	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư phổi) - GS_Spotmas_Lung	(09) Khác	3,840,000
30.332	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư đại trực tràng) - GS_Spotmas_CRC	(09) Khác	4,200,000
30.333	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha và Beta) - GS-Carrier.Thalass	(09) Khác	3,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.341	Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản (Xét nghiệm nhuộm kép tế bào miễn dịch phát hiện protein p16INK4a và Ki-67)	(09) Khác	2,520,000
22.1021	Xét nghiệm đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Xét nghiệm đột biến nhóm gen HRR)	(09) Khác	15,000,000
22.1022	GS - SPOTMAS10 – Tầm soát phát hiện sớm 10 loại ung thư phổ biến	(09) Khác	9,600,000
22.1023	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới	(09) Khác	3,000,000
22.1024	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới	(09) Khác	3,000,000
30.1021	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào dịch ối	(09) Khác	1,200,000
30.1022	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào gai nhau/ mô thai/ mô đặc	(09) Khác	1,680,000
30.2702	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh (BGI-Vista1200)	(09) Khác	18,000,000
30.2703	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh bao gồm hội chứng FragileX (BGI-Vista1200-FXS)	(09) Khác	21,600,000
30.2704	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 172 bệnh (BGI-Vista172)	(09) Khác	12,000,000
30.2705	Chẩn đoán bệnh tăng Cholesterol máu di truyền (GS-GenLDL)	(09) Khác	2,400,000
30.2706	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 82 bệnh (GC-SLSS82)	(09) Khác	3,000,000
30.2707	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 88 bệnh (GC-SLSS88)	(09) Khác	6,000,000
30.2708	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (GS-DMD)	(09) Khác	6,000,000
30.2709	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (GS-CAH)	(09) Khác	10,800,000
30.2711	Xét nghiệm đa hình gen thụ thể FSH (GTs-FSH)	(09) Khác	3,600,000
30.2712	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nữ giới (GS-INFERTI FM)	(09) Khác	11,400,000
30.2713	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nam giới (GS-INFERTI M)	(09) Khác	9,000,000
30.2714	Xét nghiệm xác định đột biến gen CFTR (GTs-CFTR)	(09) Khác	7,200,000
30.2715	Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT toàn diện (BGI-NIFTY-PRO)	(09) Khác	9,600,000
28.01	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào dịch ối	(09) Khác	4,440,000
28.02	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	(09) Khác	1,920,000
28.04	Xét nghiệm FISH(Đánh giá mức độ biểu hiện gen ALK (FISH))	(09) Khác	10,200,000
28.05	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	(09) Khác	3,120,000
28.15	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Real-time PCR	(09) Khác	2,400,000
28.29	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật vi độc tế bào	(09) Khác	3,600,000
28.30	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex	(09) Khác	8,400,000
28.34	Chiết tách DNA từ mẫu máu/tủy xương/dịch ối/dịch cơ thể	(09) Khác	420,000
28.37	Xác định lệch bội NST bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản (QF-PCR cho nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X, Y)	(09) Khác	3,600,000
28.39	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	(09) Khác	1,440,000
28.41	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MECP2)	(09) Khác	6,000,000
28.50	Xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng bằng phương pháp nhuộm DNA	(09) Khác	3,000,000
28.56	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen G6PD)	(09) Khác	5,760,000
28.63	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS (1 phôi)	(09) Khác	12,600,000
29.98	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) gai rau (CVS - gai nhau sinh thiết)	(09) Khác	4,920,000
29.99	Chiết tách DNA mẫu gai rau/mô thai/mẫu mô đặc	(09) Khác	840,000
30.05	Xét nghiệm xác định tỷ lệ tế bào miễn dịch bằng kỹ thuật flow cytometry	(09) Khác	6,000,000
30.06	Xét nghiệm MSC	(09) Khác	3,000,000
30.07	Xét nghiệm định lượng nồng độ nội độc tố vi khuẩn Endotoxin	(09) Khác	6,000,000
30.08	Xét nghiệm MYCOPLASMA	(09) Khác	4,320,000
30.24	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	(09) Khác	3,120,000
30.25	Xét nghiệm xác định tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật flow cytometry	(09) Khác	960,000
30.26	Xét nghiệm đếm cụm tế bào gốc tạo máu	(09) Khác	3,360,000
30.27	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào miễn dịch TBNK	(09) Khác	2,640,000
30.28	Xét nghiệm đánh giá cytokines và growth factors trong plasma của bệnh nhân	(09) Khác	21,600,000
30.29	Đánh giá trao đổi chất tế bào T từ máu ngoại vi	(09) Khác	12,000,000
30.30	Phân lập và lưu trữ tế bào đơn nhân và plasma từ máu ngoại vi	(09) Khác	1,920,000
30.31	Đánh giá sự già hóa tế bào bằng kĩ thuật real-time PCR	(09) Khác	10,200,000
30.32	Đánh giá ức chế miễn dịch của TBGTM đối với tế bào T	(09) Khác	8,400,000
30.33	Đánh giá kiểu hình của tế bào T trong máu ngoại vi	(09) Khác	4,800,000
30.59	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 NIPT (triSure Procare)”	(09) Khác	10,680,000
30.60	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure)	(09) Khác	5,760,000
30.61	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5)	(09) Khác	4,200,000
30.62	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure 3)	(09) Khác	3,480,000
30.63	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSureFirst)	(09) Khác	2,640,000
E01.0060	Khí dung thuốc cấp cứu	(09) Khác	299,000
E01.0094	Khám Nhi [Khám trước tiêm chủng Nhi]	(09) Khác	400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E01.0135	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	(09) Khác	299,000
E01.0136	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	(09) Khác	299,000
E01.0143	Khí dung thuốc thở máy	(09) Khác	299,000
E03.0038	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	(09) Khác	494,000
E03.0263	Khám trước tiêm chủng sản phụ	(09) Khác	400,000
E03.0267	Tập phục hồi chức năng sinh dục,tiết niệu sau sinh và mãn kinh	(09) Khác	1,300,000
E05.0038	Nội soi phế quản (VTTH)	(09) Khác	3,764,000
E05.0039	Thăm dò chức năng nội hô hấp (VTTH)	(09) Khác	156,000
E06.0022	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	(09) Khác	1,690,000
E06.0184	Bộ chọc dẫn lưu bàng quang: Sonde JJ, dây dẫn đường JJ	(09) Khác	1,014,000
E07.0514	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng (Nghiệm pháp gắng sức test GH cho trẻ em)	(09) Khác	780,000
E07.0515	Phân tích áp lực bàn chân	(09) Khác	2,600,000
E07.0516	Tập vận động có kháng trở (Cá thể hoá vận động)	(09) Khác	1,300,000
E07.0519	Đo thành phần cơ thể (Motion lab)	(09) Khác	429,000
E07.0521	Tập vận động có kháng trở (Cá thể hoá vận động cho vận động viên)	(09) Khác	1,560,000
E07.0522	Tập vận động tự do tứ chi (Cá thể hoá vận động cho người béo phì)	(09) Khác	1,560,000
E07.0523	Lượng giá chức năng hô hấp (Phân tích vận động hô hấp gắng sức - Motion Lab)	(09) Khác	4,550,000
E10.0008	Trữ lạnh tinh trùng	(09) Khác	8,580,000
E10.0073	Xin mẫu tinh trùng	(09) Khác	21,450,000
E10.0097	Trữ lạnh phôi, noãn, tinh trùng (1 năm)	(09) Khác	5,850,000
E10.0126	IVF - Trữ tinh trùng/ năm	(09) Khác	7,800,000
E10.0127	IVF - Gia hạn mẫu trữ tinh trùng/ năm	(09) Khác	13,000,000
E10.0128	IVF - Trữ phôi/trứng (1 năm, không giới hạn cryotop phát sinh)	(09) Khác	31,200,000
E10.0154	Trữ lạnh phôi (không giới hạn số cọng + phí lưu trữ 1 năm) - gói VIP	(09) Khác	39,000,000
E10.0315	Trữ lạnh phôi, noãn (1 cọng) (đông phôi dư sau khi nuôi phôi ngày 3 lên ngày 5)	(09) Khác	7,800,000
E10.0326	Trữ lạnh phôi, noãn, tinh trùng (Dưới 6 tháng)	(09) Khác	3,250,000
E10.1053	CSTN. Tắm bé và chăm sóc rốn cho trẻ sơ sinh tại nhà	(09) Khác	520,000
E10.1146	Lấy dị vật âm đạo	(09) Khác	988,000
E15.0172	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm-Công)	(09) Khác	663,000
E15.0174	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm) (Công)	(09) Khác	598,000
E15.0185	Dấu khóa kim loại, Pattern resine (công)	(09) Khác	572,000
E15.0451	Mẫu chẩn đoán	(09) Khác	221,000
E15.0455	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (trẻ em)	(09) Khác	572,000
E15.0456	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (người lớn)	(09) Khác	650,000
E15.0489	Bôi FLUOR tại chỗ cho trẻ em/ Fluorine treatment (Child) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0490	Bôi FLUOR tại chỗ cho người lớn/ Fluorine treatment (Adult) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0491	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn/ GIC filling 1 surface (simple) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0492	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn phức tạp / GIC filling 1 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0493	Trám bít hố rãnh [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0494	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0495	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0496	Hàn xi măng thủy tinh từ 4 mặt trở lên người lớn (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0497	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em/ GIC filling for Child, simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0498	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, đơn giản / GIC filling for Child 2 surface simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0499	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, phức tạp / GIC filling for Child 2 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0500	Điều trị sâu ngà răng hoặc mòn cổ răng phục hồi bằng composite (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0501	Hàn COMPOSITE 1 mặt phức tạp /Composite filling 1 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0502	Hàn COMPOSITE 2 mặt đơn giản /Composite filling 2 surface simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0503	Hàn COMPOSITE 2 mặt phức tạp /Composite filling 2 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0504	Phục hồi cổ răng bằng Composite [VTTH]	(09) Khác	200,000
E15.0505	Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite [VTTH]	(09) Khác	250,000
E15.0506	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [VTTH]	(09) Khác	250,000
E15.0507	Hàn composite thẩm mỹ [VTTH]	(09) Khác	300,000
E15.0508	Tẩy trắng răng sống tại nhà /Whitening At-home (VTTH)	(09) Khác	650,000
E15.0509	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám/ Whitening In-office (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0510	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám phối hợp tại nhà /Combination Whitening in-office and at-home (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0511	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm)/ Whitening supplementary Tray (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0512	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm)/ Whitening supplementary Gel (VTTH)	(09) Khác	120,000
E15.0513	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0514	Điều trị tủy răng sữa [VTTH]	(09) Khác	400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0515	Chữa tủy răng sữa phức tạp/ Root canal treatment child (difficult) (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0516	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0517	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng hàm] [VTTH]	(09) Khác	800,000
E15.0518	Chụp tủy/ Pulp capping (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0519	Điều trị tủy lại [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	(09) Khác	800,000
E15.0520	Điều trị tủy lại [răng hàm] [VTTH]	(09) Khác	1,000,000
E15.0521	Điều trị đóng cuống răng [VTTH]	(09) Khác	200,000
E15.0522	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, nhựa cứng (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0523	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, dẻo, thiết kế sẵn (TMJ) (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0524	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa [VTTH]	(09) Khác	50,000
E15.0525	Nắn sai khớp thái dương hàm [VTTH]	(09) Khác	50,000
E15.0526	Nhổ răng vĩnh viễn dễ (lung lay độ III, IV)/ Extraction easy case (moving tooth) (VTTH)	(09) Khác	50,000
E15.0527	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0528	Nhổ răng vĩnh viễn khó (chia chân, nạo u hạt..) / Extraction difficult case (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0529	Nhổ răng khôn đơn giản/ Extraction wisdom tooth (easy) (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0531	Nhổ chân răng vĩnh viễn [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0532	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0533	Nhổ răng thừa [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0534	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó, phức tạp] [VTTH]	(09) Khác	450,000
E15.0535	Phẫu thuật nhổ răng [VTTH]	(09) Khác	600,000
E15.0536	Nhổ răng vĩnh viễn [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0537	Chích rạch lợi cho răng mọc/ Incision for eruption (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0538	Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng/ Gingivectomy or Gingivoplasty one sextant (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0539	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0540	Phẫu thuật cắt cuống răng / Apicoectomy (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0541	Phẫu thuật cắt lợi di động / Excision of Pericoronal (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0542	Chích abscess lợi đk<1cm / Incision of Abcesses <1cm (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0543	Chích abscess lợi đk>1cm và/hoặc có dẫn lưu /Incision of Abcesses <1cm or with drainage (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0544	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0545	Phẫu thuật làm dài thân Răng / Crown Lenthening- Hard Tissue (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0546	Cắt nang nhầy, u phần mềm niêm mạc miệng / Surgical Removal mucocele/ Benign Soft Tissue Tumors (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0547	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang/ Operation radicular cyst, one cyst (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0548	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang/ Operation radicular cyst, two or more cysts (VTTH)	(09) Khác	1,700,000
E15.0549	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (VTTH)	(09) Khác	750,000
E15.0550	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0551	Lấy cao răng [hai hàm] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0552	Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng / Teeth Cleaning Adult , a lot of tartar and staining (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0553	Nạo túi lợi và chân răng 1 răng/ Curret 1 tooth (VTTH)	(09) Khác	130,000
E15.0554	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [VTTH]	(09) Khác	600,000
E15.0555	Chụp kim loại Titan toàn bộ / Titanium Crown (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0556	Chụp Vàng/ Gold precious Crown (VTTH)	(09) Khác	8,000,000
E15.0557	Chụp toàn sứ Cercon/ Full Ceramic Crown -Cercon (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0558	Chụp toàn sứ E.max/ E-max Crown (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0559	Chụp Sứ -Titan/ Titanium- Ceramic Crown (VTTH)	(09) Khác	650,000
E15.0560	Chụp sứ - kim loại quí/ Gold -Ceramic Crown (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0561	Hàm giả nhựa cứng từ 1-3 răng/ Partial Denture Acrylic Base 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0562	Hàm giả nhựa cứng từ 4 Răng trở lên/ Partial Denture Acrylic Base 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0563	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa/ Denture Biosoft 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0564	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên/ Denture Biosoft 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0565	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0566	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 4 teeth (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0567	Hàm Khung thép từ 1-3 răng/ Denture metal 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0568	Hàm khung thép từ 4 răng trở lên/ Denture metal 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0569	Hàm Khung titan từ 1-3 răng/ Denture Titanium 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0570	Hàm khung titan từ 4 răng trở lên /Denture Titanium Denture Titanium 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0571	Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên/ Upper Acrylic Denture (VTTH)	(09) Khác	1,300,000
E15.0572	Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới/ Lower Acrylic Denture (VTTH)	(09) Khác	1,300,000
E15.0573	Sửa hàm nhựa cứng / Repaire Denture (VTTH)	(09) Khác	350,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0574	Thêm răng hoặc móc trên hàm giả / 1 Răng hoặc móc (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0575	Đệm hàm giả bán phần/ Rebase partial denture (VTTH)	(09) Khác	700,000
E15.0576	Đệm hàm giả toàn phần / Rebase Complete Denture (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0577	Gắn lại 1 inlay, chụp răng toàn sứ/ Recement Inlay, Crown-full ceramic (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0578	Gắn lại 1 inlay, chụp răng kim loại/ Recement Inlay, Crown -metal (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0579	Gắn lại cầu răng 3 đơn vị/ Recement Bridge 3 teeth (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0580	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị/ Recement Bridge 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0581	Chụp nhựa tạm 1 đơn vị/ Temporary crown (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0582	Gắn chốt sợi và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Core Built-up (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0583	Tạo cùi răng trực tiếp/ Core Built-up easy (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0584	Chốt và cùi đúc Titan (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0585	Chốt và cùi đúc kim loại quí (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0586	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0587	Gắn chốt kim loại và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Metal post + Composite Core built -up (VTTH)	(09) Khác	700,000
E15.0588	INLAY/ONLAY Titan 1 mặt/ Inlay Onlay Tintan 1 surface (VTTH)	(09) Khác	450,000
E15.0589	INLAY/ONLAY Titan 2 mặt/ Inlay Onlay Tintan 2 surface (VTTH)	(09) Khác	450,000
E15.0590	INLAY/ONLAY Tital 3 mặt/ Inlay Onlay Tintan 3 surface (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0591	INLAY/ONLAY Tital từ 4 mặt trở lên (VTTH)	(09) Khác	550,000
E15.0592	INLAY/ONLAY toàn sứ (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0593	Miếng dán mặt ngoài bằng nhựa (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0594	Miếng dán mặt ngoài bằng sứ/ Veneer Ceramic (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0595	Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0596	Cùi cá nhân trên implant & chụp toàn sứ (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0597	Cùi cá nhân trên implant & chụp sứ-titan (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0598	Ghép mô mềm/1 răng/ Soft tissue graft (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0599	Ghép xương tự thân trong miệng (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0600	Ghép xương tự thân ngoài miệng (VTTH)	(09) Khác	15,000,000
E15.0601	Nâng xoang đơn giản /sinus lift (simple) (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0602	Nâng xoang phức tạp/sinus lift difficult case (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0603	Cấy 01 trụ implant hãng MIS (VTTH))	(09) Khác	13,000,000
E15.0604	Cấy 01 trụ implant hãng Platon /Implant 1st surgery- Platon System (VTTH)	(09) Khác	13,000,000
E15.0605	Cấy 01 trụ implant hãng Nobel Biocare /Implant 1st surgery- Nobel Biocare System (VTTH)	(09) Khác	15,000,000
E15.0606	Gắn 01 Abutment / Implant abutment (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0607	Ghép xương nhân tạo < 1 cc và màng sinh học/ Bone graft (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0608	Ghép xương nhân tạo ≥ 1 cc và màng sinh học (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0609	Ghép xương phức tạo/ Bone graft difficult case (VTTH)	(09) Khác	10,000,000
E15.0610	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ titan (VTTH)	(09) Khác	1,800,000
E15.0611	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ Cercon;E.max Zirconia (CAD/CAM) (VTTH)	(09) Khác	3,500,000
E15.0612	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant/ Screw-retained implant crowns titanium ceramic (VTTH)	(09) Khác	3,500,000
E15.0613	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball/ Implant overdentures retained with ball or bar attachments (VTTH)	(09) Khác	12,000,000
E15.0614	Chụp toàn sứ cercon full HT/Crown- cercon full porcelain HT (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0615	Dấu khóa kim loại, Pattern resine/Transfer key by metal or pattern resine (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0616	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0617	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0618	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0619	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0620	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0621	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0622	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0623	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0624	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0625	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0626	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0627	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0628	Buộc/nẹp 1 răng (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0629	Máng nhai (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0630	Máng nghiêng (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0631	Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0632	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên (VTTH)	(09) Khác	1,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0633	Hàn giữ khoảng tháo lắp 1 bên (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0634	Hàn giữ khoảng tháo lắp 2 bên (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0635	Gắn lại hàm giữ khoảng (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0636	Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E15.0637	Hàm duy trì 1 cung hàm tháo lắp (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0638	Máng chống nghiến (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0639	Chỉnh hàm duy trì (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0640	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0641	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign)đơn giản (VTTH)	(09) Khác	60,000,000
E15.0642	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign) phức tạp (VTTH)	(09) Khác	68,000,000
E15.0643	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0644	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0645	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0646	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0647	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0648	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,500,000
E15.0649	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0650	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,500,000
E15.0651	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0652	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E15.0653	Chỉnh khớp cắn ngược bằng Facemask (VTTH)	(09) Khác	3,000,000
E15.0654	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0655	Hàm tiền chỉnh nha (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0656	VTTH/ thuốc tẩy trắng răng sống tại phòng mạch	(09) Khác	1,300,000
E15.0667	Minivis (Công)	(09) Khác	2,860,000
E15.0669	1 Phim chóp răng (VTTH)	(09) Khác	26,000
E15.0671	Chụp toàn sứ Nacera (VTTH)	(09) Khác	2,600,000
E15.0805	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0806	Nhổ mảnh răng vỡ (VTTH)	(09) Khác	70,000
E15.0846	Thiết kế chụp răng, cầu răng 3D theo công nghệ Nhật Bản/ 1 đơn vị (Công)	(09) Khác	260,000
E15.0891	Phục hình răng (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0908	Bôi và sử dụng Flouride ngừa sâu răng	(09) Khác	650,000
E15.0909	Bôi và sử dụng SDF ngừa sâu răng	(09) Khác	650,000
E15.0910	Đệm hàm tháo lắp bằng chất đệm mềm	(09) Khác	3,900,000
E15.0911	Nền hàm giả tháo lắp bán phần nhựa	(09) Khác	5,850,000
E15.0912	Hàm khung Titanium (cố định trên Implant MD1)	(09) Khác	39,000,000
E15.0913	Máng chống nghiến cứng (1 hàm)	(09) Khác	2,600,000
E15.0914	Máng chống nghiến cứng đặc biệt (1 hàm)	(09) Khác	9,100,000
E15.0915	Máng chống nghiến mềm (1 hàm)	(09) Khác	1,787,500
E15.0916	Khí cụ giữ khoảng cố định	(09) Khác	4,550,000
E15.0917	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	(09) Khác	390,000
E15.0918	Cắt chỉ	(09) Khác	130,000
E15.0919	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định - Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha cơ bản	(09) Khác	2,648,148
E15.0920	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Lên kế hoạch điều trị chi tiết công nghệ 3D (Clincheck)	(09) Khác	13,240,741
E15.0921	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant	(09) Khác	3,310,185
E15.0922	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc (thuốc tẩy trắng 1 tuýp)	(09) Khác	609,075
E15.0923	Chụp sứ toàn phần (Sứ Minish)	(09) Khác	47,004,629
E15.0924	Chụp kim loại (Vàng)	(09) Khác	28,467,592
E15.0925	Chụp nhựa - Chụp răng tạm làm tại phòng khám	(09) Khác	1,721,296
E15.0926	Chụp nhựa - Chụp răng tạm làm tại lab	(09) Khác	1,986,111
E15.0927	Chụp nhựa - Chụp răng tạm trên Implant	(09) Khác	2,383,333
E15.0928	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ cố định - bộ thay thế (Việt Nam)	(09) Khác	9,268,519
E16.0208	Chụp bản đồ giác mạc [Chụp topography]	(09) Khác	260,000
E16.0209	Đo khúc xạ máy [Đo khúc xạ, cấp đơn kính]	(09) Khác	429,000
E16.0212	Đo khúc xạ máy	(09) Khác	130,000
E16.0217	Đo thị lực	(09) Khác	130,000
E16.1232	Chụp bản đồ giác mạc (2 mắt)	(09) Khác	520,000
E17.0276	Sử dụng laser bổ trợ cho phẫu thuật Tai mũi họng	(09) Khác	7,150,000
E18.0489	Trị liệu dành cho da mẫn cảm và mao mạch yếu	(09) Khác	2,470,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0699	Soi da Visia	(09) Khác	650,000
E18.0700	Làm sạch sâu da mặt bằng hạt kim cương	(09) Khác	650,000
E18.0704	Soi da Visia (1 lần)	(09) Khác	650,000
E18.0705	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [PRP]	(09) Khác	18,720,000
E18.1138	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào MSC bằng MSC Eumeration Kit	(09) Khác	3,000,000
E18.1139	Gel tế bào gốc dây rốn giàu Hyaluronic acid	(09) Khác	13,650,000
E19.0042	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	(09) Khác	45,000
E20.0045	Gạn tách huyết tương điều trị	(09) Khác	7,410,000
E22.0040	Tắm sơ sinh	(09) Khác	429,000
E22.0044	Khám trước tiêm chủng Sơ sinh	(09) Khác	400,000
E22.0047	Phụ thu chăm sóc (24h)	(09) Khác	1,079,000
E22.0057	Xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	(09) Khác	572,000
E22.0059	Vệ sinh rốn sơ sinh	(09) Khác	156,000
E22.0060	Vệ sinh mũi sơ sinh/ nhi	(09) Khác	234,000
E30.0401	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (gây tê thần kinh thẹn) (VTTH)	(09) Khác	420,423
E30.0403	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (VTTH)	(09) Khác	303,000
E30.0404	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (VTTH)	(09) Khác	355,022
E30.0407	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (10 triệu)	(09) Khác	10,000,000
E30.0410	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (15 triệu)	(09) Khác	15,000,000
E30.0411	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (2 triệu)	(09) Khác	2,000,000
E30.0412	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (3 triệu)	(09) Khác	3,000,000
E30.0413	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (30 triệu)	(09) Khác	30,000,000
E30.0415	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (5 triệu)	(09) Khác	5,000,000
E30.0416	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (6 triệu)	(09) Khác	6,000,000
E30.0417	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (7 triệu)	(09) Khác	7,000,000
E30.0418	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (8 triệu)	(09) Khác	8,000,000
E30.0422	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn siêu âm (VTTH)	(09) Khác	1,110,000
E30.0433	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG(VTTH)	(09) Khác	13,516,000
E30.0434	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG (VTTH)	(09) Khác	13,516,000
E30.0435	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng (VTTH)	(09) Khác	13,516,000
E30.0436	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	(09) Khác	6,766,000
E30.0437	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG (VTTH)	(09) Khác	6,766,000
E30.0438	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh (VTTH)	(09) Khác	6,766,000
E30.0439	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG (VTTH)	(09) Khác	6,766,000
E30.0440	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG (VTTH)	(09) Khác	6,766,000
E30.0451	Gói đặt ven trẻ em (VTTH)	(09) Khác	67,000
E30.0452	Gói đặt ven người lớn (VTTH)	(09) Khác	58,000
E30.0454	Gói truyền tĩnh mạch trẻ em (VTTH)	(09) Khác	49,000
E30.0455	Gói khí rung trẻ em (VTTH)	(09) Khác	26,000
E30.0460	Gói thay băng (VTTH)	(09) Khác	285,000
E30.0461	Gói ăn qua sonde (VTTH)	(09) Khác	9,000
E30.0462	Gói rút ven (VTTH)	(09) Khác	2,000
E30.0465	Xạ hình hạch lympho (sử dụng thiết bị xác định vị trí hạch) (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E30.0469	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh (VTTH)	(09) Khác	88,000
E30.0470	Giảm đau cơ xương bằng huyết thanh giàu tiểu cầu (VTTH)	(09) Khác	366,465
E30.0471	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng cùng bằng tiêm ngoài màng cứng (VTTH)	(09) Khác	532,000
E30.0472	Phong bế ngoài màng cứng (cột sống cổ) (VTTH)	(09) Khác	555,174
E30.0473	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối (VTTH)	(09) Khác	350,000
E30.0474	Phong bế thần kinh ngoại vi (1 liều) (VTTH)	(09) Khác	681,425
E30.0475	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi) (VTTH)	(09) Khác	372,000
E30.0476	Tiêm Botulium Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (VTTH)	(09) Khác	374,000
E30.0477	Tiêm corticoide vào khớp (VTTH)	(09) Khác	371,000
E30.0478	Tiêm khớp - Bơm Toxine nội khớp (VTTH)	(09) Khác	393,044
E30.0479	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter (VTTH)	(09) Khác	106,000
E30.0480	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter (VTTH)	(09) Khác	106,000
E30.0481	Dán Capsaicine điều trị đau (VTTH)	(09) Khác	17,033
E30.0482	Truyền Ketamine tại phòng hồi tỉnh (VTTH)	(09) Khác	184,000
E30.0496	Tiêm ngoài màng cứng (Vá màng cứng bằng máu tự thân) (VTTH)	(09) Khác	562,433
E30.0498	Thuê máy diệt thần kinh bằng Phương pháp áp lạnh	(09) Khác	9,200,000
E30.0499	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở CĐHA (VTTH)	(09) Khác	226,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E30.0501	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (40 triệu)	(09) Khác	40,000,000
E30.0502	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (22 triệu)	(09) Khác	22,000,000
E30.0503	Gói thuốc/VTTH cho PTTM (12 triệu)	(09) Khác	12,000,000
E30.0504	Gói surcharge VTTH_Cấy dưỡng chất xóa nhăn, căng bóng trẻ hóa da	(09) Khác	50,000
E30.0505	Gói surcharge VTTH_Cấy dưỡng chất xóa thâm, trẻ hóa da vùng mắt (cấp độ 1)	(09) Khác	50,000
E30.0506	Gói surcharge VTTH_Cấy dưỡng chất xóa thâm, trẻ hóa da vùng mắt (cấp độ 2)	(09) Khác	50,000
E34.0018	Cứu	(09) Khác	65,000
E34.0025	Di chứng tai biên mạch máu não	(09) Khác	572,000
E34.0028	Điều trị Viêm đường tiết niệu	(09) Khác	338,000
E34.0029	Điều trị Sỏi tiết niệu	(09) Khác	338,000
E34.0038	Điều trị Gút giai đoạn bán cấp	(09) Khác	286,000
E40.0004	Test sàng lọc chức năng nhận thức	(09) Khác	650,000
FA.03.0084	Phí in thêm phim CT (tờ)	(09) Khác	156,000
FA.05.0091	Phí in thêm phim X-Quang (1 tờ)	(09) Khác	78,000
FA.05.0099	Chụp Xquang răng toàn cảnh [nâng cao]	(09) Khác	1,196,000
FA.05.0100	X Quang Pano/Cepha (1 Film)- [NKK]	(09) Khác	260,000
FA.05.0101	X Quang Pano/Cepha (2 Film)- [NKK]	(09) Khác	429,000
FA.05.0102	X Quang Pano/Cepha (3 Film)- [NKK]	(09) Khác	494,000
FE.0005	Soi đáy mắt cấp cứu	(09) Khác	897,000
FE.00059	Đo độ dài trục nhãn cầu	(09) Khác	455,000
GA.0001	Áo BN trẻ em số 1	(09) Khác	290,000
GA.0002	Áo BN trẻ em số 2	(09) Khác	290,000
GA.0003	Áo BN trẻ em số 3	(09) Khác	290,000
GA.0004	Áo BN trẻ em số 4	(09) Khác	290,000
GA.0005	Áo choàng cho bệnh nhân đi mổ	(09) Khác	630,000
GA.0006	Áo choàng cho BN làm CĐHA	(09) Khác	630,000
GA.0007	Áo choàng cho người nhà bệnh nhân ICU, NICU, Phòng sinh	(09) Khác	592,000
GA.0008	Áo lót nam	(09) Khác	40,000
GA.0009	Áo lót nữ	(09) Khác	30,000
GA.0010	Áo nhi/ sơ sinh	(09) Khác	20,000
GA.0011	Áo phông nam	(09) Khác	45,000
GA.0012	Áo phông nữ	(09) Khác	45,000
GA.0013	Áo sơ sinh	(09) Khác	51,000
GA.0014	Áo sơ sinh 0 - 4 tháng	(09) Khác	130,000
GA.0015	Áo sơ sinh 4 - 8 tháng	(09) Khác	127,000
GA.0016	Áo sơ sinh 8 - 12 tháng	(09) Khác	127,000
GA.0017	Bao chân, tay nhi/ sơ sinh	(09) Khác	15,000
GA.0018	Bao tay, bao chân sơ sinh (đủ bộ)	(09) Khác	30,000
GA.0019	Chăn nhi	(09) Khác	821,000
GA.0020	Ga sọc	(09) Khác	764,000
GA.0021	Ga trơn	(09) Khác	397,000
GA.0022	Gối sơ sinh	(09) Khác	138,000
GA.0023	Khăn lau trắng	(09) Khác	38,000
GA.0024	Khăn lau vàng	(09) Khác	40,000
GA.0025	Khăn lau xanh	(09) Khác	40,000
GA.0026	Khăn mặt có logo	(09) Khác	28,000
GA.0027	Khăn sữa 1	(09) Khác	10,000
GA.0028	Khăn sữa 2	(09) Khác	12,000
GA.0029	Khăn tắm có logo	(09) Khác	240,000
GA.0030	Khăn tay (khăn gội) có logo	(09) Khác	65,000
GA.0031	Khăn ủ	(09) Khác	124,000
GA.0032	Mũ sơ sinh	(09) Khác	27,000
GA.0033	Quần BN trẻ em số 1	(09) Khác	242,000
GA.0034	Quần BN trẻ em số 2	(09) Khác	242,000
GA.0035	Quần BN trẻ em số 3	(09) Khác	242,000
GA.0036	Quần BN trẻ em số 4	(09) Khác	242,000
GA.0037	Quần đùi/ sooc nam	(09) Khác	45,000
GA.0038	Quần đùi/ sooc nữ	(09) Khác	45,000
GA.0039	Quần lót nam	(09) Khác	38,000
GA.0040	Quần lót nữ	(09) Khác	38,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GA.0041	Quần nhi/ sơ sinh (dài+đùi)	(09) Khác	18,000
GA.0042	Quần sơ sinh	(09) Khác	43,000
GA.0043	Quần sơ sinh 0 - 4 tháng	(09) Khác	93,000
GA.0044	Quần sơ sinh 4 - 8 tháng	(09) Khác	93,000
GA.0045	Quần sơ sinh 8 - 12 tháng	(09) Khác	93,000
GA.0046	Quần/ áo ngủ nam	(09) Khác	90,000
GA.0047	Quần/ áo ngủ nữ	(09) Khác	90,000
GA.0048	Ruột gối	(09) Khác	289,000
GA.0049	Váy sản phụ sau đẻ	(09) Khác	688,000
GA.0050	Váy sản phụ trước đẻ	(09) Khác	465,000
GA.0051	Vỏ bảo vệ gối	(09) Khác	103,000
GA.0052	Vỏ chăn	(09) Khác	1,060,000
GA.0053	Vỏ chống thấm bảo vệ ruột gối	(09) Khác	103,000
GA.0054	Vỏ chống thấm gối	(09) Khác	132,000
GA.0055	Vỏ gối	(09) Khác	129,000
GA.0056	Vỏ gối sơ sinh	(09) Khác	56,000
GA.0057	Yếm	(09) Khác	15,000
GA.0059	Vỏ gối ôm TC250,D20*100Trắng sọc1cm	(09) Khác	167,000
GA.0060	Ruột gối ôm TC233, D20*100	(09) Khác	370,000
GA.0061	Áo BN nam (S +M+L+XXL)	(09) Khác	230,000
GA.0062	Quần BN nam (S +M+L+XXL)	(09) Khác	227,000
GA.0063	Áo BN nữ (S +M+L+XXL)	(09) Khác	230,000
GA.0064	Quần BN nữ (S +M+L+XXL)	(09) Khác	227,000
GA.0065	Ruột chăn đông trẻ em: (0.9x1.3)m	(09) Khác	384,000
GA.0066	Vỏ chăn 4 mùa trẻ em: (0.9x1.3)m	(09) Khác	266,000
GA.0067	Vỏ gối nhi: (0.45x0.25)	(09) Khác	65,000
GA.0068	Vỏ bảo vệ gối nhi: (0.45x0.25)m	(09) Khác	43,000
GA.0069	Ruột gối nhi: (0.40x0.25)m	(09) Khác	138,000
GA.0070	Ga trải nhi: (1.7x1.3)m	(09) Khác	348,000
GA.0071	Ga trải xe ủ ấm sơ sinh: (1x1)m	(09) Khác	193,000
GA.0072	Ga xe baby: (0.4x0.8)m	(09) Khác	78,000
GA.0073	Ga sọc màu	(09) Khác	357,000
GA.0074	Vỏ chăn màu	(09) Khác	623,000
GA.0075	Vỏ gối màu	(09) Khác	97,000
GA.0076	Khăn tắm màu có logo	(09) Khác	314,000
GA.0077	Khăn mặt màu có logo	(09) Khác	37,000
GA.0078	Khăn ủ màu	(09) Khác	104,000
GA.0079	Ga chun	(09) Khác	327,000
GA.0080	Quần đùi nam	(09) Khác	423,000
GA.0081	Áo choàng da kề da	(09) Khác	440,000
GA.0082	Ruột chăn TC200,140*240 Màu hồng	(09) Khác	948,000
GA.0083	Điều khiển Ti vi	(09) Khác	186,000
GA.0084	Máy sấy tóc	(09) Khác	572,000
GB.0002	Cháo ăn thêm cho nội trú Nhi	(09) Khác	40,000
GB.0003	Suất ăn (bữa chính)	(09) Khác	160,000
GB.0004	Suất ăn (bữa phụ)	(09) Khác	80,000
GB.0005	Thực đơn Âu/Á (3 bữa/ngày)	(09) Khác	390,000
GB.0007	Suất ăn Deluxe_01	(09) Khác	260,000
GB.0008	Suất ăn Deluxe_02	(09) Khác	330,000
GB.0009	Suất ăn Deluxe_03	(09) Khác	390,000
GB.0010	Suất ăn President	(09) Khác	460,000
GC.0505	Thẻ hội viên Vinmec Signature	(09) Khác	7,000,000
GC.0506	Thẻ hội viên Vinmec Kid+	(09) Khác	700,000
GC.0507	Thẻ hội viên Vinmec Kid	(09) Khác	2,500,000
GC.0508	Thẻ hội viên Vinmec Golden+	(09) Khác	700,000
GC.0509	Thẻ hội viên Vinmec Golden	(09) Khác	2,500,000
GC.0510	Thẻ hội viên Vinmec Her+	(09) Khác	700,000
GC.0511	Thẻ hội viên Vinmec Her	(09) Khác	2,500,000
GC.0512	Thẻ hội viên Vinmec Gent+	(09) Khác	700,000
GC.0513	Thẻ hội viên Vinmec Gent	(09) Khác	2,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GC.0514	Thẻ hội viên Vinmec Family	(09) Khác	9,000,000
GE.0014	Tắm bé, massage cho bé tại nhà	(09) Khác	600,000
GE.0017	Truyền dịch, dinh dưỡng tại nhà qua ven ngoại vi	(09) Khác	1,400,000
GE.0019	Xoa bóp, tập vận động tại nhà	(09) Khác	924,000
GE.0020	Tư vấn tại nhà bệnh ung thư	(09) Khác	2,040,000
GE.0024	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm [Chăm sóc đường truyền tĩnh mạch trung tâm (gồm thay băng, bơm rửa)]	(09) Khác	1,430,000
GE.0027	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	(09) Khác	1,430,000
GE.0028	Băng bó vết thương	(09) Khác	494,000
GE.0029	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	(09) Khác	819,000
GE.0030	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	(09) Khác	494,000
GE.0031	Thay băng và cắt chỉ vết mổ (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	1,430,000
GE.0032	Thay băng vết mổ đẻ	(09) Khác	494,000
GE.0034	Thay canuyn mở khí quản	(09) Khác	1,001,000
GE.0035	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	(09) Khác	1,430,000
GE.0036	Tiêm bắp thịt	(09) Khác	494,000
GE.0037	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	(09) Khác	1,430,000
GE.0039	Vật lý trị liệu tập hô hấp trong 45 phút	(09) Khác	1,040,000
GE.0041	Tập vận động đoạn chi 30 phút [Vật lý trị liệu vận động trong 45 phút (Vận động ½ người, Tập vận động tứ chi, Tập vận động 1 chi)]	(09) Khác	1,300,000
GE.0047	IVF - Phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (trong giờ Hành chính) (1 lần)	(09) Khác	480,000
GE.0048	IVF - Phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (ngoài giờ Hành chính) (1 lần)	(09) Khác	600,000
GE.0050	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	(09) Khác	819,000
GF.00002	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (ĐM chậu và chi dưới,...)	(09) Khác	2,500,000
GF.00003	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 2 lọ - (bơm tay)	(09) Khác	1,500,000
GF.00009	Nội soi đại tràng có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	783,000
GF.0001	Khám trước tiêm chủng người lớn	(09) Khác	400,000
GF.00010	Nội soi dạ dày có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	1,002,000
GF.00011	Nội soi dạ dày và đại tràng gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	1,329,000
GF.00018	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 2 lọ gồm: 100ml và 50ml)	(09) Khác	3,500,000
GF.00021	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, có gây mê (VTTH)	(09) Khác	467,000
GF.00023	Nội soi dạ dày va nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê (gói tiêu hao)	(09) Khác	693,105
GF.00039	VTTH truyền TBMD	(09) Khác	323,463
GF.00041	Thuốc truyền TBMD	(09) Khác	115,103
GF.00042	VTTH lấy máu TBMD	(09) Khác	97,000
GF.00043	Hóa chất lấy máu làm TBMD	(09) Khác	33,000
GF.00044	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_VTTH	(09) Khác	659,185
GF.00045	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_Thuốc	(09) Khác	535,000
GF.00046	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_VTTH	(09) Khác	826,472
GF.00047	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_Thuốc	(09) Khác	535,000
GF.00048	Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_VTTH	(09) Khác	1,088,000
GF.00049	Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00050	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_VTTH	(09) Khác	718,069
GF.00051	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_Thuốc	(09) Khác	552,200
GF.00056	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_VTTH	(09) Khác	1,088,000
GF.00057	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00058	Nội soi dạ dày không gây mê (VTTH)	(09) Khác	324,000
GF.00059	Nội soi dạ dày có gây mê (VTTH)	(09) Khác	510,000
GF.00060	Nội soi đại tràng toàn bộ không gây mê (VTTH)	(09) Khác	274,000
GF.00061	Nội soi đại tràng có gây mê (VTTH)	(09) Khác	467,000
GF.00062	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng không gây mê (VTTH)	(09) Khác	360,000
GF.00063	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (VTTH)	(09) Khác	570,000
GF.00066	Cắt polyp ống tiêu hóa (Không bao gồm giá nội soi) (VTTH)	(09) Khác	214,000
GF.00067	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI không gây mê (VTTH)	(09) Khác	324,000
GF.00068	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI có gây mê (VTTH)	(09) Khác	510,000
GF.00069	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, không gây mê (VTTH)	(09) Khác	274,000
GF.00070	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nôi soi NBI không gây mê (VTTH)	(09) Khác	360,000
GF.00071	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nôi soi NBI cógây mê (VTTH)	(09) Khác	570,000
GF.00072	Nội soi đại tràng Sigma không gây mê(VTTH)	(09) Khác	43,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GF.00073	Nội soi đại tràng Sigma có gây mê(VTTH)	(09) Khác	186,000
GF.00089	Nội soi đại tràng sigma có gây mê (Thuốc	(09) Khác	614,000
GF.00100	HP qua hơi thở (VTTH) (Thuốc)	(09) Khác	647,400
GF.00101	Bổ trợ các phẫu thuật/ thủ thuật RHM bằng máy Piezotome (VTTH)	(09) Khác	900,000
GF.00102	Phí thuê hệ thống nội soi đường mật (spyglass) - VTTH	(09) Khác	23,000,000
GF.0102	Gây Mê Tĩnh Mạch bằng TCI (VTTH)	(09) Khác	315,000
GF.0105	Thuê máy theo dõi tín hiệu thần kinh trong mổ thần kinh - NIM - Eclipse	(09) Khác	10,000,000
GF.0106	Phí Cung cấp Oxy tại nhà cho KH VIP (24h)	(09) Khác	450,000
GH.0013	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	19,500,000
GH.0014	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	39,000,000
GH.0028	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu	(09) Khác	9,620,000
GH.0029	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động (Thu thập, xử lý tế bào gốc từ máu ngoại vi có lưu trữ)	(09) Khác	49,413,000
GH.0033	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	6,500,000
GH.0034	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	13,000,000
GH.0035	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	37,700,000
GH.00356	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng VIP) - 1 sản phẩm PRP	(09) Khác	13,650,000
GH.0036	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	75,400,000
GH.0040	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP(Thu thập và xử lý tế bào gốc máu cuống rốn bằng hệ thống tự động (01 mẫu))	(09) Khác	22,100,000
GH.0042	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll (Xử lý 100ml tủy xương)	(09) Khác	20,800,000
GH.0047	Nhân nuôi tế bào NK và αβT (50 ml)	(09) Khác	264,550,000
GH.0048	Nhân nuôi tế bào NK và αβT (100 ml)	(09) Khác	422,500,000
GH.0060	Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng	(09) Khác	10,400,000
GH.0061	Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	(09) Khác	2,600,000
GH.0062	Nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dưới 10 triệu tế bào (dịch vụ đi kèm)	(09) Khác	24,700,000
GH.0063	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	6,500,000
GH.0067	Xét nghiệm phân tích 04 gen chỉ dấu già hóa ở tế bào TCD3	(09) Khác	13,000,000
GH.029	EV (3ml)	(09) Khác	16,900,000
GI.06.100	Máu toàn phần 30 ml	(09) Khác	312,000
GI.06.101	Máu toàn phần 50 ml	(09) Khác	444,000
GI.06.102	Máu toàn phần 100 ml	(09) Khác	900,000
GI.06.103	Máu toàn phần 150 ml	(09) Khác	1,187,000
GI.06.104	Máu toàn phần 200 ml	(09) Khác	1,574,000
GI.06.105	Máu toàn phần 250 ml	(09) Khác	1,960,000
GI.06.106	Máu toàn phần 350 ml	(09) Khác	2,094,000
GI.06.107	Máu toàn phần 450 ml	(09) Khác	2,400,000
GI.07.100	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	(09) Khác	156,000
GI.07.101	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	(09) Khác	210,000
GI.07.102	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	(09) Khác	457,000
GI.07.103	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	(09) Khác	650,000
GI.07.104	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	(09) Khác	845,000
GI.07.105	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	(09) Khác	900,000
GI.08.100	Huyết tương đông lạnh 30 ml	(09) Khác	138,000
GI.08.101	Huyết tương đông lạnh 50 ml	(09) Khác	180,000
GI.08.102	Huyết tương đông lạnh 100 ml	(09) Khác	264,000
GI.08.103	Huyết tương đông lạnh 150 ml	(09) Khác	324,000
GI.08.104	Huyết tương đông lạnh 200 ml	(09) Khác	420,000
GI.08.105	Huyết tương đông lạnh 250 ml	(09) Khác	514,000
GI.09.100	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	(09) Khác	420,000
GI.09.101	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	(09) Khác	480,000
GI.09.102	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	(09) Khác	540,000
GI.10.100	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	(09) Khác	408,000
GI.10.101	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	(09) Khác	780,000
GI.10.102	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	(09) Khác	1,176,000
GI.10.103	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	1,680,000
GI.10.104	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (Đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	(09) Khác	3,600,000
GI.11.100	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	(09) Khác	168,000
GI.11.101	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	636,000
GI.11.102	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	1,440,000
GI.11.103	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus)	(09) Khác	1,027,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GI.12.100	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9)	(09) Khác	588,000
GI.12.101	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9)	(09) Khác	1,200,000
GI.13.100	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml	(09) Khác	6,840,000
GI.13.101	Khối tiểu cầu gạn tách 120ml	(09) Khác	3,600,000
GI.13.102	Khối bạch cầu gạn tách 250ml	(09) Khác	12,000,000
GI.14.100	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	(09) Khác	312,000
GI.14.101	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	(09) Khác	432,000
GI.14.102	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	(09) Khác	900,000
GI.14.103	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,200,000
GI.14.104	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,620,000
GI.14.105	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,920,000
GI.14.106	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	(09) Khác	2,160,000
GI.14.107	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	(09) Khác	2,280,000
GI.14.108	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm) (VHH/8 đv Khối bạch cầu hạt pool (5x109 BC))	(09) Khác	5,983,000
GI.14.109	Khối tiểu cầu gạn tách 500ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	(09) Khác	9,120,000
GK.0004	Theo dõi, can thiệp dinh dưỡng nội trú từ ngày thứ 8 đến khi ra viện	(09) Khác	650,000
GM.0004	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 8h đến 17h)	(09) Khác	7,150,000
GM.0006	Phí mổ chọn giờ ngày thường (từ 17h đến 21h và từ 6h đến 8h)	(09) Khác	26,000,000
GM.0014	Nhà lạnh (1 giờ)	(09) Khác	260,000
GM.0015	Nhà lạnh (1 ngày)	(09) Khác	1,300,000
GM.0017	Phí dịch vụ mời bác sĩ bên ngoài	(09) Khác	6,942,000
GM.0018	Phí bồi thường mất/hỏng tài sản	(09) Khác	1,300,000
GM.0019	Phí đăng ký bác sĩ đỡ đẻ/mổ đẻ theo yêu cầu	(09) Khác	10,400,000
GM.0020	Phí hủy dịch vụ	(09) Khác	7,254,000
GM.0022	Phí mất thẻ Thăm/Chăm bệnh nhân	(09) Khác	130,000
GM.0026	Phí sao sổ y bạ/Sổ tiêm chủng	(09) Khác	260,000
GM.0030	Phí thuê xe lăn (Ngày)	(09) Khác	130,000
GM.0031	Tiêm dưới da	(09) Khác	156,000
GM.0037	Phí vận chuyển mẫu quanh Hà Nội (~dưới 40km)	(09) Khác	1,300,000
GM.0039	Phụ thu chăm sóc bé sơ sinh	(09) Khác	767,000
GM.0041	Thay băng, cắt chỉ (thông thường)	(09) Khác	169,000
GM.0046	Tiêm Tĩnh mạch	(09) Khác	208,000
GM.0047	Truyền tĩnh mạch	(09) Khác	416,000
GM.0049	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	58,500,000
GM.0050	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	52,000,000
GM.0051	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	45,500,000
GM.0060	Cầm máu (vết thương chảy máu)	(09) Khác	247,000
GM.0061	Cấp cứu ngừng thở	(09) Khác	4,160,000
GM.0077	Chọc dịch màng bụng (tại nhà)	(09) Khác	3,250,000
GM.0162	VTTH_sinh thường	(09) Khác	2,500,000
GM.0163	VTTH_Sinh mổ	(09) Khác	5,300,000
GM.0164	Dịch vụ pha vô khuẩn không dùng túi	(09) Khác	260,000
GM.0165	Dịch vụ pha ung thư 1- 2 thuốc	(09) Khác	325,000
GM.0166	Dịch vụ pha ung thư >2 thuốc	(09) Khác	520,000
GM.0167	Dịch vụ pha vô khuẩn dùng túi thể tích lớn 280 - 1000ml	(09) Khác	585,000
GM.0168	Dịch vụ pha thuốc ung thư (thuốc do bệnh nhân mang vào)	(09) Khác	2,600,000
GM.0169	VTTH_Sinh thường	(09) Khác	6,000,000
GM.0179	Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	650,000
GM.0180	Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	1,300,000
GM.0181	Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	2,600,000
GM.0182	Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	6,500,000
GM.0183	Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	13,000,000
GM.0184	Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	19,500,000
GM.0185	Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	26,000,000
GM.0186	Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	32,500,000
GM.0187	Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	6,500,000
GM.0188	Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	24,375,000
GM.0189	Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	52,000,000
GM.0190	Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	73,125,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.0191	Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	78,000,000
GM.0192	Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	81,250,000
GM.0194	VTTH_Sinh mổ	(09) Khác	7,500,000
GM.0204	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (5-10km)	(09) Khác	2,860,000
GM.0205	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (10-20km)	(09) Khác	5,720,000
GM.0206	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (20-50km)	(09) Khác	8,580,000
GM.0207	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (50-100km)	(09) Khác	13,000,000
GM.0208	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (dưới 5km)	(09) Khác	1,300,000
GM.0209	Dịch vụ vận chuyển cấp cứu tại nhà (cho cư dân Vinhomes)	(09) Khác	910,000
GM.0226	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,200,000
GM.0227	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	15,600,000
GM.0228	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	28,600,000
GM.0229	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	39,000,000
GM.0230	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	46,800,000
GM.0231	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	52,000,000
GM.0232	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	9,880,000
GM.0233	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	29,640,000
GM.0234	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	54,340,000
GM.0235	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	74,100,000
GM.0236	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	88,920,000
GM.0237	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	98,800,000
GM.0275	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm)	(09) Khác	7,800,000
GM.0278	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	58,500,000
GM.0279	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	78,000,000
GM.0280	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	84,500,000
GM.0281	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	117,000,000
GM.0282	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	156,000,000
GM.0283	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	169,000,000
GM.0287	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	24,375,000
GM.0288	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	52,000,000
GM.0289	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	73,125,000
GM.0290	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	78,000,000
GM.0291	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	81,250,000
GM.0292	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	13,000,000
GM.0293	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	48,750,000
GM.0294	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	104,000,000
GM.0295	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	146,250,000
GM.0296	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	156,000,000
GM.0297	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	162,500,000
GM.0298	Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	(09) Khác	7,800,000
GM.0299	Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	(09) Khác	33,800,000
GM.0300	Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	(09) Khác	59,800,000
GM.0301	Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	(09) Khác	83,200,000
GM.0302	Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	(09) Khác	106,600,000
GM.0303	Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	(09) Khác	122,200,000
GM.0306	Nuôi cấy tế bào gốc từ tủy răng	(09) Khác	28,600,000
GM.0317	Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,560,000
GM.0318	Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,950,000
GM.0319	Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,600,000
GM.0320	Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	3,250,000
GM.06.01.0001	Xông hơi sàn chậu	(09) Khác	390,000
GM.1119	Chiếu tia Plasma lạnh hỗ trợ chăm sóc vết thương	(09) Khác	975,000
GM.1298	Phí thuê xe lăn (Tuần)	(09) Khác	650,000
GM.1299	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	78,000,000
GM.1300	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	65,000,000
GM.1301	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	58,500,000
GM.1309	Sàng lọc dị tật tim bẩm sinh	(09) Khác	520,000
GM.1316	Giá DV pha chế vô khuẩn có túi > 270ml	(09) Khác	910,000
GM.1317	Chi phí pha chế/ sử dụng thuốc đặc biệt cho người bệnh	(09) Khác	2,860,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.1318	Dịch vụ pha thuốc mỡ Vaselin	(09) Khác	177,000
GM.1319	Giá DV pha chế ung thư 1 chai	(09) Khác	401,000
GM.1320	Giá DV pha chế UT có dây nối	(09) Khác	484,000
GM.1321	Giá DV pha chế UT có dây nối có lọc	(09) Khác	625,000
GM.1322	Giá DV pha chế Pump truyền	(09) Khác	1,457,000
GM.1323	Giá DV pha chế vô khuẩn có túi 270ml	(09) Khác	780,000
GM.1324	Giá DV pha siro thuốc	(09) Khác	555,000
GM.1326	Dịch vụ pha chế thuốc ung thư	(09) Khác	436,000
GM.1327	Dịch vụ Pha thuốc Ung thư Cyto-set	(09) Khác	566,000
GM.1328	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (Sẹo <2cm)	(09) Khác	1,157,000
GM.1329	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (Sẹo 2cm-5cm)	(09) Khác	1,690,000
GM.1330	Đường máu mao mạch_cấp cứu	(09) Khác	46,000
GM.1331	Xét nghiệm nồng độ cồn qua hơi thở	(09) Khác	276,000
GM.1338	Dịch vụ pha chế Siro thuốc (100ml)	(09) Khác	488,000
GM.1339	Dịch vụ vận chuyển y tế hàng không	(09) Khác	31,200,000
GM.1352	Phí xin mổ đẻ chủ động (không có lý do y tế)	(09) Khác	15,600,000
GM.1353	Siêu âm hệ tiết niệu (bơm nước niệu đạo)	(09) Khác	1,040,000
GM.1355	Dịch vụ pha chế thuốc UT có dây có lọc	(09) Khác	696,000
GM.1356	Dịch vụ pha chế thuốc vô khuẩn 1030ml	(09) Khác	926,000
GM.1357	Dịch vụ pha chế Siro thuốc - 100ml	(09) Khác	520,000
GM.1358	Dịch vụ pha chế thuốc mỡ Vaselin test dị ứng	(09) Khác	195,000
GM.1359	Dịch vụ Pha chế Pump truyền áp lực tự động	(09) Khác	1,586,000
GM.1369	Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (>= 3 thành phần)	(09) Khác	390,000
GM.1370	Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (<3 thành phần)	(09) Khác	163,000
GM.1371	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	182,000,000
GM.1372	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	345,800,000
GM.1388	Dịch vụ pha chế Methotrexat	(09) Khác	1,430,000
GM.1394	Dịch vụ thông tắc tia sữa cho mẹ	(09) Khác	650,000
GM.1395	Dịch vụ tắm bé sơ sinh và vệ sinh cuống rốn tại nhà (1 buổi)	(09) Khác	430,000
GM.1396	Dịch vụ chăm sóc mẹ sau sinh tại nhà (1 buổi)	(09) Khác	650,000
GM.1397	Dịch vụ tắm bé kết hợp giáo dục sớm tại nhà (1 buổi)	(09) Khác	650,000
GM.1398	Dịch vụ chăm sóc trẻ ốm tại nhà	(09) Khác	780,000
GM.1410	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	6,500,000
GM.1411	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	1,300,000
GM.1412	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	3,900,000
GM.1413	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	13,000,000
GM.1414	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	2,600,000
GM.1415	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	7,800,000
GM.1513	Dịch vụ pha chế thuốc ngoài giờ hành chính	(09) Khác	390,000
GM.1515	Thuốc phá thai nội khoa	(09) Khác	702,000
GM.1516	Phí sao y 1 giấy tờ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	65,000
GM.1517	Phí sao y bộ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	260,000
GM.1518	Phí bản sao bổ sung giấy tờ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	26,000
GM.1573	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 21h đến 6h sáng hôm sau) hoặc chủ nhật, ngày nghỉ, lễ tết	(09) Khác	45,500,000
GN.1901	Bộ trợ cụ phẫu thuật 3D	(09) Khác	12,000,000
GN.1902	Mô hình khuyết sọ 3D (mô hình sọ và dịch vụ uốn miếng vá sọ) - Tiêu chuẩn	(09) Khác	8,500,000
GN.1903	Mô hình khuyết sọ 3D (mô hình sọ và dịch vụ uốn miếng vá sọ) - Cấp cứu	(09) Khác	10,000,000
GN.1904	Mô hình giải phẫu minh họa 3D	(09) Khác	7,500,000
GN.1905	Mô hình giải phẫu bệnh lý (đơn giản)	(09) Khác	16,000,000
GN.1906	Mô hình giải phẫu bệnh lý (phức tạp)	(09) Khác	31,000,000
GN.1907	Bản kế hoạch số hóa 3D	(09) Khác	7,500,000
GN.22.01.0002	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán (khi gây mê tĩnh mạch) (VTTH)	(09) Khác	2,842,000
GO.0004	Test DQ kiểm tra chỉ số phát triển của trẻ 0-6 tuổi	(09) Khác	364,000
GO.0005	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	(09) Khác	364,000
GO.0006	Trắc nghiệm RAVEN	(09) Khác	364,000
GO.0007	Thang VANDERBILT	(09) Khác	364,000
GO.0008	Thang đánh giá hưng cảm Young	(09) Khác	364,000
GO.0009	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	(09) Khác	364,000
GO.0010	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	(09) Khác	364,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GO.0011	Trị liệu tâm lý trẻ em: tăng động, chậm nói, tự kỷ...	(09) Khác	520,000
GO.0012	Trị liệu tâm lý: Trẻ em tăng động, chậm nói, tự kỷ...(30 phút)	(09) Khác	208,000
GO.0018	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	(09) Khác	130,000
GO.0019	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) [cho trẻ bại não]	(09) Khác	130,000
GO.0020	Liệu pháp thư giãn luyện tập [Thuỷ trị liệu cho trẻ Bại não và trẻ tự kỷ]	(09) Khác	390,000
GO.0021	Ngôn ngữ trị liệu [cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	260,000
GO.0022	Liệu pháp âm nhạc cho trẻ tự kỷ	(09) Khác	260,000
GO.0023	Kỹ thuật ABA cho trẻ tự kỷ	(09) Khác	364,000
GO.0024	Giáo dục đặc biệt cho trẻ tự kỷ	(09) Khác	260,000
GO.0025	Liệu pháp tâm lý nhóm [Trị liệu nhóm theo chủ đề cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	650,000
GO.0026	Liệu pháp hành vi tác phong [Trị liệu cảm giác vận động cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	364,000
GO.0027	Liệu pháp thư giãn luyện tập [Thiền trị liệu cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	260,000
GO.0028	Liệu pháp hội hoạ [Trị liệu bằng phương pháp mỹ thuật cho trẻ tự kỷ]	(09) Khác	260,000
GO.0029	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	(09) Khác	130,000
GO.0030	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	(09) Khác	130,000
GO.0031	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	(09) Khác	520,000
GO.0032	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (phục hồi chức năng vận động hoặc phục hồi chức năng nói, nuốt)	(09) Khác	650,000
GO.0033	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện hậu môn)	(09) Khác	650,000
GO.0034	Trị liệu tích cực 3,5h (gồm Liệu pháp nhận thức hành vi 1h; Liệu pháp tâm lý nhóm 1,5h; Liệu pháp thư giãn luyện tập 1h)	(09) Khác	1,300,000
GO.0036	Vật lý trị liệu/ PHCN ngoại viện	(09) Khác	1,690,000
GS.01.0001	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	70,000,000
GS.01.0002	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	84,000,000
GS.01.0003	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	105,000,000
GS.01.0004	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	121,000,000
GS.01.0005	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0006	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	127,000,000
GS.01.0007	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	122,500,000
GS.01.0008	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	143,625,000
GS.01.0009	Thu hộ GÓI-D R: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	175,000,000
GS.01.0010	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	199,875,000
GS.01.0011	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	205,000,000
GS.01.0012	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	208,750,000
GS.01.0013	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	35,000,000
GS.01.0014	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0015	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	59,000,000
GS.01.0016	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	75,000,000
GS.01.0017	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	90,000,000
GS.01.0018	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	95,000,000
GS.01.0019	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	59,500,000
GS.01.0020	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	74,500,000
GS.01.0021	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	95,500,000
GS.01.0022	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	119,500,000
GS.01.0023	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	142,000,000
GS.01.0024	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	149,500,000
GS.01.0025	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	98,000,000
GS.01.0026	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	114,000,000
GS.01.0027	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	141,000,000
GS.01.0028	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	161,000,000
GS.01.0029	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	167,000,000
GS.01.0030	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	171,000,000
GS.01.0031	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	171,000,000
GS.01.0032	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	193,125,000
GS.01.0033	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	238,500,000
GS.01.0034	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	257,375,000
GS.01.0035	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	261,000,000
GS.01.0036	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	265,250,000
GS.01.0037	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	51,000,000
GS.01.0038	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	63,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0039	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	77,000,000
GS.01.0040	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	100,000,000
GS.01.0041	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	115,000,000
GS.01.0042	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0043	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	90,600,000
GS.01.0044	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	111,800,000
GS.01.0045	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	140,050,000
GS.01.0046	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	168,250,000
GS.01.0047	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	207,900,000
GS.01.0048	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	213,500,000
GS.01.0049	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	27,000,000
GS.01.0050	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	35,000,000
GS.01.0051	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0052	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	53,000,000
GS.01.0053	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	59,000,000
GS.01.0054	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	63,000,000
GS.01.0055	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	44,100,000
GS.01.0056	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	55,300,000
GS.01.0057	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	69,550,000
GS.01.0058	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 15 năm	(09) Khác	80,750,000
GS.01.0059	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 20 năm	(09) Khác	89,900,000
GS.01.0060	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	95,000,000
GS.01.0061	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 1 Năm	(09) Khác	20,000,000
GS.01.0062	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 5 Năm	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0063	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 10 Năm	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0064	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 15 Năm	(09) Khác	78,000,000
GS.01.0065	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 20 Năm	(09) Khác	96,000,000
GS.01.0066	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 25 Năm	(09) Khác	108,000,000
GS.01.0067	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	163,000,000
GS.01.0068	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	203,000,000
GS.01.0069	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	216,000,000
GS.01.0070	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	275,050,000
GS.01.0071	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	344,350,000
GS.01.0072	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	343,500,000
GS.01.0073	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	145,000,000
GS.01.0074	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	185,000,000
GS.01.0075	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	209,000,000
GS.01.0076	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	258,050,000
GS.01.0077	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	308,500,000
GS.01.0078	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	333,500,000
GS.01.0079	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	148,000,000
GS.01.0080	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	188,000,000
GS.01.0081	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	212,000,000
GS.01.0082	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	263,050,000
GS.01.0083	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	315,100,000
GS.01.0084	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	338,500,000
GS.01.0085	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	178,000,000
GS.01.0086	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	218,000,000
GS.01.0087	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	230,000,000
GS.01.0088	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	321,050,000
GS.01.0089	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	373,600,000
GS.01.0090	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	363,500,000
GS.01.0091	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0092	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0093	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	29,000,000
GS.01.0094	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	58,000,000
GS.01.0095	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0096	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	90,000,000
GS.01.0097	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0098	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0099	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	65,000,000
GS.01.0100	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	130,000,000
GS.01.0101	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	15,000,000
GS.01.0102	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	30,000,000
GS.01.0103	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0104	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0105	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0106	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	80,000,000
GS.01.0107	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	56,250,000
GS.01.0108	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	112,500,000
GS.01.0109	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0110	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GS.01.0111	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	62,500,000
GS.01.0112	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0113	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	18,750,000
GS.01.0114	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	37,500,000
GS.01.0115	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	(09) Khác	6,000,000
GS.01.0116	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	(09) Khác	26,000,000
GS.01.0117	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	(09) Khác	46,000,000
GS.01.0118	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	(09) Khác	64,000,000
GS.01.0119	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	(09) Khác	82,000,000
GS.01.0120	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	(09) Khác	94,000,000
GS.01.0121	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	500,000
GS.01.0122	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	1,000,000
GS.01.0123	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	2,000,000
GS.01.0124	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0125	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0126	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	15,000,000
GS.01.0127	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	20,000,000
GS.01.0128	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	25,000,000
GS.01.0129	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0130	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	18,750,000
GS.01.0131	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0132	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	56,250,000
GS.01.0133	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0134	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	62,500,000
GS.01.0135	Thu hộ Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng	(09) Khác	5,500,000
GS.01.0136	Thu hộ Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	(09) Khác	500,000
GS.01.0137	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	4,000,000
GS.01.0138	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	12,000,000
GS.01.0139	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	22,000,000
GS.01.0140	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	30,000,000
GS.01.0141	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	36,000,000
GS.01.0142	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0143	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	7,600,000
GS.01.0144	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	22,800,000
GS.01.0145	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	41,800,000
GS.01.0146	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	57,000,000
GS.01.0147	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	68,400,000
GS.01.0148	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	76,000,000
GS.01.0149	Thu hộ Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,200,000
GS.01.0150	Thu hộ Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,500,000
GS.01.0151	Thu hộ Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,000,000
GS.01.0152	Thu hộ Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,500,000
GS.01.0153	Thu hộ Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm)	(09) Khác	6,000,000
GS.01.0154	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	140,000,000
GS.01.0155	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	266,000,000
GS.01.0156	Tử vi da Cơ bản (Genestory)	(09) Khác	7,000,000
GS.01.0157	Tử vi da Cao cấp (Genestory)	(09) Khác	8,000,000
GS.01.0158	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 10 năm	(09) Khác	105,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0159	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 15 năm	(09) Khác	119,000,000
GS.01.0160	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 20 năm	(09) Khác	123,000,000
GS.01.0161	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 25 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0162	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 5 năm	(09) Khác	86,000,000
GS.01.0163	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 1 năm	(09) Khác	73,000,000
GS.01.0165	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 1 năm	(09) Khác	42,500,000
GS.01.0166	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	39,900,000
GS.01.0167	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	(09) Khác	67,000,000
GS.01.0168	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	68,000,000
GS.01.0169	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	(09) Khác	95,890,000
GS.01.0171	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 5 năm	(09) Khác	58,000,000
GS.01.0172	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	46,900,000
GS.01.0173	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	(09) Khác	79,900,000
GS.01.0174	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	84,900,000
GS.01.0175	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	(09) Khác	114,900,000
GS.01.0176	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 10 năm	(09) Khác	74,000,000
GS.01.0177	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	79,500,000
GS.01.0178	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	(09) Khác	109,900,000
GS.01.0179	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	119,900,000
GS.01.0181	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	(09) Khác	158,500,000
GS.01.0182	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 25 năm	(09) Khác	115,900,000
GS.01.0183	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	86,900,000
GS.01.0184	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	(09) Khác	126,900,000
GS.01.0185	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	159,000,000
GS.01.0186	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	(09) Khác	206,900,000
GS.01.0187	THU HỘ: Gói Thịnh Vượng - Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 50 năm	(09) Khác	399,900,000
GS.01.0188	THU HỘ GÓI-MM-01: Xử lý và lưu trữ 1 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	79,600,000
GS.01.0189	THU HỘ GÓI-MM-05: Xử lý và lưu trữ 5 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	92,300,000
GS.01.0190	THU HỘ GÓI-MM-10: Xử lý và lưu trữ 10 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	113,600,000
GS.01.0191	THU HỘ GÓI-MM-15: Xử lý và lưu trữ 15 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	129,800,000
GS.01.0192	THU HỘ GÓI-MM-20: Xử lý và lưu trữ 20 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	133,600,000
GS.01.0193	THU HỘ GÓI-MM-25: Xử lý và lưu trữ 25 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	136,600,000
MM.01.0001	Gội đầu tiêu chuẩn	(09) Khác	260,000
MM.01.0002	Gội đầu chuyên sâu cùng thảo dược	(09) Khác	325,000
MM.01.0004	Massage cổ vai gáy	(09) Khác	260,000
MM.01.0009	Massage gọi sữa	(09) Khác	260,000